GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập IV)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập IV

GIAI THOẠI CÁC THỜI
LÊ - TRỊNH - NGUYỄN TÂY SƠN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người)* của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ",* những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu

truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách

nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

1

NGUYỄN ĐĂNG CẢO

Nguyễn Đăng Cảo đỗ thám hoa đời vua Lê Hi Tông (cuối thế kỉ XVII, thời Trịnh – Nguyễn phân tranh), người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Ông là một nhân vật kì tài về đối đáp ứng xử với người Thanh và nổi tiếng ở nhân cách cứng cỏi, ngang tàng.

ĐỐI CHỌI VỚI THANH TRIỀU

Nguyễn Đăng Cảo vốn tính ngông nghênh, ngang tàng, thường nói "toạc móng heo treo móng giò", kể cả giữa chốn triều đình, cho nên ông làm mếch lòng nhiều vị đại quan. Ông càng tỏ ra lỗi lạc bao nhiêu, họ càng nhiều phen bị "chết cháy" vì ông bấy nhiêu. Lời gièm pha do đó không ngớt tới tai vua Lê, chúa Trịnh. Rốt cuộc ông bị biếm truất về quê. Song đối với ông, làm quan hay không cũng chẳng hề hấn gì ráo!

Bỗng sứ nhà Thanh sang An Nam, còn đang dừng chân ở trạm Xương Giang (Phủ Lạng Thương). Vốn mang thói trịch thượng, họ gửi trước cho triều đình ta một vuông vải trong đó chỉ có viết ba nét ngang bằng chằn chặn (≡). Họ yêu cầu triều đình phải trả lời xem thế nào rồi mới chịu đi tiếp về Thăng Long. Các đại thần triều Lê biết đó là tượng hình quẻ "Càn" trong bát quái. Nhưng chỉ một hình đó, là nghĩa gì?

Cả cung vua lẫn phủ chúa cùng... đau đầu vì câu đố hóc: biết trả lời cái gì bây giờ! Mà không trả lời hoặc trả lời trật lất thì sứ Thanh sẽ cười cho thối mũi cả vua lẫn tôi An Nam là một lũ dốt đặc cán mai!

Bí như bị gặp trời mưa, cuối cùng triều đình lại phải cử sứ giả lóc cóc về Tiên Du hạ mình thưa chuyện với Nguyễn Đăng Cảo "nhờ tiên sinh ra tay đỡ cho triều đình cái đòn hiểm này!".

Về đến triều, Nguyễn Đăng Cảo vừa trông thấy vuông vải đã che miệng cười: ông đã đọc được cả ruột gan bọn sứ Thanh. Ai nấy nín thở xem ông ứng đối ra làm sao. Ông nói:

– Chẳng qua bọn sứ Tàu muốn bày trò vặt vãnh, thử trí ta một tí chứ có gì hóc lắm đâu!

Nói đoạn ông lấy bút lông chấm mực viết một nét sổ vào giữa ba nét ngang kia, thành chữ "vương" (王) và bảo trao vuông vải lại cho sứ Thanh.

Quả nhiên sứ Thanh nhận được phúc đáp của Nam triều, vội lên đường vào kinh yết kiến vua Lê. Các đại thần xúm lại hỏi ông:

– Vì sao ông chỉ sửa tượng "Càn" thành chữ "Vương" mà sứ Thanh lại chịu đến?

Ông hùng hồn giải thích:

– Có gì là lạ: nó viết chữ "Càn" ý muốn xưng rằng nó là trời, là Thiên triều (Càn là trời), ta viết chữ "Vương" là xưng rằng ta là "vua". "Vương" ứng tiếp với "Thiên" là phải lẽ nhất rồi còn gì, cho nên làm sao mà nó không chịu?

Cả vua và các đại thần lúc ấy mới vỡ lẽ. Một lần nữa họ phục Nguyễn Đăng Cảo là con người cự phách, thiên hạ có một không hai.

Vua quá mến tài Nguyễn Đăng Cảo, bèn phục chức, giữ lại làm quan trong triều. Ít lâu sau vua cử ông làm chánh sứ sang nhà Thanh.

Triều đình nhà Thanh thấy sứ An Nam già cả lụ khụ, tỏ vẻ coi thường, bèn ra một câu đối để chế nhạo:

Lão khuyển lạc mao, do hướng đình tiền phệ nguyệt.

(Chó già rụng lông, còn ngóng ra sân sủa nguyệt).

Nguyễn Đăng Cảo đối chát lại ngay:

Tiểu oa đoản cảnh, mạn cư tỉnh đế quan thiên.

(Ếch con ngắn cổ, ngồi lì đáy giếng nhòm trời)

Vế đối chẳng khác một câu mắng chửi, quá đau mà quá chỉnh, làm bọn quan lại nhà Thanh chột dạ, từ khinh khi hoá thành nể sợ sứ giả An Nam.

CON NGƯỜI XUỀ XOÀ VÀ RỘNG LƯỢNG

Mặc dù đỗ đạt rất cao và làm quan to trong triều, song Nguyễn Đăng Cảo cũng giống nhà thơ Đỗ Phủ đời Đường, luôn luôn xuề xoà giản dị. Hàng ngày ông vẫn vào quán uống rượu ăn thịt chó với đám bình dân.

Một hôm ông uống rượu đã chuếnh choáng say, đang đi giữa đường thì bị một ông hàng thịt tưởng lầm ông là khách nợ bèn túm lấy áo ông kéo vào nhà đòi nợ. Ông phân trần thế nào, ông hàng thịt cũng không chịu nghe ra. Giữa lúc ấy một bạn đồng liêu của ông là phó đô ngự sử Nhữ Đình Hiền đi qua thấy vậy nổi nóng bèn tóm cổ anh hàng thịt điệu về dinh. Còn Nguyễn Đăng Cảo thì được mời lên võng cùng đi.

Về đến dinh, ông Hiền mời ông Cảo vào nhà khách, sai gia nhân chuẩn bị tiệc để thết đãi. Anh hàng thịt thì bị trói, phải ngồi ngoài gốc cây chờ quan lớn trị cái tội hỗn xược.

Ông Hiền lăng xăng bảo ban người nhà một lúc rồi quay ra với bạn thì chẳng thấy ông Cảo đâu cả. Ông vội chạy ra cổng đi tìm thì cả tên hàng thịt cũng biến mất tự lúc nào. Ông bèn hỏi bọn lính gác cổng. Chúng thưa:

– Thưa ngài, chính cụ thám hoa vừa ra dây cởi trói cho anh hàng thịt, và bảo anh ta: "Ta cởi trói cho mày, mày phải trốn trước ngay đi! Ta cũng chuồn nốt bây giờ đây!". Rồi cả hai người ba chân bốn cẳng tháo lui, chúng con nể cụ không dám giữ!

Nhữ Đình Hiền mục kích sự việc đó, đứng lặng giữa sân mà lẩm bẩm:

– Chậc chậc chậc! Thật là một con người khoan hậu ít thấy ở đời!

PHONG NGUYỆT VÔ BIÊN

Trong thời kì đi sứ triều Thanh, một hôm Nguyễn Đăng Cảo đến thăm một ngôi chùa đẹp.

Cùng đi với ông có các vị quan người Thanh. Vốn biết ông có nét bút rồng bay phượng múa chẳng kém gì chữ "Thiếp Lan Đình" ngày xưa, họ ngỏ ý nhờ ông viết cho mấy chữ đại tự để làm một bức hoành phi kỉ niệm.

Nguyễn Đăng Cảo vui vẻ nhận lời, phóng bút viết hai chữ 虫二 (trùng nhị). Ai nấy không hiểu hai chữ đó nghĩa là gì, thắc mắc hỏi ông. Ông cười đáp:

– Đó chính là bốn chữ *Phong Nguyệt vô biên* trong sách (nghĩa là "Gió trăng vô tận")!

Thấy mọi người còn chưa hiểu kịp, ông giải thích tiếp:

– Nếu các vị nhốt hai chữ "trùng nhị" lại bằng một cái áo bọc ngoài, sẽ được hai chữ *"Phong nguyệt"* (风月). Muốn *"Phong nguyệt vô biên"* tất phải vứt bỏ cái áo bọc ngoài, tức chỉ còn cái ruột bên trong, đó chính là hai chữ *"trùng nhị"*!

Các quan viên người Thanh lúc ấy mới ngã ngửa người ra, khâm phục cách chiết tự rất chi là lắt léo uyên thâm của sứ thần An Nam.

2

NGUYỄN KHOA ĐĂNG

Nguyễn Khoa Đăng (1691 – 1728) sống và làm quan thời chúa Nguyễn Phúc Chu, có công trong việc xây dựng xã hội Đàng Trong. Ông làm quan Nội tán, trị nhậm vùng Thừa Thiên, rất được nhân dân quý trọng. Họ đã có câu ca dao ca tụng công đức của ông:

Phá Tam Giang ngày nay đã cạn
Truông nhà Hồ, Nội tán cấm nghiêm...

TÌM RA THỦ PHẠM PHÁ RUỘNG DƯA

Nguyễn Khoa Đăng có biệt tài xử kiện. Bằng đầu óc suy luận chặt chẽ, ông phăng dần ra đầu mối và cuối cùng tìm đích danh thủ phạm khiến tất cả mọi người phải thán phục, riêng thủ phạm thì chỉ biết... chắp tay chịu thầy!

Một lần có người chủ ruộng dưa đến trình quan rằng không biết kẻ nào đã phá nát cả một ruộng dưa

của ông ta. Vì vậy mà gia đình ông ta lâm vào cảnh điêu đứng.

Ông bèn theo người chủ ruộng đến tận nơi thị sát. Ông nhận thấy kẻ gian đã dùng lưỡi thuổng xắn đứt các ngọn dưa và dùng đầu cán thuổng giằm nát các gốc dưa. Ông hỏi chủ ruộng dưa:

– Anh có ngờ ai có thù oán mà phá ruộng dưa của anh không?

– Bẩm quan, cũng có vài người trong thôn có xích mích vặt với con. Nhưng con không dám ngờ họ đang tâm làm hại con đến thế ạ!

– Anh cứ cho ta biết tên tất cả những người ấy, còn xét thế nào là việc của ta!

Căn cứ tên những người này, Nguyễn Khoa Đăng sai chức dịch đi đến các nhà ấy thu tất cả thuổng của họ về, thuổng của ai đề tên người ấy. Rồi ông đích thân "khám" từng chiếc thuổng, đặc biệt quan sát phần đầu chót của cán thuổng. Ông phát hiện ra ngay có một đầu cán thuổng còn dính lại vết nước màu xanh. Cẩn thận hơn ông sai lính nếm thử xem nó có vị gì không? Tên lính nếm và nói:

– Bẩm quan, nó có mùi nhặng nhặng đắng ạ!

Quan khẽ mỉm cười, sai lấy gốc cây dưa cho anh lính nếm để so sánh. Anh lính nếm xong kêu:

– Bẩm quan, vị đắng trên cán thuổng chính là vị đắng của gốc dưa !

Quan xem tên đề trên cán thuổng và gọi đích danh chủ nhân của nó ra trước mắt dân làng hỏi:

– Thế nào? Anh có dám chối cãi rằng cán thuổng này của anh không hề giầm nát các gốc dưa của chủ ruộng dưa không?

Chủ chiếc thuổng mặt cắt không còn hột máu, liếc nhìn đầu cán thuổng của mình: dấu vết gốc dưa bị giập nát bám lại còn sờ sờ ra đấy! "Giá biết thế này mình mang thuổng ra cầu ao đánh rửa sạch bóng đi thì hôm nay quan còn hoạnh mình vào đâu được! Nào ai học được chữ *ngờ*!" Anh ta nghĩ vậy, rồi bất thình lình quỳ sụp trước mặt quan, vừa lạy vừa mếu máo xin:

– Lạy quan, con quá giận mất khôn! Xin quan tha cho con lần này...

– Được, anh đã biết tội, ta tha cho anh năm mươi roi cặc bò. Nhưng phải đền chủ ruộng dưa gấp đôi, nghe không?

– Dạ dạ dạ, lạy quan, con xin đền ạ!

XỬ TÊN LƯU MANH GIẢ MÙ

Một anh hàng dầu đang bán hàng trong chợ. Mải đong dầu cho khách đang xúm đen xúm đỏ, anh ta sơ ý không giữ chặt túi tiền để bên cạnh. Đến lúc sờ túi để lấy tiền lẻ trả lại thì anh ta mới "tá hoả tam tinh" phát hiện ra rằng tiền trong túi đã bị kẻ nào thò tay nẫng sạch. Chợt nghĩ lại, anh hàng dầu nhớ ra ban nãy chỉ có một tên ăn mày mù cứ ngồi sán vào chỗ

anh bán dầu, đuổi mãi không chịu đi. Nghi cho tên này ăn cắp tiền, anh hàng dầu đâm bổ đi tìm hắn và thấy hắn đang xin tiền ở đầu chợ dằng kia. Anh hàng dầu túm chặt lấy hắn, đổ riệt cho hắn ăn cắp. Tên mù phồng mang cãi:

– Anh nói chó cũng không nghe được! Tôi đui mù điếc lác như thế này còn biết thế nào được tiền anh để ở đâu mà ăn cắp với chả ăn nảy?

Rồi để tỏ ra mình thật thà, tên mù móc tay vào túi lấy ra một mớ tiền giơ ra nói:

– Cả cơ nghiệp của tôi chỉ có ngần này tiền, là công lao tôi đi ăn mày ăn xin khắp đầu đường xó chợ hết ngày này sang tháng khác. Anh nhìn kĩ lại xem: có đúng những đồng tiền này là của anh không?

Anh hàng dầu tất nhiên không thể nhìn đồng tiền mà biết là của mình hay của ai. Giữa lúc đó tuần chợ tiến lại hỏi. Hai bên cùng trình bày. Tuần chợ bèn bắt cả hai lên cửa quan.

Sau khi nghe hai bên phân bua, quan Nguyễn Khoa Đăng hỏi tên mù:

– Tiền của anh kiếm được hôm nay, anh có mang theo người không?

– Bẩm quan, có ạ! Đó chính là tiền con kiếm được bằng mồ hôi nước mắt và bằng van xin bã bọt mép đấy ạ!

– Tiền của ai, khắc biết, anh đưa cả ra đây!

Nói đoạn, quan sai lính mang ra một chậu nước, ngâm ngay mớ tiền vào chậu. Lập tức váng dầu nổi lên xanh lè! Thì ra tiền của anh hàng dầu tất có dính dầu ở tay anh ta!

Những người có mặt thấy vậy đều ồ lên một tiếng và nhất trí khẳng định đó là tiền của anh hàng dầu. Đến lúc đó tên mù mới run như cầy sấy, nhận tội và xin quan tha thứ. Nhưng bất ngờ quan quát:

– Tha hả! Mi không phải chỉ có một cái tội ăn cắp mà thôi đâu! Mi còn tội khác, là tội lừa đảo! Tại sao mi không mù mà lại dám giả mù đi ăn xin?

Tên mù nghe câu phán của quan mà thấy như sét đánh ngang tai. "Đây không phải là ông quan mà là một ông thánh! Ông ta biết tất cả! Mình giả mù hàng bao nhiêu năm nay, nào có ai biết đâu, thế mà vừa gặp mình, ông ta đã biết tỏ"! Tên mù đang bàng hoàng nghĩ thế thì quan ra lệnh:

– Lính đâu! Nọc cổ tên lừa đảo này ra đánh cho hắn một trăm roi, cho kì nó mở mắt ra thì thôi!

Quan vừa dứt lời, tên tội phạm đã mở thao láo cả hai mắt ra, rập đầu quỳ xuống đất lạy rối rít:

– Lạy quan lớn đèn giời soi tỏ! Quả là bấy lâu nay con giả mù ăn xin. Lạy quan thương tình tha cho, từ nay con không dám làm cái nghề lừa đảo này nữa ạ!

Thì ra, bằng việc tên này ăn cắp được tiền cất trong túi anh hàng dầu giữa ban ngày mà quan khẳng định được rằng y nhìn thấy túi tiền chứ không mù!

3

Đoàn Thị Điểm (Hồng Hà nữ sĩ, 1705 – 1748) quê làng Trung Phú, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc. Từ thuở nhỏ Đoàn Thị Điểm đã nổi tiếng là một cô gái thông minh hay chữ. Thượng thư Lê Anh Tuấn quý mến thiên tư của Điểm đã nhận làm con nuôi với dụng ý sau này sẽ dâng cho chúa Trịnh. Nhưng Điểm quyết không chịu. Rồi Điểm về ở với anh là Đoàn Doãn Luân, sau khi cha mất. Chẳng may, năm bà 30 tuổi thì ông Luân chết. Bà mở trường dạy học và làm thuốc nuôi mẹ già, chị dâu và cháu gái. Học trò của bà có người thành đạt, đỗ đại khoa. Bà quá ư tài hoa, và có lẽ vì vậy ít người đàn ông nào với tới, do đó bà bị muộn duyên. Mãi 37 tuổi bà mới làm kế thất của tiến sĩ Nguyễn Kiều trong một mối lương duyên tương đắc. Bà là người đầu tiên dịch Nôm thi phẩm trường thiên trứ danh *Chinh phụ ngâm* trước tác bằng Hán văn của Đặng Trần Côn. Bà còn là tác giả của tác

phẩm văn xuôi (chữ Hán) *Truyền kì tân phả* ghi chép để lưu lại cho đời sau nhiều truyền thuyết trong dân gian thời xưa.

MỘT TÀI NĂNG HÉ LỘ

Một hôm ông Đoàn Doãn Luân thấy em đọc sách Hán Cao Tổ, bèn bảo cô em hãy đối lại câu này trong sách:

Bạch xà đương đạo, Quý[1] *bạt kiếm nhi trảm chi.*
(Rắn trắng chắn ngang đường, ông Quý rút kiếm chém).

Cô Điểm mau lẹ tìm trong sách một câu, đối lại chan chát:

Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết.
(Rồng vàng đội thuyền, ông Vũ ngửa mặt lên trời than).

Ông anh biết cô em mình là bậc kì tài, lại càng thích lấy văn chương để vui đùa với em. Một hôm thấy em đang soi gương tô lông mày, ông đọc một câu trêu chọc như sau:

Chiếu kính hoạ mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm.
(Soi gương vẽ mày, một điểm chia thành hai điểm).

Ông Luân đã chơi chữ: "điểm" vừa là một nét chấm, vừa là tên cô em.

Cô em thông minh chẳng vừa, đối lại liền:

Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.
(Tới hồ trông nguyệt, một vành bỗng hoá hai vành).

---

[1] Hán Cao Tổ.

Cô Điểm cũng chơi chữ: "luân" vừa là "vành" vừa là tên ông anh!

TỐ NHÂN BẤT KHẢ VÔ NGẠO CỐT[1]

Người ta dễ nhận ra cô Điểm bởi đi đâu cô cũng xách một cái túi vải Đa la rất đẹp, trên đó cô tự tay thêu hai câu thơ chữ nho của thi hào Lí Bạch:

Đãn sử chủ nhân năng tuý khách
Bất tri hà xứ thị hương nhân.
(Chủ nhân ví thử làm say khách
Nào biết đâu là bạn cố hương?)

Vừng sáng toả ra từ cô gái ấy một ngày kia đã dọi vào mắt xanh của Thượng thư Lê Anh Tuấn (thầy học của Đoàn Doãn Nghi – cha đẻ cô Điểm). Vị thượng thư vốn hiếm con bèn nói với ông Nghi xin nhận cô Điểm làm con nuôi, bởi đối với ông, được làm cha đỡ đầu của cô gái tài năng ấy thật không còn gì vui sướng hơn.

CÂU LÍ GIẢI HÓM HỈNH DỄ THƯƠNG

Được sống trong gia đình Thượng thư Lê Anh Tuấn, cô Điểm càng có nhiều điều kiện tốt để học tập và phát triển tài năng thiên phú của mình. Hằng ngày cha nuôi của cô sai cô đến các bạn đồng liêu đưa

---

[1] *Tố nhân bất khả hữu ngạo thái, nhiên bất khả vô ngạo cốt:* Làm người không thể mang bộ dạng kiêu hãnh, nhưng không thể thiếu cốt cách kiêu hãnh (Lục Lũng Kì).

Cô Điểm cũng chơi chữ: "luân" vừa là "vành" vừa là tên ông anh!

TỐ NHÂN BẤT KHẢ VÔ NGẠO CỐT[1]

Người ta dễ nhận ra cô Điểm bởi đi đâu cô cũng xách một cái túi vải Đa la rất đẹp, trên đó cô tự tay thêu hai câu thơ chữ nho của thi hào Lí Bạch:

Đãn sử chủ nhân năng tuý khách
Bất tri hà xứ thị hương nhân.
(Chủ nhân ví thử làm say khách
Nào biết đâu là bạn cố hương?)

Vừng sáng toả ra từ cô gái ấy một ngày kia đã dọi vào mắt xanh của Thượng thư Lê Anh Tuấn (thầy học của Đoàn Doãn Nghi – cha đẻ cô Điểm). Vị thượng thư vốn hiếm con bèn nói với ông Nghi xin nhận cô Điểm làm con nuôi, bởi đối với ông, được làm cha đỡ đầu của cô gái tài năng ấy thật không còn gì vui sướng hơn.

CÂU LÍ GIẢI HÓM HỈNH DỄ THƯƠNG

Được sống trong gia đình Thượng thư Lê Anh Tuấn, cô Điểm càng có nhiều điều kiện tốt để học tập và phát triển tài năng thiên phú của mình. Hằng ngày cha nuôi của cô sai cô đến các bạn đồng liêu đưa

---

[1] *Tố nhân bất khả hữu ngạo thái, nhiên bất khả vô ngạo cốt:* Làm người không thể mang bộ dạng kiêu hãnh, nhưng không thể thiếu cốt cách kiêu hãnh (Lục Lũng Kì).

nhà của cô thật sự trở nên nổi tiếng. Các danh sĩ Thăng Long nườm nượp đến để được làm quen với nữ sĩ tài hoa và... hẳn không dừng lại ở đó, các chàng còn ôm giấc mộng "giương cung bắn trúng mắt chim công"[1] nữa. Cả bốn chàng nho sĩ mệnh danh "Trường An tứ hổ" gồm Nguyễn Công Thái (người Kim Lũ, Hà Đông), Nhữ Đình Hiền (quê Hoàng Trạch Hải Dương), tiến sĩ Nguyễn Bá Lân (người Cổ Đô, Sơn Tây) và hoàng giáp Vũ Diễm (người Hà Tĩnh) kéo nhau đến yết kiến nữ sĩ. Nhưng khi bốn chàng tới đợi trước thềm nhà thì nữ sĩ vẫn ở yên trong nhà sau bức mành, chỉ sai đứa cháu gái bưng ra một quả trầu mời khách, với dòng chữ ngắn:

Đình tiền thiếu nữ khuyến tân lang!
(Trước sân, thiếu nữ mời chàng rể).

"Thật là quái lạ! – tứ hổ trố mắt nhìn nhau – làm sao có chuyện khó tin như thế này? Có lẽ nào nàng lại bằng lòng một cách dễ dàng như vậy? Vả lại đây có những bốn chàng, thì "tân lang" là ám chỉ ai?".

Đứng ngẩn mặt ra trước sân một lúc, bỗng Vũ Diễm khoát tay gõ trán mình, thì thầm nói với ba người kia:

– Bọn mình cẩn thận kẻo vào tròng của nàng bây giờ! Đừng tưởng bở khi thấy nàng nói "thiếu nữ khuyến tân lang"! Tôi đã nghĩ ra rồi: "thiếu nữ" ở đây nghĩa là "cơn gió nhẹ", còn "tân lang" ở đây nghĩa là

---

[1] Nghĩa như giương cung bắn sẻ: ai bắn trúng mắt công trong bức bình phong sẽ giành được vợ.

"cây cau". Vậy chẳng qua nàng bảo bọn mình chỉ là... cơn gió nhẹ vờn cây cau mà thôi! Nước non gì?

Nói đoạn, Vũ Diễm bước lại gần bức mành chấp tay nói vọng vào trong:

– Xin đa tạ nữ chủ nhân, bọn chúng tôi tài hèn sức mọn xin trở về học thêm, không dám phiền nữ chủ nhân thừa tiếp nữa ạ!

Rồi "tứ hổ" lủi thủi dắt nhau ra về. Cũng vì câu chuyện tên tò tức cười này mà dân gian đặt ra câu vè để chế giễu: *"Trường An tứ hổ nghểnh cổ nhìn nhau"!*

CÂU ĐỐI "ĐẬP" LẠI SỨ TÀU

Dưới thời vua Lê Thuần Tông – chúa Trịnh Giang, sau khi anh là Đoàn Doãn Luân chết, Đoàn Thị Điểm phải mở trường dạy học và làm thuốc để nuôi gia đình.

Một bà phi của chúa Trịnh Giang vốn là người cùng huyện Văn Giang với Đoàn Thị Điểm, vừa quý tài năng vừa thương cảnh khó khăn của Điểm, bèn tiến cử Điểm vào cung vua làm chức "nữ giáo thụ". Triều đình sai Đoàn Thị Điểm đứng ở ngoài cửa Đoan Môn để đón khách mỗi khi có sứ Tàu đến, vì biết Điểm giỏi đối đáp.

Một hôm, một viên sứ Tàu, tính tình thô lỗ, thấy một cô gái hơ hớ xuân xanh đứng đón trước cửa, y kiêu ngạo đọc một câu tỏ ý khinh miệt đàn bà An Nam như sau:

Nam bang nhất thốn thổ, bất tri kỉ nhân canh?
(Một tấc đất nước Nam, chẳng biết mấy người cày?)

Bị chạm nọc, Đoàn Thị Điểm đốp lại luôn:

Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất.
(Các đại phu Bắc quốc đều từ đó chui ra!)

Tên sứ Tàu cứng họng trước câu nói "đúng một cách đáng sợ" của cô gái "Nam bang", vội vàng bước qua cửa tọt vào trong cung vua...

CẶP VỢ CHỒNG TƯƠNG ĐẮC

Đoàn Thị Điểm kén chọn mãi chưa được "ý trung nhân". Thế rồi thời gian thấm thoát thoi đưa, cho đến năm 37 tuổi, bà mới chịu lấy Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm, một vị quan nhưng cũng là một đấng văn nhân đã 47 tuổi và goá vợ. Với Nguyễn Kiều, được kết duyên cùng Hồng Hà nữ sĩ, quả không còn hạnh phúc nào hơn.

Trong niềm hạnh phúc ấy ông viết những câu thơ nói rõ tâm trạng của mình:

Khoáng thế tao phùng, khoáng thế duyên,
Thử thân chung phúc, hệ sinh tiền.
Tòng kim bão khán Hà nương tử
Thuỷ tín nhân hoàn hữu trích tiên.

(Bát ngát duyên tình giữa nước mây,
Hoá ta được phúc kiếp xưa dày!
Thoả lòng nhìn ngắm nàng Hà ấy
Mới biết có tiên ở cõi này).

(Kiều Văn *dịch)*

Khi Nguyễn Kiều đi sứ Trung Hoa, ông đã viết gửi về cho vợ những câu thơ chất nặng tình cảm nhớ nhung (dịch):

Nhớ nát lòng quê, đường vạn dặm,
Khua tan mộng khách, nguyệt ba canh.

Và Đoàn Thị Điểm cũng đáp lại chồng bằng những câu thơ không kém phần tha thiết (dịch):

Thương nẫu ruột ai, tình cách trở,
Đau nhàu hồn thiếp, mộng sang canh...

Mối tình vợ chồng tri kỉ của Nguyễn Kiều và Đoàn Thị Điểm đã nức tiếng ở Thăng Long thời bấy giờ. Trong cuộc hôn nhân ấy có sự hoà quyện của lí trí, tình cảm, tài hoa, đạo đức...

Một người bạn của Nguyễn Kiều đồng cảm với tình yêu đẹp của hai người đã viết một bài thơ thác tâm sự của Nguyễn Kiều như sau:

Lão khứ bần lai kỉ độ sương
Bồi hồi si mộng phóng đài trang
Thiên biên bồng mấn tri âm thiểu
Phù thế tương khan khối lỗi trường
Quân tử tính tình phi lãnh nhãn
Mĩ nhân miện tiếu hữu hoa chương
Thượng đoan khả thượng cầu quy ngã
Song bút huy hoàng tảo bát phương.

(Già đến, nghèo qua mấy độ rồi
Tình si muốn gửi dạ khôn nguôi
Ven trời lận đận không tri kỉ

Trò rối đua chen lắm nỗi đời
Chớ sợ chàng trai đôi mắt tục
Chỉ mong người đẹp nét cười tươi
Duyên lành gắn bó cùng anh nhé
Ngòi bút hai ta toả ánh ngời).

(Vũ Ngọc Khánh *dịch*)

Có lẽ mối tình đẹp với Nguyễn Kiều đã là tác nhân để Hồng Hà nữ sĩ diễn Nôm tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (cho dù bản dịch của bà không phải là bản dịch phổ biến hiện nay). Bởi sau khi lấy nhau được vẻn vẹn... một tháng thì Nguyễn Kiều phải từ biệt vợ đi sứ Trung Quốc trong ba năm trời. Phải chăng do "đồng bệnh tương liên", Đoàn Thị Điểm cảm thông hơn ai hết với "nỗi lòng người chinh phụ" nên bà đã dồn hết tâm can cho công trình dịch thuật đầy ý nghĩa này?

Kiến thức uyên bác và tài năng lỗi lạc khiến bà Đoàn Thị Điểm có được sự sáng suốt hiếm có khi nhìn nhận, đánh giá về nhân tình thế thái và về văn chương.

Nguyễn Kiều là một danh sĩ, đỗ tiến sĩ lúc mới có 21 tuổi, văn chương lừng lẫy. Thượng thư Lê Anh Tuấn và đại thần Nguyễn Quý Đức đều muốn gả con gái cho ông, nhưng ông từ chối. Vì quá tự phụ về tài năng của mình, ông tỏ vẻ xem thường thiên hạ. Điều ấy khiến bà Điểm lo ngại. Hơn ai hết, bà hiểu rằng: cái "thực chất" của văn chương nằm ở chỗ sâu xa của tâm hồn trí tuệ con người, chứ không ở cái vỏ bề

ngoài thường được người đời đua nhau tán tụng. Khối óc mẫn tuệ của bà nhận ra rằng người chồng bà yêu quý thực ra vẫn chưa thoát khỏi dòng văn chương cử tử đương thời.

Bà từng thẳng thắn nhận định: "Những kẻ sĩ hoạn tưởng là hẳn có tài đức hơn người, không ngờ họ chỉ theo đuổi lối học từ chương cử nghiệp, chỉ lo đẽo gọt câu văn cho chải chuốt, óng mượt, cả ngàn câu đều chẳng ích gì. Chồng ta không phải không biết làm thơ, nhưng về đường kinh luân còn kém".

Với tấm lòng tha thiết mong cho chồng trở nên hoàn thiện về cốt cách cũng như về văn chương, bà luôn luôn khuyên nhủ chồng. Nhân trường Giám mở khoa thi, có các bậc văn nhân nổi tiếng chấm bài, đầu bài ra là "Quốc gia như kim âu" (Nhà nước vững như âu vàng), bà rủ chồng mỗi người làm một bài văn. Kết quả, tất cả các bậc văn nhân kiệt xuất đương thời đều thừa nhận bài của bà ý tứ hàm súc hơn, văn chương tao nhã hơn là bài làm của Nguyễn Kiều. Mãi đến lúc bấy giờ Nguyễn Kiều mới sững lại, thẩm định kĩ bản thân và nhận ra rằng văn tài của mình quả thật còn kém xa vợ.

Từ sự vì nể đó, ông càng quý mến vợ. Hai người ngày ngày chén tạc chén thù rất là tương đắc.

BỊ KHÍCH, MỘT TÀI NĂNG LỚN BỘC PHÁT

Cùng thời Đoàn Thị Điểm có nho sinh Đặng Trần Côn người huyện Thanh Trì (Hà Đông) vốn miệt mài

theo nghiệp bút nghiên nhưng chưa nên cơm cháo gì.

Nghe danh Hồng Hà nữ sĩ, họ Đặng cũng mon men tới xin được làm bạn văn chương với bà... Nhưng nữ sĩ xem qua mấy "trước tác" của chàng nho sĩ, bèn buột miệng nói:

– Nếu anh cứ viết những thứ văn nhạt nhẽo như thế này thì bao giờ mới thành danh sĩ cho đặng?

Đặng Trần Côn nghe lời chê bai thẳng thắn ấy, lòng tự ái bị tổn thương nặng, chàng không còn cách nào khác là... quyết chí rửa nhục.

Chàng tự tay đào một cái hầm dưới đất, giam mình trong đó, thắp đèn thâu đêm khổ học luyện tài. (Thời ấy khắp nơi loạn lạc, chúa Trịnh Giang cấm đốt lửa ban đêm ở kinh đô).

Có công mài sắt có ngày nên kim: cuối cùng họ Đặng trước tác được một thi phẩm trường thiên bằng Hán văn mang nhan đề *Chinh phụ ngâm* rồi hồi hộp đưa cho Hồng Hà nữ sĩ lãm duyệt.

Đến lượt Hồng Hà nữ sĩ giật mình với kiệt tác này của họ Đặng, bèn nức nở khen. Và rồi tác phẩm làm xôn xao làng nho ở Thăng Long. Ngô Thì Sĩ, một danh sĩ đương thời, đã phải thốt lên những lời cảm phục:

– Văn này đánh đổ cả lão Ngô già này chứ còn gì nữa!

Với niềm xúc cảm lớn lao hòa lẫn với sự khâm phục đối với nội dung trữ tình sâu sắc và văn chương diêu luyện của *Chinh phụ ngâm*, Đoàn Thị Điểm hiểu

rằng đây là thi phẩm hàng đầu của nền văn chương nước nhà. Nó là tiếng lòng, là nỗi thổn thức, là lời than bi thiết của một người vợ phải sống đằng đẵng xa chồng trong thời buổi triền miên chiến tranh và loạn lạc. Nó là tiếng nói của cả một dân tộc đang chìm đắm trong đau thương.

DIỄN NÔM CHINH PHỤ NGÂM

Một ý nghĩ bừng sáng trong khối óc mẫn tuệ của Hồng Hà nữ sĩ: phải làm sao quảng bá thi phẩm tuyệt vời này của Đặng Trần Côn cho tất cả nhân dân trong nước, nhất là giới nữ nhi, đều được thưởng thức.

Thế rồi trong nỗi đam mê cao độ, người nữ sĩ lỗi lạc đã mang hết tâm huyết diễn Nôm trứ tác ấy. Đó chính là bản trước tiên ở nước ta dịch *Chinh phụ ngâm* thành thơ tiếng Việt và đạt được sự thành công đáng kể. Mãi 45 năm sau, Phan Huy Ích mới theo gót bà dịch lại thành bản được phổ biến trong nước cho đến nay.

Có thể khẳng định rằng Đoàn Thị Điểm đã đặt nền móng cho việc dịch thuật *Chinh phụ ngâm*: bà đã ấn định thể thơ song thất lục bát, đã sử dụng ngôn ngữ dân tộc một cách tài tình. Bản dịch của Phan Huy Ích sau này tuy hay hơn nhưng rõ ràng đã kế thừa bản dịch của bà về thể thơ, ngôn ngữ và văn phong, thậm chí có nhiều câu gần như lấy nguyên vẹn câu dịch của bà.

Sau đây là một vài đoạn trích từ bản dịch Nôm đầu tiên của Hồng Hà nữ sĩ mà có lẽ bất kì người nào

đọc cũng không khỏi xúc động và khâm phục tài năng văn chương trác việt của bà:

Nẻo trời đất nổi cơn gió bụi,
Kẻ hồng nhan nhiều nỗi gian truân.
Kìa xanh thăm thẳm mấy lần,
Duyên này ai khéo xây vần cho nên?
Trống Tràng An tiếng xuyên cung nguyệt,
Lửa Cam Tuyền bóng rệt đoá mây.
Tuốt gươm, chín đợt ra tay,
Nửa đêm truyền hịch quải bày dụng binh.
Ba trăm năm thái bình hữu tượng,
Áo nhung trao vũ tướng từ đây...
Đầu Vị Kiều, ngòi nước trong,
Bên ngòi ấy, đám cỏ lồng màu xanh.
Nẻo phân trình đưa chàng từ đấy,
Lòng thiếp xui ngay ngáy lo sầu,
Bộ trình, hiềm chẳng như câu,
Thuỷ trình hiềm chẳng như châu đưa chàng.
Nước có dòng, màu gương leo lẻo,
Lòng thiếp sầu khôn liệu rửa trong.
Xanh xanh có cỏ thơm nồng,
Ngắm nhìn khôn lẽ khuây lòng thiếp lo.
Cầm tay chàng chuyện trò sau trước,
Dắt áo chàng, chân bước dùng dằng,
Theo chàng, lòng thiếp tựa trăng,
Lòng chàng muôn dặm, tên băng non trời...
Chước chi chàng kề bên mình thiếp
Giở mối sầu mọi kiếp chàng hay:
Cái thoa cung Hán yêu thay
Vốn xưa của thiếp sắm ngày đưa dâu.

Cậy ai gửi tới hầu chàng ngắm
Ngụ lòng này chút tấm tương tư.
Gương Tần một bức ngày xưa
Cùng chàng sánh mặt bấy giờ soi chung
Cậy ai gửi ngụ lòng trân trọng,
Tỏ loan phòng chếch bóng thiếp nương.
Đeo tay có chuỗi hạt vàng,
Cài đầu có ngọc, thiếp thường yêu chơi
Cậy ai gửi tới người quân tử
Chốn tha hương làm sự dấu ghi...

Khi bản diễn Nôm hoàn thành, Đoàn Thị Điểm đưa cho Đặng Trần Côn xem. Họ Đặng đã bàng hoàng kinh ngạc với dịch phẩm bằng quốc âm này mà ông thừa nhận rằng nó diễn tả tình cảm con người tinh tế hơn và khiến tâm hồn mọi người Việt xúc động sâu xa hơn là nguyên tác Hán văn của ông[1]! Đặng Trần Côn khôn xiết cảm phục văn tài của nữ sĩ và tôn bà là bậc thi bá.

---

[1] Thực tế lịch sử đã chứng minh: đối với hầu hết người Việt xưa nay, dường như chỉ tồn tại bản *Chinh phụ ngâm* diễn Nôm, còn nguyên tác Hán văn của Đặng Trần Côn, chỉ những nhà nghiên cứu văn học (Hán, Nôm) mới biết tới.

4

ÔNG QUAN CAI TRỊ GIỎI, THƠ HAY

Mạc Thiên Tích (tức Tứ) là con Mạc Cửu, gốc người Minh Hương (Trung Hoa), nguyên quán Lôi Châu. Mạc Cửu vì không phục chế độ cai trị của nhà Thanh, đã đem gia đình sang ngụ cư tại đất Chân Lạp (Cao Miên) từ đầu thế kỉ XVIII. Tại đây Mạc Cửu đã có công lớn khai khẩn vùng đất Sài Mạt hoang vu của Chân Lạp lập thành bảy xã mới: đó là vùng đất Hà Tiên. Năm 1714, Mạc Cửu dâng đất ấy cho chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn phong chức *tổng binh*, cai trị đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu mất (1736), chúa Nguyễn Phúc Trú phong cho Mạc Thiên Tích chức *đô đốc*, nối nghiệp cha trị nhậm vùng đất cũ.

Quả là hổ phụ sinh hổ tử. Mạc Thiên Tích có tư chất thông minh, học vấn uyên bác và là người có khí phách nối chí cha, ông đã "nâng cấp" miền đất Hà Tiên lên một tầm vóc mới. Thành luỹ vững vàng được

xây dựng, đường sá được mở mang, chợ búa phố xá mọc lên... Miền đất có cảnh quan thơ mộng với núi, với hồ... sầm uất lên từng ngày.

Mạc Thiên Tích sớm nhận thấy vai trò trọng đại của văn hoá. Vì vậy, "nhà khai sáng" đã kì công đón rước các "thầy nho" ở các tỉnh xa về mở trường dạy học cho nhân dân và con em họ. Sách vở, chữ nghĩa, những lời giáo huấn của thánh hiền ngày một thấm sâu vào miền đất xa xôi phía cực tây đất nước.

Mạc Thiên Tích mang cốt cách của một thi nhân đích thực. Ông đã hội tụ xung quanh mình các tao nhân mặc khách, nhất là các thi nhân, lập nên một *Chiêu anh các* (gác chiêu tập các bậc anh hoa), tựa như một "tiểu Tao đàn" của xứ Hà Tiên. Những đêm gió mát trăng thanh, những ngày huý của các bậc tiền hiền thuở trước, các đấng tài tử văn nhân này lại cùng nhau xướng hoạ và ẩm tửu hàm ca. Danh sĩ Nguyễn Cư Trinh người gốc Nghệ Tĩnh, lúc ấy đang giữ chức Gia Định khẩn suý tham mưu, cũng thường xuyên họp mặt ở *Chiêu anh các* và trở thành bạn văn thơ tương đắc của họ Mạc, khác nào tình bạn của Nguyễn Khuyến với Dương Khuê sau này.

Là chủ soái của thi đàn nhưng Mạc Thiên Tích vẫn không lơ là trách nhiệm của một công thần mở mang đất nước. Với tài kinh bang tế thế của ông, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã dâng vùng đất thuộc hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho chúa Nguyễn. Vua Nặc Tôn lại dâng tiếp miền đất Tầm Phong Long và 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt, Linh

Quỳnh cho ta, và được Mạc Thiên Tích đưa trở về nước đặt lên ngôi vua Chân Lạp.

Là công thần, Mạc Thiên Tích đã ra sức phò tá chúa Nguyễn lúc bị quân Tây Sơn chống phá. Trong trận đối đầu với Tây Sơn ở Trấn Giang (Cần Thơ), con trai của ông là Tham tướng Mạc Tử Duyên đã bỏ mạng.

Thế rồi "tạo vật ố hoàn danh", cơn bão táp của lịch sử đã xô cuốn ông quan tài hoa Mạc Thiên Tích vào vực thẳm. Năm 1777 chúa Định Vương bị Tây Sơn bắt. Cùng đường, Mạc Thiên Tích đành chạy sang Xiêm La để cầu cứu. Song Xiêm La và Đại Việt, như nhận định của Tả quân Lê Văn Duyệt sau này, tuy bề ngoài là quan hệ láng giềng, kì thực bên trong là cừu địch. Vua Xiêm nghe lời gièm pha của lũ quan lại trong triều, nghi Mạc Thiên Tích đang có âm mưu lật đổ vương triều Xiêm để cướp nước đoạt ngôi!

Thân cô trong cảnh "kề lưng hùm sói", Mạc Thiên Tích đành ngậm oan với cái án thảm khốc: bản thân ông cùng hai con Mạc Tử Hoàng, Mạc Tứ Thượng và 50 tướng sĩ tuỳ tòng đều vị vua Xiêm hại một lượt!

Cuộc đời Mạc Thiên Tích vừa đầy dẫy vinh quang, thanh tao, cao nhã nhưng than ôi, cũng đầy bi kịch!

5

NGÔ THÌ SĨ

Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), thân phụ của Ngô Thì Nhậm, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (Hà Tây ngày nay), có tài văn học, đỗ tiến sĩ và làm quan dưới thời chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, từng được thăng đến chức *Đốc trấn Lạng Sơn, thiêm đô ngự sử.*

TỪ TRÒ HỀ ĐỐ KỊ TRONG TRƯỜNG THI...

Ngay từ nhỏ, Ngô Thì Sĩ đã nức tiếng học giỏi. Nhưng khốn khổ vì cái cảnh phải "đeo chữ *bần*", ông tức khí làm bài *"Trách bần quỷ văn"* (Văn trách quỷ nghèo) được nhiều người thích thú tán thưởng.

Thế nhưng cũng chính vì quá tài giỏi mà ông đã phải hứng chịu một cái hoạ: bọn quan lại đầu óc kém cỏi, nhất là bọn quan trường, rất đố kị và luôn tìm cách dìm tài năng và danh tiếng của ông. Hiện tượng đó thật đúng với câu thơ của Khuất Nguyên thời trước:

Người đời bủn xỉn nhỏ nhen,
Chuộng bên gian ác, ghét bên hiền tài.

Sau khi đỗ kì thi Hương, Ngô Thì Sĩ đi thi Hội và lập tức bị rơi vào tấn trò đố kị đó. Bọn khảo quan giương những cặp mắt cú vọ ra để dò xét, cứ thấy quyển thi nào có giọng văn giống giọng văn Ngô Thì Sĩ thì ra sức bới lông tìm vết để đánh hỏng cho bằng được! Việc làm ám muội ấy rồi cũng đến tai chúa Trịnh Doanh, người đang cần tuyển nhân tài để phục vụ triều đình của ông ta. Vì thế nhà chúa đã truyền mang quyển thi bị đánh hỏng của Ngô Thì Sĩ cho ông xem, và ông không mấy khó khăn biết ngay sự thực. Chúa bèn xuống lệnh cách chức bọn quan trường đó. Tuy nhiên, phép vua thua lệ làng, cái cảnh đố kị với tài năng của Ngô Thì Sĩ vẫn tiếp diễn!

Năm 1766, Ngô Thì Sĩ lại đi thi Hội, vào thi trường đệ tứ lúc ông đang bị bệnh tả. Ông cố gắng làm cho xong để nộp quyển sớm và ra về. Khảo quan chấm đến quyển của ông, nói với các đồng liêu:

– Quyển này, kim văn thì luyện đạt lắm, đáng là văn Hội nguyên, nhưng khí văn hơi yếu, không phải là giọng văn Ngô Thì Sĩ. Vậy ta có thể châm chước được.

Đến khi chấm đến quyển của ông Nguyễn Bá Dương thì ông ta nói:

– Quyển này văn khí mạnh mẽ khác thường, rất giống giọng văn Ngô Thì Sĩ, hiềm nỗi kim văn lại kém, không lẽ Thì Sĩ lại viết như thế...

Tóm lại, lần này chỉ vì Ngô Thì Sĩ đi thi bị ốm mà sự đố kị của bọn quan trường húc phải một vấn đề nan giải! Và rốt cuộc Thì Sĩ đã vớ bở: chính cái lần ông làm bài không thật xuất sắc này lại là lần ông chiếm được Hội nguyên! Bọn quan trường đã "ngã bổ chửng" sau khi biết sự thật trớ trêu đó!

... ĐẾN CÁI VẠ VĂN CHƯƠNG

Mặc dù là một người có tài có đức song thói đố kị của người đời không ngừng đeo đuổi Ngô Thì Sĩ.

Ông có nhiều bài thơ vịnh cảnh thiên nhiên, như bài "Hồ Tây" trong đó có câu:

Tây Hồ tình vũ cánh nghi chu
(Hồ Tây dù tạnh, dù mưa đều hợp cảnh du thuyền)

Câu thơ tao nhã ấy nào ngờ lại bị bọn gièm pha xuyên tạc thành:

Tây Hồ thảo thụ khủng phi Chu
(Cây cỏ Tây Hồ, e không phải của nhà Chu)

Và bọn "hại nhân" này mang câu thơ ấy tâu với Trịnh Sâm. Chúa đâm hồ nghi lòng trung thành của họ Ngô, vì cứ như câu thơ này mà xét đoán thì rõ ràng Ngô Thì Sĩ không thừa nhận họ Trịnh (không phải nhà Chu). Một cận thần thân tín của chúa Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc, để tỏ lòng trung thành với chúa, cũng lăm le ra tay "trị tội" Ngô Thì Sĩ!

Khi Ngô Thì Sĩ được cử chấm phúc khảo kì thi Hương ở Nghệ An, một số thí sinh hỏng thi "hận"

ông vì bị rớt, đã dựng nên câu chuyện ông đòi ăn hối lộ qua bài thơ đả kích:

Ngán thay ông hiến họ Ngô
Ngu ngơ giả điếc, gật gù giả say...
Có văn mà chẳng có tiền
Làm sao cho được cái khuyên cho tròn?

Chuyện đến tai chúa. Trịnh Sâm bèn cách chức Ngô Thì Sĩ. Hoàng Ngũ Phúc (mà qua những cú "ra đòn" với người đồng liêu, có thể đoán được ông ta cũng là một kẻ đố kị với nhân tài Ngô Thì Sĩ) còn mượn gió bẻ măng: chua thêm vào lệnh của nhà chúa bốn chữ độc địa *"hoàn dân thụ dịch"* (trở về làm dân thường, phải chịu phu phen tạp dịch, nghĩa là muốn đạp Ngô Thì Sĩ xuống đất đen!).

Tuy nhiên "trời có mắt", nỗi "oan Thị Kính" của họ Ngô, chỉ sau đó một năm lại được chúa Trịnh Sâm xét lại và... sửa sai. Ngô Thì Sĩ lại được khôi phục chức tước, lại làm quan *Thiêm đô ngự sử*.

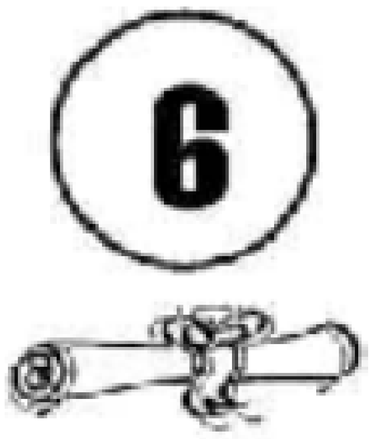

LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Quý Đôn (1726 – 1784) là một nhà bách khoa của Việt Nam thế kỉ XVIII, người huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình.

ĐỐ QUAN "CHỮ GÌ"?

Ngay từ ngày nhỏ, Lê Quý Đôn đã tỏ ra là một thần đồng học đâu nhớ đấy, học một biết hai.

Một hôm ông nghè Đôn Thư là Vũ Công Trấn đến chơi thăm bạn là ông nghè Duyên Hà tên Lê Trọng Thứ (cha của Lê Quý Đôn). Đến bờ ao, ông ta trông thấy một thằng bé trần truồng vừa tắm dưới ao chạy lên bờ, quan nghè bèn hỏi:

– Này cháu, chỉ cho bác nhà ông nghè Duyên Hà với nào!

Thằng bé tinh nghịch đứng dạng hai chân, dang thẳng hai tay nói:

– Đố bác biết đây là chữ gì ? Bác đoán được thì cháu chỉ nhà cho bác!

Quan nghè cười:

– Bác biết thừa: chữ "đại" (大) chứ còn chữ gì nữa? Thằng bé nhảy cẫng lên mà reo:

– A ha! Bác là người lớn mà không biết chữ!

Quan nghè ngạc nhiên gặng hỏi lại:

– Thế không chữ "đại" thì là chữ gì?

– Chữ "thái" (太) mới đúng chứ ? Thế bác không thấy còn cái chấm này ở dưới chữ "đại" à?

Quan nghè chưng hửng, giật mình, biết mình gặp phải một thần đồng chứ chẳng chơi!

BÀI THƠ CHỮ "RẮN"

Ông nghè Đôn Thư vào đến nhà ông nghè Duyên Hà, hai người đàm đạo được một lúc thì cậu bé Lê Quý Đôn cũng về nhà, vội chắp tay:

– Lạy bác ạ!

Ông khách mỉm cười:

– À ra là cậu bé hay chữ! Bác biết không: tôi vừa bị một vố với cậu ấy ở bờ ao đấy!

Chủ nhân giật mình:

– Bác bảo sao? Cháu nó lại nói lếu nói láo gì với bác phải không?

– Không, không! Cháu nó đố tôi chữ "thái" mà tôi lẩm cẩm lại đoán là chữ "đại".

Đoán được trò tinh nghịch của con, ông nghè Duyên Hà cố nín cười, rồi lập nghiêm ông bảo con:

– Đôn! Mày là thằng bé rắn đầu cứng cổ, biết điều thì xin lỗi bác mau không chết đòn bây giờ!

Lê Quý Đôn cúi đầu xin lỗi xong, ông khách bảo:

– Nghe nói cháu biết làm thơ, vậy cháu thử làm một bài đọc bác nghe xem nào!

– Vâng, xin bác ra đề! – Đôn đáp.

– Thì cứ lấy đề "rắn đầu" bố cháu vừa nói ấy! Lê Quý Đôn nghĩ một lúc rồi đọc:

*Chẳng phải **liu điu**, vẫn giống nhà*[1]
***Rắn** đầu biếng học, lẽ không tha.*
*Thẹn đèn, **hổ lửa**, đau lòng mẹ,*
*Nay thét, **mai gầm**, rát cổ cha.*
***Ráo** mép chỉ quen lời lếu láo,*
***Lằn** lưng chẳng khỏi vệt năm ba.*
*Từ nay **Trâu**, Lỗ, xin siêng học*[2]
*Kẻo **hổ mang** danh tiếng thế gia.*

Quan nghè Đôn Thư nghe bài thơ mà giật mình sửng sốt, chịu là kì tài, bởi câu nào cũng có tên một con rắn, và bài thơ tả in hệt một cậu học trò... "rắn mặt"!

TRÍ THÔNG MINH TUYỆT VỜI

Năm Lê Quý Đôn lên bảy tuổi, một người bạn của cha cậu đến nhà chơi, muốn thử trí thông minh của

---

[1] Ca dao: Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu.
[2] Trâu, Lỗ: Tên quê của Mạnh Tử, Khổng Tử. *Trâu*: rắn hổ trâu.

cậu, bèn chỉ vào mục kỉnh đeo mắt của mình mà ra vế đối *"tứ mục"* (bốn mắt), rồi bảo Đôn đối.

Cậu bé biết ngay đây không phải một vế đối chữ nghĩa thông thường, vậy ắt là vế đối hiểm hoặc đối chiết tự. Và lập tức cậu giải mã được: chữ "tứ" (四) và chữ "mục" (目) té ra có chung một tự dạng, chỉ khác nhau ở chỗ một chữ nằm dọc, một chữ nằm ngang.

Trong chớp mắt, cậu tìm ra hai chữ tương ứng để đối lại, cậu bèn đọc:

– Tam xuyên! (ba dòng khe)

Bởi lẽ chữ "tam" (三) quay dọc lại sẽ thành ra chữ "xuyên" (川) ! Lại nữa, "tam" đối "tứ" thật khéo!

Ông khách kinh ngạc vì sự mẫn tuệ khác thường của cậu bé, gật đầu tắc lưỡi một hồi dài...

ĐƯỢC VỢ, NHỜ TRÍ NHỚ SIÊU QUẦN

Sau kì thi Hội và thi Đình, Lê Quý Đôn đỗ đình nguyên (bảng nhãn, vì khoa này không lấy trạng nguyên), cùng các thầy tân khoa kéo nhau về làng Liêu Xá (Hải Dương) dự tiệc mời của quan thượng Lê Hữu Kiều.

Đoàn tân khoa đi qua cầu gần làng Liêu Xá, thấy có một tấm bia đá, trên khắc một bài thơ. Ai nấy ngó vào tấm bia xem một lúc rồi đi qua.

Đến khi vào bữa tiệc vui do quan thượng Lê Hữu Kiều thết đãi, bất ngờ vị chủ nhân hỏi:

– Trong các vị, có ai nhớ được trên tấm bia đá

đầu làng chép bài thơ gì không?

Các vị tân khoa đều ngẩn tò te và hối hận đã không chú ý đến tấm bia ấy kĩ càng hơn để làm vừa lòng vị chủ nhân đáng kính. May sao, bảng nhãn Lê Quý Đôn lên tiếng cứu nguy cho cả bọn:

– Dạ thưa bác, may ra cháu nhớ được, cháu xin phép đọc thử bác nghe xem có đúng không ạ?

Mọi người nín thở nghe bảng nhãn đọc rành rọt cả 56 chữ của bài cổ thi thất ngôn Đường luật!

Lê Hữu Kiều thấy Lê Quý Đôn nhớ không sai đến một chữ, thì nỗi hoan hỉ và cảm mến của ông thật không để đâu cho hết! Nào ai biết được thâm ý của ông hôm nay mời các tân khoa đến nhà ăn tiệc, cũng chính là để ông chọn tấm chồng xứng đáng cho cô con gái lá ngọc cành vàng của ông? Bảng nhãn Lê Quý Đôn có một trí nhớ siêu quần, điều ấy đã hẳn, nhưng còn một điều ông tâm đắc hơn thế nữa: Lê Quý Đôn rõ ràng là con người có đầu óc quảng bác, không bỏ sót bất kì một điều gì đáng quý ở trên cõi đời này! Một bài thơ trên tấm bia mọn ở một xó hương thôn, anh ta còn thuộc vanh vách như thế nữa là!

Và, thật dễ hiểu vì sao quan thượng Lê Hữu Kiều quyết định gả con gái cho Lê Quý Đôn!

NHÀ "GIẢI MÃ" DANH TIẾNG

Tri thức uyên bác của bảng Đôn đồn đại khắp xa gần, đến nỗi thời ấy người ta có câu nói cửa miệng

rằng: "*Thiên hạ vô tri, vấn bảng Đôn*". (Thiên hạ ai có điều gì không biết, hãy hỏi bảng Đôn). Kể ra câu nói ấy cũng không ngoa: nhà Lê Quý Đôn không lúc nào ngớt người ra vào hỏi trăm điều ngàn việc. Một hôm có người thợ mang đến cho ông hai kí hiệu và yêu cầu ông giải đáp xem nó là cái gì? Khối óc sắc bén của "chuyên gia giải mã" vận hành một hồi, thấy còn thiếu một dữ kiện cần thiết. Lê Quý Đôn bèn hỏi:

– Thế chú thấy hai kí hiệu này ở chỗ nào?

– Dạ thưa, nó ở trên đầu mấy cái xà nhà chúng con vừa dỡ ra ạ!

Bảng Đôn bèn cười vỗ tay xuống án thư:

– Thế thì đích rồi: chẳng qua đây là hai dấu hiệu của hai chữ "tiền" (前) và "hậu" (後) bị lược bớt cho gọn mà thôi! Người thợ mộc ngày trước đã đánh dấu đó để người dựng nhà biết đường mà đặt xà quay phía trước hay phía sau.

– Ra thế! Xin cảm ơn quan bảng! Thưa quan bảng, từ nay chúng con cũng muốn dùng hai cái dấu ấy, nhưng ngặt nỗi chúng con không biết chữ nho, làm sao mà nhớ được ạ?

Lê Quý Đôn liền bầy kế:

– Thì có gì khó đâu: chú hãy nhìn hai nét này (丶) của chữ "tiền", có phải nó giống hệt hai cái sừng bò không? Còn dấu của chữ "hậu" (亻) có phải nó giống con cò đang lội nước không nào? Vậy chú cứ

nhớ câu *"tiền sừng bò, hậu cò lội"* là được!

Lĩnh hội ý kiến của bảng Đôn, từ đó về sau làng thợ mộc đều quen dùng thành ngữ ngộ nghĩnh đó để khỏi nhầm mỗi khi đánh dấu vào xà nhà.

NHỮNG KIẾN THỨC Ở NGOÀI CHỮ NGHĨA THÁNH HIỀN

Một hôm, một nho sinh mang đến hỏi bảng Đôn hai câu chữ nho:

"Trương phàm khuyến tửu chi ca
Phụ mễ đầu hà chi thán"

và nhờ ông giảng xem hai câu ấy lấy tích ở đâu, thuộc sách nào?

Lê Quý Đôn gật đầu nói:

– Ừ, hai câu này lạ thật, mà ý mới hay làm sao: "Khúc hát mời rượu giương buồm, lời than gánh gạo lội sông"! Và Lê Quý Đôn lục tìm trong trí tất cả các sách "Tứ thư Ngũ kinh" cùng sách của "bách gia chư tử" cổ kim ông đã từng đọc, tịnh không thấy có tích nào như vậy!

Lần này thì "chuyên gia giải mã" đành phải khất với khách:

– Thôi được, anh hãy tạm về để tôi tra cứu lại đã. Ngày kia anh hãy đến, may ra tôi tra cứu được chăng?

Lần này Lê Quý Đôn suy nghĩ đến nát óc mà vẫn chưa tìm thấy lời giải đáp. Ông bèn rời viện sách đi

lang thang khắp làng khắp xóm, xem sinh hoạt của nhân dân, ngõ hầu tìm ra manh mối chăng.

Mải suy nghĩ, ông đi tới bến sông lúc nào không hay. Lúc ấy có mấy người chở thuyền đang léo nhéo nói chuyện. Người ngồi đầu khoang bảo cả bọn:

– Hôm nay chắc *"thuận buồm xuôi gió"* đây, anh em ta đi đến kẻ chợ thể nào cũng phải *"chén chú chén anh"* một bữa tuý luý chứ ?

Nhưng một ông lão cười to mà rằng:

– Ấy phải, lúc *"thuận buồm xuôi gió"* thì thế đấy, nhưng lát nữa chẳng may gặp khúc *"nước ngược chèo quanh"* thì lại *"mày tao chi tớ"* cho coi!

Cả bọn lái thuyền cười vang. Đầu óc Lê Quý Đôn loé sáng: thôi đích rồi! Té ra câu chữ nho *"Trương phàm khuyến tửu chi ca"* xuất xứ từ câu ca dao của bọn phu thuyền, không còn nghi ngờ gì nữa!

Ông lập tức quay về, vừa đi vừa nghĩ: còn câu *"phụ mễ đầu hà chi thán"* chắc cũng có một nguồn gốc tương tự. May thay vừa đến đầu làng, ông bỗng nghe thấy tiếng ru con ời ợi vọng ra từ một mái nhà tranh dưới khóm tre:

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
Nàng về nuôi cái cùng con...

Lê Quý Đôn như người ngủ mê bừng tỉnh! Thôi phải rồi: *"phụ mễ đầu hà chi thán"* chính gốc ở câu ca dao này, không ngoa!

Đúng hẹn, hai hôm sau, nho sinh kia lại tới và Lê

Quý Đôn đưa cho anh ta một mảnh giấy ghi lời giải đáp như sau:

"Thuận buồm xuôi gió
Chén chú chén anh
Nước ngược chèo quanh
Mày tao chi tớ"
Phải chăng tích nọ
Có đúng hay không ?
"Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non"
Lời than lòng dạ héo hon
Ra ngoài chữ nghĩa dấu son thánh hiền.

Có lẽ một yếu tố khiến Lê Quý Đôn có được một trí tuệ vượt xa những nho sĩ đương thời chính là ở chỗ ông đã chú tâm đến cái kho kiến thức vô tận nằm trong cuộc sống của nhân dân, vượt ra ngoài "chữ nghĩa thánh hiền".

BẢNG NHÃN KHÔNG VIẾT NỔI CHỮ "CHI"

Khi còn trẻ, vì quá uyên bác, Lê Quý Đôn cũng nảy sinh lòng tự phụ. Trước cửa ông đề trên tấm bảng dòng chữ: *"Thiên hạ nghi nhất tự, lai vấn!"* (Thiên hạ ai không hiểu rõ chữ nào, cứ đến hỏi).

Hôm thân phụ của Lê Quý Đôn mất, có một cụ già râu tóc bạc phơ chống gậy đến dự đám tang. Lê Quý Đôn mời cụ già lên giường trên, mời trầu nước và xin phép hỏi tính danh. Cụ già đáp:

– Bác là bạn học với bố cháu từ dạo trước, lúc ấy

cháu còn nhỏ nên không biết, nhưng bác thi mãi không đỗ. Bác ở xa, lại già cả, ít có dịp đến thăm bố cháu. Hôm nay được tin bố cháu mất, bác lặn lội đến gọi là có đôi câu đối phúng bố cháu cho trọn tình bằng hữu. Bây giờ cháu mang nghiên bút ra đây, bác đọc cho mà viết!

Lê Quý Đôn vội đem giấy mực ra. Cụ già đọc:

– Chi!

Lê Quý Đôn không rõ chữ "chi" nào trong mấy chữ nho đồng âm "chi" nên chưa viết, chờ cụ già đọc tiếp để luận ra chữ "chi" nào rồi mới viết.

Cụ già lại đọc tiếp:

– Chi!

Lê Quý Đôn vẫn không tài nào viết được, vì càng không hiểu hai chữ "chi" ấy là nghĩa gì!

Cụ già thấy mãi mà bảng nhãn không viết được gì cả bèn lắc đầu:

– Trời đất! Cháu đỗ đến bảng nhãn mà chỉ có một chữ "chi" cũng không viết nổi thì còn nên cơm cháo gì? Nếu có người đến nhờ cháu viết một chữ "chi" thì cháu viết cho người ta ra làm sao?

Lê Quý Đôn toát mồ hôi, cứng họng không sao đáp được, bởi điều cụ già nói hoàn toàn có lí! Mọi người, kể cả các bậc đại khoa và các bạn đồng liêu đứng xung quanh đều kinh hãi giương mắt hết nhìn cụ già kì lạ lại nhìn ông bảng nhãn đang rơi vào nước bí! Cụ già bỗng sang sảng đọc:

Chi chi tam thập niên du, Xích huyện, Hồng Châu kim thượng tại;
Tại tại số thiên lí ngoại, đào hoa, lưu thuỷ tử hà chi?
(Thấm thoát hơn ba chục năm, Xích huyện, Hồng Châu nay còn đó;
Hỡi ơi xa ngoài nghìn dặm, hoa trôi, nước chảy, bác về đâu?)

Cả Lê Quý Đôn cùng các quan có mặt đều giật mình: câu đối thật uẩn súc muôn vạn thâm tình! Khóc bạn tri âm như thế dễ đã có mấy ai! Cụ già liền phủ phục trước linh sàng mà khóc rằng:

– Ối anh ơi là anh ơi! Anh bỏ đi đâu? Con cái anh không ai uốn nắn bảo ban, đến một chữ "chi" tôi đọc mà nó cũng không biết viết, ối anh ơi!

Và, làm mặt giận, cụ già đùng đùng đứng dậy vớ gậy cáo từ ra về. Lê Quý Đôn chắp tay năn nỉ thế nào cụ cũng không chịu ở lại.

Cụ già đi khuất rồi, Lê Quý Đôn mới thấm thía bài học thâm thuý của cụ: chẳng qua cụ đến để "sửa" cho ông cái tính cao ngạo đó mà thôi.

Ngay lập tức, ông cho người tháo tấm bảng: *Thiên hạ nghi nhất tự, lai vấn*! ngoài cửa quẳng vào xó bếp[1].

ĐỤNG ĐỘ VỚI CHÚA

Thời bấy giờ ở Thăng Long có hai chàng thư sinh

---

[1] Có tài liệu nói đây là giai thoại về Cao Bá Quát.

nổi tiếng học giỏi. Người thứ nhất là Đinh Thời Trung (học trò Lê Quý Đôn). Người thứ hai là Lê Quý Kiệt (con trai Lê Quý Đôn).

Trong khoa thi năm 1775, vua Lê Hiến Tông và chúa Trịnh Sâm cược với nhau: vua đoán Kiệt sẽ đỗ đầu, còn chúa đoán Trung đỗ đầu.

Lê Quý Đôn biết rằng sức học của con mình kém Đinh Thời Trung, nhưng vì ông mến vua Lê hơn chúa Trịnh Sâm, nên ngầm bảo Trung tráo quyển thi cho Kiệt sau khi làm xong. Quả nhiên, kì thi ấy Kiệt đỗ đầu, còn Thời Trung chỉ đậu thứ ba. Thế là Trịnh Sâm thua cược! Song Trịnh Sâm vốn là một tay "cáo già" về thẩm định văn tài, ngờ rằng trong vụ này có sự gian lận gì đây. Ông ta bèn sai thủ hạ tra xét việc thi cử này, và kết quả là âm mưu của ba thầy trò Lê Quý Đôn bị bại lộ!

Cả Thời Trung lẫn Quý Kiệt đều bị tước hết khoa bảng và tống lao. Lê Quý Đôn được miễn nghị vì ông là đại thần.

Năm 1778, nhân Lê Quý Đôn bị Lê Thế Toại (vốn làm quan ở Thanh Hoá) và năm sau lại bị Hoàng Văn Đồng kiếm cớ tố cáo những việc không đâu, Trịnh Sâm chưa quên mối thù cũ bèn mượn gió bẻ măng, xuống chiếu giáng chức Lê Quý Đôn. Ông buồn rầu, bèn cáo quan về quê ở Duyên Hà khoác áo ẩn sĩ. Nhưng chính thời gian này ông chuyên tâm soạn sách làm công việc của một nhà bách khoa mà trong đời không dễ mấy ai làm nổi.

Năm 1780, trạng nguyên thiên triều sang sứ An

Nam. Đến Pha Luỹ (ải Nam Quan) ông ta sửng sốt được tin Lê Quý Đôn bị thất sủng, bèn ngừng cuộc hành trình để tìm cách can thiệp.

Vị sứ giả này nguyên là một vị tú tài uyên kim bác cổ trong triều đình nhà Thanh. Hai mươi năm trước ông Tú đã kết bạn cùng Lê Quý Đôn lúc ấy đi sứ sang Trung Hoa. Lê Quý Đôn từng làm ông bái phục về tài trí siêu phàm cũng như đức độ của một đấng hiền tài. Ông vẫn nhớ kỉ niệm xa xưa, khi Lê Quý Đôn phải đọc vội từ dưới lên trên một tấm văn bia (do bia bị nước sông dâng mau, che lấp những dòng phía dưới), vậy mà sau đó họ Lê đã viết lại được trọn vẹn bài văn bia đó!

Giờ đây, với cương vị sứ giả thiên triều, ông có thể tìm cách cứu Lê Quý Đôn giúp ông ta phục chức được không? Suy tính kĩ, ông sai người mang đến triều đình An Nam một tấm vóc, trên viết độc một chữ ( ) kèm một câu:

"Hẹn trong ba ngày nếu triều đình An Nam không cử người đến ải phúc đáp, ta sẽ bãi sứ, hồi kinh".

Vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Sâm vội vàng hội quần thần của cả cung vua lẫn phủ chúa lại nghị đàm, tuyệt không một ai hiểu được sứ giả thiên triều định thông báo điều gì qua cái chữ thiếu nét kia? Cuối cùng quan Hoàng giáp Nguyễn Bá Lân – nhà làm phú làm thơ nổi tiếng, bạn đồng liêu chí cốt của Lê Quý Đôn – tâu rằng:

– Theo ý thần, việc này có lẽ phi Lê bảng nhãn

không ai giải đáp nổi. Xin chúa thượng hãy rộng lượng phục chức cho ông ta rồi triệu đến mà hỏi. Chỉ có thế may mới tránh được sự thất thố với thiên triều, và chúng ta mới khỏi mang tiếng là một bọn "nột nho"![1]

Nghe lời tấu, Trịnh Sâm chết điếng người. Phải chi có người nào thay thế được Lê Quý Đôn trong cơn bĩ cực này thì hả lòng chúa biết bao! Vạn bất đắc dĩ, Trịnh Sâm đành nuốt hờn mà chấp thuận. Sứ giả của triều đình Lê – Trịnh phải cấp tốc về tận Duyên Hà (Thái Bình) tuyên bố phục chức cho Lê Quý Đôn và triệu hồi ông về kinh.

Trịnh Sâm mang cái chữ khốc hại kia ra hỏi. Bảng nhãn giả vờ nói là... không biết! Đoán được bụng quan bảng nhãn, Trịnh Sâm bèn đặc cách đại xá cho cả hai học trò của ông là Lê Quý Kiệt và Đinh Thời Trung, trả lại luôn cả khoa bảng cho họ!

Lúc bấy giờ "chuyên gia giải mã" mới lên tiếng:

À, thần nghĩ ra rồi! Chắc đây là thư mượn áo cừu mà thôi!

Và quan bảng yêu cầu đưa đến cho ông một tấm áo lễ phục hạng nhất. Đoạn ông lấy bút viết lên áo bốn chữ "phỉ xa bất đông" 匪車不東 rồi sai lính trạm chạy gấp đến cửa ải Pha Luỹ trao áo cho sứ giả thiên triều.

Lính mang áo đi rồi, cả triều đình mới xúm lại nghe quan bảng nhãn giảng giải như sau:

---

[1] Nhà nho dốt.

– Nguyên trong Kinh Thi có câu: "*Hồ cừu mông nhung, phỉ xa bất đông*", nghĩa là "Áo cừu ta bị rách, chứ không phải ta không có xe đi sang phía đông". Vậy sứ Thanh tỏ ý muốn mượn triều đình ta một tấm áo cừu để mặc, đến yết kiến vua chúa, vì rủi áo ông ta bị rách khi đi đường! Tuy nhiên, quan sứ muốn thử trí ta, mới viết một chữ (　) nếu thêm một nét ngang nữa thì thành chữ "xa" (車), còn nếu thêm một nét phẩy và một nét mác nữa thì thành chữ "đông" (東). Cho nên chữ (車) hàm nghĩa là chẳng phải chữ "xa", cũng chẳng ra chữ "đông", vậy đích thị nó là "*phỉ xa bất đông*" rồi chứ còn nghi ngờ gì nữa?

Cả vua, chúa lẫn quần thần trồ lên kinh ngạc và thán phục. Quan sứ quả là tay thâm nho hiểm hóc mà quan bảng nhãn mới lại thật là bậc đại tài, không khoá nào không mở được!

Thế là vị trạng nguyên thiên triều đã cứu được bạn cố tri của mình bằng một mưu chước kì diệu.

Sau vụ này có lẽ Trịnh Sâm không còn lí do gì để "tức tối đầy vơi" với Lê Quý Đôn được nữa. Một năm sau (1781) Trịnh Sâm phục chức *Quốc sử quán tổng tài*, một chức quan hợp sở nguyện của Lê Quý Đôn.

NHÀ BIÊN KHẢO VĨ ĐẠI

Điều khiến Lê Quý Đôn trở thành một đỉnh cao sừng sững trong lịch sử văn hiến Việt Nam, đó là sự nghiệp biên khảo vĩ đại của ông. Cũng như các nhà

bác học lớn của nhân loại, ông là nhà "nghiên cứu thế giới" trên nhiều lĩnh vực ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

Đối với Lê Quý Đôn, thế giới bao la này đều là kiệt tác của tạo hoá, đều là đối tượng phải nghiên cứu sâu sắc, và thế giới kì diệu ấy tạo cho ông một tình yêu nồng cháy, một sự ham mê vô hạn độ. Có thể nói, nếu Thượng Đế đã sáng tạo ra thế giới thì ông muốn được là người "chứng nghiệm" sự sáng tạo ấy!

Ông đã đánh giá được tầm quan trọng của công việc biên khảo văn chương do Hoàng Đức Lương (thời Hồng Đức) tiến hành, qua cuốn *Trích diễm thi tập:*

Hoàng Đức Lương tiên sinh nhặt nhạnh thơ văn cổ, biên tập thành 15 cuốn, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm nghìn phần mà thôi. Thế nhưng một hai phần ấy đến nay cũng chỉ còn được không đầy một nửa, thì kẻ hậu sinh càng đáng than tiếc đến mức nào!

Tiếp bước người xưa, Lê Quý Đôn nguyện dành cả cuộc đời cống hiến cho khoa học biên khảo văn hoá. Khi đi sứ sang nhà Thanh, ông có mang theo loạt tác phẩm đầu tay của mình gồm *Thánh mô hiền phạm, Quần thư khảo biện* và tập thơ *Tiêu Tương bách vịnh*. Tại Yên Kinh, ông giao lưu cùng các quan đầu triều nhà Thanh và các sứ giả Nhật Bản, Cao Li... Tất cả các nhà ngoại giao cấp quốc tế này đều vô cùng khâm phục các tác phẩm ấy của sứ An Nam. Họ nói:

– Nước chúng tôi mang tiếng là lắm nhân tài, nhưng những người được như ngài cũng chỉ có một vài.

Quan Đề học Chu Bội Liên của Thanh triều viết lời tựa cho *Thánh mô hiền phạm* như sau:

Tất cả kinh sử tử tập và những lời bàn thêm của tiên nho, của những bậc thầy kì cựu, đều được xem rộng mà rút lại (ở sách này). Việc dụng công đáng gọi là siêng năng, chí hướng cũng được gọi là chính vậy... Ông đã truyền giữ thật kiên trì những lời hay việc tốt của thánh hiền, thực không thẹn là bậc tổ của Lí học phương Nam.

Trạng nguyên Hồng Khải Hi của Cao Li cũng tham gia viết một bài tựa khác cho *Thánh mô hiền phạm* như sau:

... Chọn lấy trong thư tịch các đời mà khảo đính biện luận, trên dưới vài nghìn năm, cái được cái mất, ai tài ai thua, như thế này thì an, không như thế này thì nguy, không điều nào là không soi xét và tính đến; lật đổ những xét đoán trước đây cũng có, phê phán những kẻ thừa tiếp mà sai lầm cũng có, cách lí giải tinh diệu tràn đầy trên giấy mực...

Đủ thấy việc trước thư lập ngôn của Lê Quý Đôn đã được thế giới thừa nhận với sự khâm phục như thế nào!

Để mở rộng kiến văn, ngoài việc đọc thiên kinh vạn quyển, Lê Quý Đôn còn đi thực địa khắp nơi. Ông nói: *"Bụng không chứa ba vạn quyển sách, mắt không nhìn thấy khắp núi sông thiên hạ thì vị tất đã làm được văn hay"*. Ngoài cuộc đi sứ sang Trung Hoa, ông còn lần mò sang cả đất Lào. Trong nước, có thể nói không nơi nào ông không đặt chân tới: từ cực bắc đến cực nam, từ núi

cao đến biển cả, từ miền ngược đến miền xuôi...

Bằng kiến thức uyên bác tích luỹ không ngừng, Lê Quý Đôn khác nào loài trai ở đáy bể, đã kết tinh sau nhiều năm tháng được những viên ngọc trai quý giá hiến cho đời. Ông để lại cho hậu thế một gia tài thật là đồ sộ đến mức ngày nay ít ai có thể đọc hết được các tác phẩm ấy:

Dịch kinh phu thuyết (bàn rộng về Kinh Dịch, gồm 6 quyển)
Thư kinh diễn nghĩa (3 quyển)
Quần thư khảo biện
Thánh mô hiền phạm (12 quyển)
Vân đài loại ngữ (Phân loại các lời nói, 4 quyển)
Toàn Việt thi lục (15 quyển)
Hoàng Việt văn hải
Lê triều thông sử
Phủ biên tạp lục (6 quyển)
Bắc sứ thông lục (4 quyển)
Kiến văn tiểu lục (12 quyển)
Quế Đường thi tập
Liên Châu thi tập (4 quyển)
Quế Đường văn tập (4 quyển)
Âm chất văn chú (2 quyển)
Danh thần lục (2 quyển) ...

Với cuộc đời không dài lắm (58 năm), trước tác được ngần ấy bộ sách có giá trị vĩnh cửu: điều ấy nói lên đầy đủ sự vĩ đại của nhà bác học Việt Nam chân chính.

7

NGUYỄN HỮU CẦU

Nguyễn Hữu Cầu (Quận He) là người Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân ở mạn bể Đồ Sơn (Hải Phòng) và đảo Vân Đồn (Quảng Ninh ngày nay). Võ nghệ cao cường, cầm binh xuất quỷ nhập thần, được nhân dân ủng hộ, ông đã giáng vào triều đình Lê – Trịnh (Trịnh Doanh) thối nát lúc bấy giờ những đòn sấm sét.

KHẨU KHÍ ANH HÙNG

Thời niên thiếu, Nguyễn Hữu Cầu và Phạm Đình Trọng cùng học một thầy, nhưng tính cách của hai người khác nhau như lửa với nước. Phạm Đình Trọng là con quan, lúc nào cũng tỏ ra nho nhã, khuôn phép. Trái lại Nguyễn Hữu Cầu là con nhà thường dân, lúc nào cũng ngang tàng bất khuất.

Một hôm ba thầy trò đi ăn cỗ. Chủ nhà kính trọng ông thầy, biếu tiễn chân một cái thủ lợn. Hai học trò đùn cho nhau xách. Ông thầy bèn ra một vế đối bắt hai học trò đối, ai không đối được hoặc đối kém hơn thì phải xách.

Thầy đọc:

– *Huề trư thủ* (xách đầu lợn)

Trọng đối:

– *Phan long lân* (vin vảy rồng)

Cầu liếc Trọng, bĩu môi, rồi đối:

– *Phá Tần diệt Sở!*

Thầy bật cười, củng vào đầu anh học trò dốt mà bảo:

– Đối thế mà cũng đòi đối, chẳng ăn nhập gì cả! Thôi, xách thủ lợn đi!

Cầu đành xách thủ lợn, còn Trọng đi không. Nhưng Cầu trong bụng rất ghét vế đối của Trọng. *"Phan long lân"*! Thật là cái đồ chỉ nịnh bợ là giỏi!

Một hôm khác, nhân hàng xóm có giết bò làm thịt. Thầy bèn ra câu đối:

– *Tế hoàng ngưu* (giết bò vàng).

Cầu bèn nhanh mồm đối ngay:

– *Trảm bạch xà* (chém rắn trắng).

Thầy nhịn cười, mắng:

– Sao lại đối như thế? "Ngưu" là *bằng* thì vế đối phải là *trắc* chứ sao vẫn là *bằng*?

Cầu cãi:

– Nhưng thưa thầy con chủ định đối ý. "Bò vàng" đối với "rắn trắng", cũng chỉnh đấy chứ ạ?

Thầy lắc đầu nghĩ bụng: "Cái đầu nó có để ý đến chữ nghĩa niêm luật gì đâu, chỉ tưởng đến chuyện gươm đao với đánh đấm"!

Một buổi tối hai trò hầu nước cho thầy, cùng thầy ngồi thưởng trăng. Thầy lại ra vế đối:

– *Mười rằm trăng náu, mười sáu trăng treo.*

Trọng đối rằng:

Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc.

Nguyễn Hữu Cầu thì đối:

Tháng chạp sấm ra, tháng ba sấm động!

Thầy bất giác nhìn Cầu, lặng im suy nghĩ. Văn là người. Cứ cái khẩu khí này thì sau này Cầu chẳng làm võ tướng cho triều đình cũng làm tướng giặc chứ chẳng chơi! Tiên đoán của ông thầy về sau quả đúng.

KẺ THÙ KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG

Khi lớn lên, Phạm Đình Trọng làm quan dưới triều Lê – Trịnh. Trong khi đó Nguyễn Hữu Cầu đi theo Nguyễn Cừ chống lại triều đình. Cừ bị bắt, Cầu đem quân về lập căn cứ ở Đồ Sơn (Hải Phòng) và đảo Vân Đồn. Năm 1743 Cầu giết được quan thuỷ đạo Trịnh Bảng, rồi xưng là *Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân*. Từ đấy thanh thế nghĩa quân lẫy lừng khắp

nơi. Hữu Cầu đem quân đánh úp thành Kinh Bắc, bọn quan trấn thủ ở đây là Trần Đình Cẩm và Võ Phương Đề phải bỏ ấn tín mà chạy. Kế tiếp, nghĩa quân lại phá được quân của Trương Khuông và Đinh Văn Giai.

Nguyễn Hữu Cầu tỏ ra một nhân vật anh hùng kiệt hiệt, xuất quỷ nhập thần. Có lần Cầu bị quân triều đình vây hãm hàng mấy vòng, vậy mà Cầu chỉ có một mình một ngựa vẫn phá được vòng vây trốn thoát. Thế rồi chỉ vài hôm sau ông lại chiêu mộ được hàng vạn người đi theo.

Nguyễn Hữu Cầu xứng với cái danh hiệu "Bảo dân đại tướng quân". Mỗi khi cướp được thóc gạo của các thuyền buôn hay của bọn quan lại, ông đều đem chia cho dân nghèo. Chính vì vậy ông được dân bảo vệ, đi theo, muốn bao nhiêu quân, bao nhiêu lương cũng có.

Triều đình cử Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng cầm quân đi đánh dẹp Nguyễn Hữu Cầu. Hai người bạn học giờ đây đối đầu trên bàn cờ thế sự. Trọng thề diệt Cầu để lập công với triều đình và bước lên bậc thang danh vọng. Có lần Phạm Đình Trọng gửi cho Cầu một vế đối đầy hăm doạ, định buộc Cầu phải quy hàng:

Thổ triệt bán hoành, thuận giả thượng,
nghịch giả hạ.

(Chữ thổ (土) bỏ nửa nét ngang, để thuận là thượng (上), để ngược là hạ (下)).

Nghĩa bóng của vế đối muốn bảo Cầu biết điều thì quy thuận sẽ có thể được trọng dụng, còn nếu phản nghịch sẽ bị đè xuống đất đen.

Nguyễn Hữu Cầu giận lắm bèn ném vào mặt Trọng một vế đối quyết liệt như sau:

Ngọc tàng nhất điểm, xuất vi chúa, nhập vi vương.
(Chữ ngọc (玉) giấu một chấm, ra là chúa (主),
vào là vương (王))

Ý muốn nói ta đây không thèm làm kẻ thượng kẻ hạ, mà chỉ một là làm chúa, hai là làm vua. Sau đó vì căm ghét tên "ưng khuyển" của triều đình, Cầu đã đào mả mẹ của Trọng đổ xuống sông! Trọng căm lắm, thề không đội trời chung với Cầu.

Năm 1749 Nguyễn Hữu Cầu có ý định hưu chiến với Trịnh Doanh, được Trịnh Doanh chấp nhận phong cho làm *Hướng Nghĩa hầu*. Chúa sai Nguyễn Phi Sảng đem thư ra bảo Trọng ngừng chiến với Cầu. Nhưng Trọng không chịu tuân thượng lệnh, bảo Phi Sảng:

– Tướng ngoài mặt trận không nhất thiết phải vâng lệnh vua. Ông vâng mệnh vua đi dụ giặc về hàng thì cứ đi mà dụ, còn tôi vâng mệnh vua đi đánh giặc, thì tôi cứ đánh!

Rõ ràng Trọng không chịu nổi việc Cầu lại về triều làm đồng liêu với mình! Cầu tiếp tục chọc trời khuấy nước khoảng hai năm nữa. Có lần bất thần Cầu đem quân về Thăng Long đánh úp ở Bồ Đề. Trịnh Doanh ở trong thành đánh ra, Phạm Đình Trọng đánh tập hậu, Nguyễn Hữu Cầu chống cự không nổi phải rút lui. Sau đó Cầu tìm vào Nghệ An hợp quân với thủ lĩnh Diên.

Phạm Đình Trọng quyết đem quân vào đánh phá. Nghĩa quân tan vỡ, Nguyễn Hữu Cầu bị bắt sống ở Hoàng Mai, bị đóng cũi giải về kinh đô nộp cho chúa Trịnh vào năm 1751.

Thế là sau bao năm oanh liệt vùng vẫy chốn bể khơi, con cá he đã sa lưới.

CHIM TRONG LỒNG

Bọn quan quân chúa Trịnh dưới sự chỉ huy của Phạm Đình Trọng hí hửng khênh chiếc cũi nhốt vị thủ lĩnh nghĩa quân lừng danh một thời trên đường về kinh sư. Chúng tưởng rằng "hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn". Nhưng đi đến một vùng núi non hùng vĩ, bỗng tất cả đám quan quân đều sửng sốt nghe thấy tiếng sang sảng của vị thủ lĩnh nghĩa quân cất lên ngâm thơ! Chúng vội vàng đặt cũi xuống, im lặng lắng nghe, chiêm ngưỡng phút xuất thần của một tâm hồn anh kiệt. Giọng ngâm phát ra từ trong cũi mà sao như tiếng chim cắt vang dội giữa lưng trời:

Nhất lung thiên địa tàng thân tiểu,
Vạn lí phong vân cử mục tần.[1]
Hỏi sao sao luỵ cơ trần,
Bận tài bay nhảy, xót thân tang bồng?
Nào khi vỗ cánh rỉa lông,
Hát câu thiên túng[2] *trong vòng lao lung.*

---

[1] *Một lồng trời đất giam thân nhỏ,*
Muôn dặm gió mây phóng mắt nhìn. (Kiều Văn *dịch*).

[2] Thiên túng: trời dung, trời cho phép.

Chim oanh nọ vẫy vùng giậu bắc,
Đàn loan kia túc tắc cành nam,
Mặc bay đông ngữ tây đàm[1]
Chờ khi phương tiện dứt dàm vân lung[2]
Bay thẳng cánh muôn trung Tiêu, Hán[3]
Phá vòng vây bạn với kim ô.[4]
Giang sơn khách diệc tri hồ?[5]

Phạm Đình Trọng và lũ quan quân Chúa Trịnh bàng hoàng trước những vần thơ cảm khái có thể liệt vào hàng "thiên cổ hùng thi" đó. Trọng cúi đầu suy nghĩ và hắn nhận ra rằng ở trên đời không phải ai ai cũng như hắn, chung thân mang một cái "chí" độc nhất: cúc cung tận tuỵ phục vụ bọn vua chúa đang sống bằng máu mỡ của nhân dân. Hắn có thể giết được con người không khuất phục cường quyền này, nhưng không thể tiêu diệt được khí phách oanh liệt của một người anh hùng như Nguyễn Hữu Cầu!

---

[1] Ý nói: mặc thây bọn người tự đắc với cái công danh tầm thường của chúng.
[2] Chờ thời cơ thuận lợi sẽ bẻ gẫy chiếc lồng trời mây.
[3] Tiêu: mây xanh cao tít; Hán: sông Ngân Hà
[4] Kim ô: quạ vàng, mặt trời
[5] Trong chốn non nước bao la, ai biết chăng ai?

8

- LÊ HỮU TRÁC

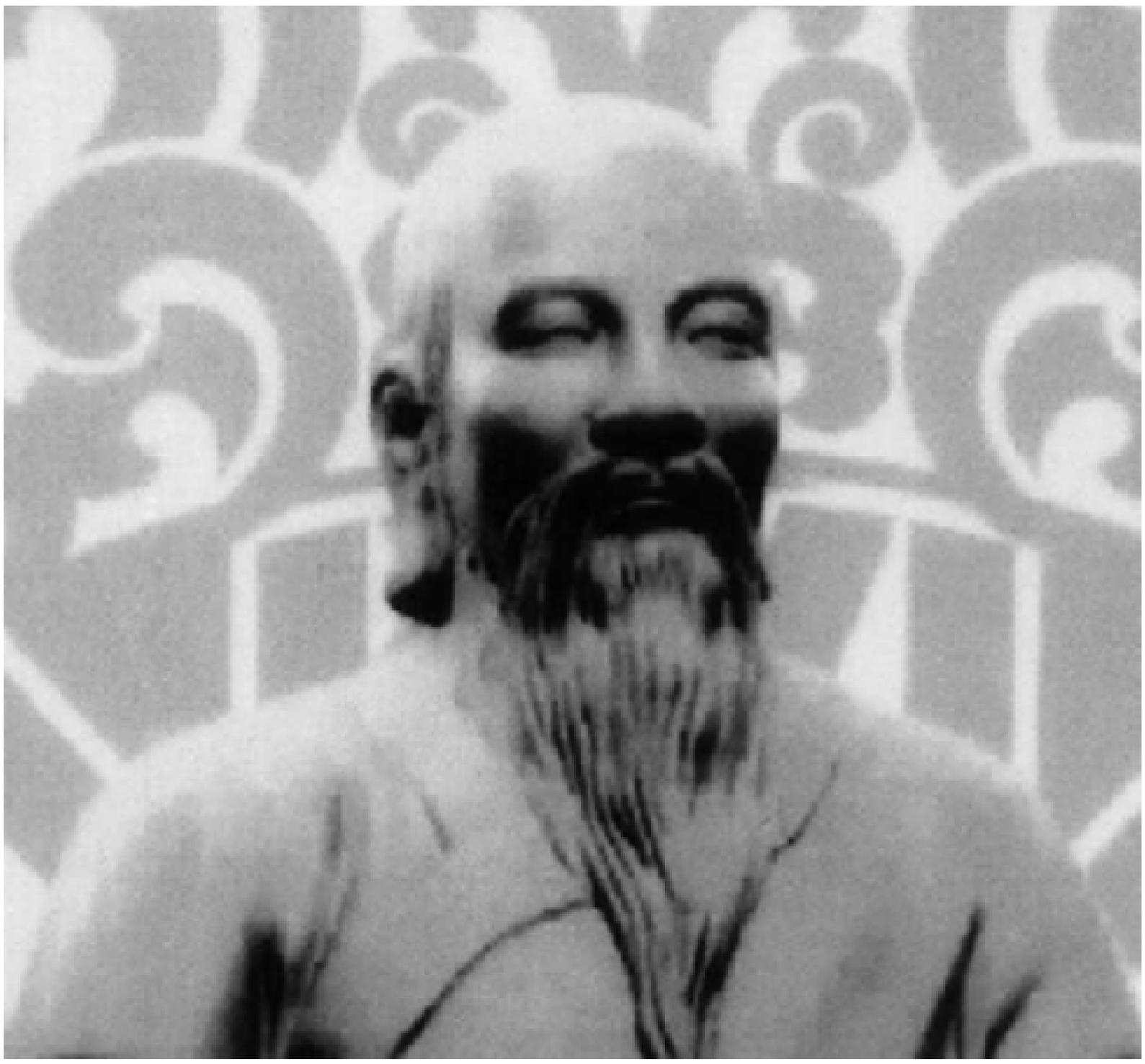

Lê Hữu Chẩn (Lê Hữu Trác[1], Hải Thượng Lãn Ông, 1724 – 1791) là một danh nho đồng thời là một đại danh y ở cuối thời Lê – Trịnh. Ông người xã Liêu Xá, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (huyện Yên Mĩ, tỉnh Hưng Yên ngày nay). Ông xuất thân trong một gia đình nho giáo khoa bảng nổi tiếng (có đến sáu vị tiến sĩ được lưu danh trên bia Văn Miếu). Cha là tiến sĩ Lê Hữu Mưu từng giữ chức *Hữu thị lang bộ Công, Bồi tụng* trong triều. Từ nhỏ Lê Hữu Trác đã được theo đòi bút nghiên ở Thăng Long. Năm 1743 đời Cảnh Hưng, ông cùng Lê Quý Đôn dự kì thi hương ở Sơn Nam. Sau đó ông thụ nghiệp một ẩn sĩ ở Mê Linh (Sơn Tây) và tinh thông các khoa lí số. Trong cảnh đất nước loạn lạc, ông từng xếp bút nghiên tòng quân trị loạn nhưng rồi vì đau buồn và chán ngán cảnh binh đao giết chóc, ông rút khỏi quân ngũ trở về quê mẹ (bà Bùi Thị Thưởng) ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) sống đời ẩn sĩ giống như Nguyễn Bỉnh Khiêm khi xưa. Tại đây, ông thụ học một lương y giỏi là Trần Độc và tìm ra được con đường đi của đời mình: mang tất cả trái tim và khối óc cống hiến cho y học, trị bệnh cứu người. Ông có một câu nói sâu sắc: *"Công danh là vật bỏ, cứu giúp người là đắc sách"*. Năm 1782 chúa Trịnh Sâm triệu ông vào kinh để chữa bệnh cho thái tử Trịnh Cán. Nhân cuộc đi này, ông trước tác một tác phẩm văn học nổi tiếng: *Thượng kinh kí sự.*

---

[1] Tên thật của Hải Thượng là *Chẩn* chứ không phải là *Trác*. Có lẽ *Trác* (nghĩa là *rèn giũa*) là biệt danh do thân phụ ông hoặc do chính ông đặt ra để khích lệ ông tu dưỡng thành tài.

Ý NGHĨA THÂM THUÝ CỦA KÌ DANH "HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG"

Hiểu một cách giản đơn thì *Hải Thượng Lãn Ông* nghĩa là "Ông già lười trên biển". Một cái tên hàm chứa bên trong một nụ cười kín đáo khiến người đời phải cố công tìm hiểu và suy đoán. Vừa qua, chúng tôi may mắn được gặp gỡ cụ Lê Hữu Hà (83 tuổi), hậu duệ của họ Lê và được cụ giải thích như sau:

Hàm ý thứ nhất: chữ *Hải* mang ý nghĩa "trấn *Hải Dương*", chữ *Thượng* mang ý nghĩa "phủ *Thượng Hồng*" (các địa danh thuộc nguyên quán của Lê Hữu Trác).

Hàm ý thứ hai: riêng chữ *Thượng* còn mang ý nghĩa "*xứ Bầu Thượng*" thuộc Hà Tĩnh là quê mẹ của Lê Hữu Trác. Chính tại nơi đây, sau khi cáo quan về trí sĩ để dốc lòng theo nghiệp y dược, Lê Hữu Trác đã lập nên sự nghiệp to lớn "cắm được ngọn cờ đỏ trong ngành y", để lại danh tiếng ngàn thu. Cũng tại đây, một ngày không xa một di tích lịch sử hoành tráng sẽ được hậu thế tạo lập để ghi nhớ công nghiệp vĩ đại của bậc danh y, vị y tổ thứ hai của dân tộc ta sau y tổ Tuệ Tĩnh.

Hàm ý thứ ba: hai chữ *Hải Thượng* không đơn thuần mang nghĩa "trên mặt biển" mà mang ý nghĩa hết sức thâm thuý: *hoạn hải chi thượng* nghĩa là "ở phía trên cao của bể hoạn". Bể hoạn là cái bể đầy hiểm nguy dành cho giới quan trường. Lê Hữu Trác đã tỏ ra minh triết đào thoát khỏi cái "bể hoạn quan trường" ấy để sống một cuộc đời cao khiết và hữu

dụng nhất cho dân tộc mình.

Hàm ý thứ tư: hai chữ *Lãn Ông* (ông già lười) bộc lộ rõ thái độ xử thế của Lê Hữu Trác: lười biếng với việc theo đuổi công danh chốn quan trường. Bởi ông sống đúng lúc xã hội phong kiến Việt Nam đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện. Một ngày không xa, cái xã hội ấy sẽ bị ngọn gió Tây Sơn xô xuống vực. Lịch sử đã chứng minh: không phải lúc nào hành động "xuất thế" (bỏ quan về ở ẩn) cũng đều là tiêu cực. Về thực chất, Lê Hữu Trác chỉ "lười" với "công danh hão" mà thôi, chứ suốt một đời ông "bận" vô cùng với công việc trị bệnh cứu người, với việc trước tác bộ sách vĩ đại *Hải Thượng Y Tông tâm lĩnh*, ngoài ra ông còn sáng tác nên những áng văn chương để đời như *Thượng kinh kí sự*.

Xem thế thì đủ biết: bốn chữ *Hải Thượng Lãn Ông* quả không đơn giản mà hàm chứa biết bao ý nghĩa thâm thuý!

MINH TRIẾT XỬ THẾ LÚC THỜI SUY

Lê Hữu Trác nhập cuộc với triều đình Lê – Trịnh chỉ một thời gian ngắn ngủi. Thuộc mẫu người có được sự minh triết bẩm sinh, ông đã mau chóng nhận rõ chân tướng của cái xã hội ông đang sống, của cái triều đình đang tan rã và đã đi đến bên bờ vực thẳm. Đó chính là giai đoạn "đêm trước của cuộc bão táp lịch sử" được phát động bởi nhà Tây Sơn do người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ làm chủ tướng.

Lê Hữu Trác đã giải quyết xong một cách độc đáo, tuyệt hảo và rất sớm – sớm đến gần một nửa thế kỉ – bài toán "xử thế" vô cùng khó khăn của cuộc đời ông. Điều đó là quá đủ để xác minh ông là người trí thức có nhãn quan sáng suốt đến mức nào! Cũng bài toán ấy, rất nhiều sĩ phu phong kiến cùng thời đại với ông (như Nguyễn Gia Thiều, Phạm Quý Thích, Phạm Thái...) đã không giải nổi. Vậy mà đối với con người nói chung, và nhất là đối với một sĩ phu chân chính, trên đời không gì trọng đại bằng hai việc lớn sau đây. Một là *hiểu được thực chất xã hội thời mình đang sống*: hữu đạo hay vô đạo? (chính hay tà?), hoặc phần nào *chính*, phần nào *tà*? Hai là *chọn được cách sống, cách hành động đúng đắn nhất trong hoàn cảnh thực tế của cái xã hội đó*.

Nhờ có nhãn quan chính trị hết sức sắc bén, Lê Hữu Trác đã nhìn thấy rõ thực chất thối nát của cái triều đình thời Trịnh Sâm, của cái xã hội nhung nhúc bọn quan liêu đương thời, và ông thực sự cảm thấy ghê tởm. Nhân cách cao khiết không cho phép ông trà trộn vào cái xã hội ấy, bất chấp sự chèo kéo của nó. Đang sống chung với nó, ông đột ngột quyết định rời bỏ nó để trở về sống ẩn dật ở nơi thôn dã quê mẹ ông, là xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An kia. Để đóng kịch và cười cợt với cái xã hội mà ông quyết xa lánh, ông hóm hỉnh tự đặt cho mình một cái tên mang đậm màu sắc yếm thế "Ông già lười" (Lãn Ông), nhưng ý nghĩa thực của nó thật là thâm thuý: ông chỉ "lười bon chen trên đường danh

lợi" mà thôi! Lê Hữu Trác đã thẩm thế và xử thế không khác gì những bậc cao nhân của nhân loại như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm thời trước, như Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến đời sau, hay như thi hào Nga Pushkin thời Nga Hoàng.

Quay lưng lại với triều đình Lê – Trịnh, nhưng sự minh triết đã khiến ông phủ nhận lối sống *hư sinh, vô vi* từng khiến vô số người phải tan nát với cỏ cây. Vậy ông sẽ giải quyết vấn đề "hữu vi", vấn đề "sống và hành động" như thế nào? Một lần nữa sự minh triết đã đem đến cho ông câu trả lời: khi đã biết mình không có khả năng hoặc không thích làm chính trị thì hãy quay ra làm khoa học, làm văn học nghệ thuật hoặc làm triết gia! Và sau cùng, cũng chính sự minh triết đã giúp ông nhìn thấy một chân lí, một chân lí lớn lao và vĩnh cửu: sự tồn tại và phát triển của dân tộc là hoàn toàn hữu lí và bất tuyệt. Vì vậy, cống hiến tất cả tâm hồn, tất cả cuộc sống, tất cả năng lực của mình cho dân tộc, chính là điều hữu lí lớn lao nhất!

Trên thực tế, "Ông già lười" ấy, bên cạnh việc sáng tác văn chương, một thú vui tao nhã, đã chú tâm nghiên cứu Đông y, và dành ra 40 năm của cuộc đời mình để viết bộ sách y học vĩ đại nhất của thế kỉ XVIII và cũng là của toàn bộ thời đại phong kiến ở nước ta, gồm 66 cuốn. Đó là bộ *Lãn Ông tâm lĩnh*. Bộ "y học toàn thư" này là mốc son đánh dấu trình độ phát triển của nền khoa học y dược của dân tộc ta tính đến thời Lê Hữu Trác. Ông đã thực thi một hành động *nhập thế* mãnh liệt biết bao dưới cái vỏ

ngoài của một người *xuất thế*! Và chính ông đã tuyên bố rõ chủ trương ấy của mình bằng một câu nổi tiếng: *"Làm thuốc giỏi chẳng hơn là tu tiên tu Phật hay sao?"*.

Sự trác việt của con người mang tên Trác còn ở bản lĩnh cao cường của một nhà sáng tạo, một nhà khoa học chân chính. Trong công trình y học vĩ đại của ông, ông quyết vươn tới chân lí khoa học tiến bộ và dứt khoát phủ nhận chứ không nhân nhượng những điều sai lệch, phản khoa học của y học trong quá khứ. Nói cách khác, ông là nhà khoa học chiến đấu. Ông nói: *"Thà đắc tội với các bậc tiền bối chứ quyết không phụ sở học của tôi"*. Tinh thần gang thép vươn tới chân lí đã khiến tên tuổi của ông trở nên chói lọi. Ông được coi là một vĩ nhân y học Việt Nam mọi thời đại.

Ngoài y học, Lê Hữu Trác trong suốt cuộc đời mình đã sáng tác rất nhiều thơ chữ Hán. Trong bộ sách y học của ông đầy dẫy thơ văn, đến nỗi người ta có cảm tưởng *Lãn Ông tâm lĩnh* cũng là một tác phẩm văn học! Dường như có một sự hoà quyện không tách rời được giữa một thầy thuốc và một nhà thơ!

Năm 1781, theo lệnh của chúa Trịnh Sâm, nhà danh y buộc phải từ xứ Nghệ ra tận Thăng Long chữa bệnh cho chúa và đứa con quặt quẹo của chúa với Tuyên phi Đặng Thị Huệ, là Thái tử Trịnh Cán. Kết quả thật không mấy khả quan: thái tử, mặc dù được vị danh sư hết sức cứu chữa, vẫn cứ... ngoẻo như thường!

Nhân cuộc "thượng kinh" này, Lê Hữu Trác viết một tác phẩm văn xuôi rất đặc sắc: *Thượng kinh kí sự*. Cuốn sách kể chuyện chữa bệnh cho chúa và con chúa thì ít mà kể chuyện tình cảnh dân nghèo, chuyện đảo điên trong cung vua phủ chúa thì nhiều.

Điều đó cho thấy tầm vóc tư tưởng, cặp mắt nhìn đời sắc sảo và tài năng văn học rất đáng kính phục của ông.

HỌC VÀ ĐỌC NHƯ THẾ NÀO?

Nhân đang du thuyền ở Hồ Tây, các bạn học hỏi Lê Hữu Trác:

– Thưa tiên sinh, sách vở có nghìn pho, đời có muôn việc, chúng tôi muốn học mà chưa biết cách, xin tiên sinh chỉ giáo?

Lê Hữu Trác ngẫm nghĩ một lúc rồi đáp:

– Tôi thường trước tiên học ở người cày ruộng, người trồng dâu, người đốn củi, người đi săn, rồi sau mới học ở sách.

– Thế học ở sách thì học như thế nào? Sách nhiều như thế đọc sao xuể?

– Phải, không ai đọc được hết sách của thiên hạ, nhưng dù đọc hết sách của thiên hạ, vị tất đã trở thành bậc đại trí!

– Tại sao vậy, thưa tiên sinh?

– Tại vì đọc hiểu được nghĩa của sách đã khó,

nhưng phân biệt được cái lí đúng, sai, sâu, cạn của sách còn khó hơn, mà thấy được xa rộng ra ngoài cả cái lí đó, lại càng khó hơn nữa. Bởi vậy tôi cũng không đọc nhiều, nhưng đọc một câu tôi thường phải ngẫm nghĩ tới trăm điều khác. Đọc sách như thế mới thấy hay, mới có ích[1].

VẬT LỘN VỚI MỘT CA BỆNH HIỂM NGHÈO

Mỗi nghề chân chính đều hàm chứa cái "đức" bên trong, nhưng có lẽ cái nghề đòi hỏi phải có phẩm chất đạo đức ở mức cao nhất chính là nghề y. Không phải ngẫu nhiên người ta thường gọi các thầy thuốc ở phương Đông xưa là *lương y*.

Nhà lương y Hải Thượng Lãn Ông đã vật lộn với con bệnh như thế nào, y đức của ông đã bị thử thách đến mức nào, hãy nghe câu chuyện ông chữa một ca bệnh đậu mùa sau đây:

Một người dân chài tên là Thuộc có đứa con gái 13 tuổi bị một bệnh gì rất trầm trọng, mời Hải Thượng Lãn Ông đến chữa.

Vị danh y lúc ấy tuổi đã cao, đầu râu tóc bạc, lom khom chui vào lòng một chiếc thuyền chài chật hẹp.

Cô bé sốt cao, ho, đại tiện táo kết, tiểu tiện sẻn đỏ, luôn mê man nói sảng. Vị y sư chưa có cơ sở để chẩn đoán là bệnh đậu. Ông cho uống thuốc phát tán

---

[1] Phương Tây có câu: *Sách vở rất có ích đối với những người biết suy nghĩ, nhưng có thể rất có hại với những kẻ óc rỗng.*

khí độc, dùng thuỷ chế hoả. Bệnh nhân ra mồ hôi nhưng tiếp tục sốt. Hết thuốc, tình trạng bệnh lại y như cũ. Sáu hôm sau, ông đến xem lại mạch phát hiện triệu chứng bệnh đậu, nhưng ở cô bé này, huyết nóng độc quá thịnh. Ông dùng thang "thăng ma cát căn" để thanh nhiệt thác độc. Tối hôm ấy và sáng hôm sau, ông sát sao theo dõi diễn biến căn bệnh, thấy nốt đậu đã mọc kín toàn thân kèm theo nhiều triệu chứng quái lạ. Chưa bao giờ nhà danh y chạm trán với một ca bệnh đậu đầy ác tính như ca này. Quá mệt mỏi, thậm chí nản lòng, ông nói với người dân chài:

– Chứng đậu của cháu rất nguy hiểm. Tôi không chữa được đâu! Bác nên đi tìm thầy khác xem họ có phương gì cứu cháu được không?

Ông quay về nhà với tâm trạng bực dọc của một viên bại tướng.

Ai ngờ ngay tối hôm ấy hai vợ chồng người dân chài mang một mâm lễ vật gồm 5 quan tiền dài và trầu cau đến van nài ông cố chữa cho con họ. Vì mạng sống của đứa con, họ đã bán hết tài sản! Song rồi họ lại phải ngậm ngùi mang lễ vật trở về. Nhưng khi những con người khốn khổ và tuyệt vọng đi khỏi, ông chợt hối hận: "Thầy thuốc ngày nay chỉ là thầy thuốc của kẻ giàu, thấy kẻ rách rưới không muốn đếm xỉa, bởi vì họ đâu chịu tốn công tốn thuốc để chỉ nhận được sự báo đáp vu vơ? Nếu ta mất chút thì giờ mà người được sống trọn đời thì tuy mất mà cũng là được. Huống chi, nhà kia đương tìm cái sống ở trong

chỗ chết, trông cậy hết nơi thầy thuốc? Thầy thuốc mà có thái độ dễ làm khó bỏ thì làm thầy thuốc để làm gì?".

Ông bèn cho gọi người dân chài lại bảo rằng ông bằng lòng chữa cho cháu bé mà không lấy tiền. Rồi ông đốt đuốc đến thăm lại bệnh và mang hết tài năng, sử dụng nhiều bài thuốc độc đáo để chữa con bệnh. Rốt cuộc, sau một tháng 4 ngày chữa trị, ông đã chi hết 5 quan tiền thuốc nhưng thu được kết quả là "làm cho một con người được sống, toàn thân không bị hư hỏng chỗ nào".

Đối với Hải Thượng Lãn Ông, thực không có niềm vui nào sánh bằng niềm vui cứu được một con người. Và lim dim đôi mắt già nua, ông nghĩ tới câu nói của Vương Ứng Chấn ngày xưa: *"Nhà làm thuốc có công tạo hoá"*. Phải chăng việc đánh lui căn bệnh "tặc đậu" vừa qua cũng có thể coi là một cái *"công tạo hoá"*?

Máu thi nhân bỗng nổi dậy, ông cao hứng vuốt chòm râu bạc, ngâm nga:

Chỉ muốn người đời không có bệnh
Ngâm thơ uống rượu được thanh nhàn...

MỐI TÌNH LỠ DỞ

Lê Hữu Trác lúc ấy tuổi tác đã cao và trở thành bậc danh y tiếng tăm lừng lẫy. Vì vậy ông bị chúa Trịnh Sâm triệu về kinh để chữa bệnh cho hai cha con chúa. Lên kinh đô, ông tạm ở một nhà trọ nọ. Một hôm có hai bà sư già đến gặp ông nói:

– Chùa Huê Cầu đang đúc một quả chuông to. Công việc hiện vẫn chưa xong. Chúng tôi đến đây để khuyến hoá (lạc quyên) cụ.

Một bà nói mình trụ trì ở chùa Yên Tử, một bà nói mình là con gái quan *Tả thừa tự* ở Sơn Nam. Vừa nghe thấy thế, ông giật mình, bèn hỏi nhỏ một ni cô đi theo cho rõ. Thì ra bà sư chùa Huê Cầu này không phải ai khác, chính là người đã đính ước với ông hồi hai người còn son trẻ!

Người xưa có câu: *tình sở chung* (tình yêu sống mãi đến trọn đời). Lê Hữu Trác bàng hoàng trước cảnh cố nhân ngẫu nhĩ tương phùng. Đó phải chăng là điều dun dủi thiêng liêng của trời đất, việc gì mà phải né tránh? Ông bèn mời hai bà sư vào nhà và tự giới thiệu để thử ý người xưa:

– Tôi là người Liêu Xá, tránh loạn vào quê mẹ ở Hương Sơn, đất Hoan Châu. Bởi vì có chiếu gọi lên kinh nên mới ở tạm nhà trọ này...

Bà sư chùa Huê Cầu dường như cũng giật mình đưa mắt nhìn Lê Hữu Trác. Phải chăng cái con người tuổi tác, xương kính[1] này là người đã đính ước với bà ngày xưa?

Rõ ràng bà sợ vướng đụng phải cái chốn "tình là dây oan" ấy, bởi lẽ bà đã đi tu từ lâu. Bà vội vã giục bà sư bạn như tìm cách trốn chạy:

– Chúng ta đi thôi!

---

[1] Thanh gầy, rắn rỏi.

Lê Hữu Trác cố giữ họ lại không được, bèn đưa ít tiền cúng, hỏi han nơi ở, nhưng họ giấu không cho biết.

Hai bà sư đi rồi, Lê Hữu Trác bỗng thấy tâm tư xáo trộn, áy náy vô cùng: không lẽ mối tình sâu nghĩa nặng dường kia đã một lần ông đánh mất, nay may mắn được gặp lại người cũ, lại để mất hút nhau một lần nữa?

Ông vội gọi một gia nhân sai anh ta đuổi theo hai bà sư, theo dõi xem họ ở đâu, hỏi dò những người xung quanh xem họ đến từ bao giờ và còn ở đây bao lâu.

Sau khi đã biết chỗ ở của hai bà sư là chùa Liên Tôn, Lê Hữu Trác gọi một người học trò đến thổ lộ sự thật về mối tình trong quá vãng của ông. Khi ông còn nhỏ, gia đình ông đã dạm hỏi cô con gái quan thừa tự tham chánh ở Sơn Nam cho ông. Lễ vấn danh và ăn hỏi đã làm đủ cả. Song có một việc trở ngại xảy ra buộc ông phải từ hôn trở về Hương Sơn. Nhiều năm sau, ông những tưởng rằng người con gái ấy đã đi lấy chồng. Nào ngờ cô đã khước từ tất cả mọi người đến với cô. Cô cho rằng: cô đã được dạm hỏi, tức là đã có chồng, nay bị chồng bỏ, cô thề không lấy ai nữa! Nghe tin ấy, ông vô cùng hoảng sợ tự trách mình bạc đức, ăn ở có trước không có sau, để hận cho cả một đời người con gái!

Giọng kể của nhà danh y như nghẹn lại làm người học trò cũng thấy lòng tê tái: anh có ngờ đâu trong lòng người thầy vĩ đại của mình lại mang một

mối nợ tình nặng nề đến thế!

Nhà danh y kể tiếp, mỗi lời nói như xoáy vào cõi lòng đau xót của ông mà hình như ông cũng không muốn để cho nó từ nay được hưởng yên vui nữa:

– Đến nay gặp lại nhau, ta thấy bà cô độc, khổ sở như vậy, không biết bà còn tình nghĩa hay không; nhưng việc để đến nỗi thế này, chẳng phải ta gây ra đó sao? Nay chỉ còn một cách: nuôi dưỡng bà cho trọn tuổi trời để mong chuộc cái tội ngày xưa. Hiện nay ta đang ở kinh thì việc phụng dưỡng, chu cấp còn dễ, nhưng nếu nay mai ta trở về nơi núi cũ thì đường sá xa xôi, làm sao mà giúp đỡ được nữa? Ví bằng bà bằng lòng về Hoan Châu với ta thì trong vườn của ta cũng có một nơi thanh u tịch mịch, có một ngôi chùa do anh ta dựng, có thể cung phụng đèn nhang. Còn việc lo lắng ăn mặc thì ta lo hết. Như thế phần nào mong báo đáp cái tiết hạnh cao quý của bà, phần nào cũng là để chuộc lại cái tội của ta...

Rồi Lê Hữu Trác nhờ người học trò đến gặp sư nữ chùa Huê Cầu thưa với bà về ý nguyện của ông. Người học trò bèn lên đường. Tối hôm ấy anh ta trở về thưa rằng:

– Con đã đến chùa Liên Tôn. Nhân lúc rảnh con có thưa lại. Bà sụt sùi đáp: "Tôi xin cám ơn cụ có lòng tốt. Tôi không gặp được chồng, phải cô độc khổ sở như thế này cũng là bởi cái số mệnh của tôi, chứ có dám trách ai đâu? Cái thân tàn này nào có tiếc gì? Chỉ hiềm một nỗi, nhìn quanh nhìn quẩn thân thích chẳng còn ai, phần mộ của cha ông cũng không có

người coi sóc. Tôi đâu dám tìm đường ấm no một mình, đi xa lánh quê người? Xin ông về thưa với cụ: tôi chưa được ân huệ của người, nhưng tấm lòng của người đã hiểu cho như thế, cũng là đủ an ủi cái cảnh lênh đênh cô độc của tôi rồi".

Hơn bao giờ hết, nhà danh y càng thấy tâm hồn cao khiết như hoa sen, hoa cúc, hoa mai của người đàn bà đã lỡ mối tình duyên với ông. Lòng tràn đầy thương cảm, ông đặt bút viết một bài thơ thác lời người tình cũ:

Làm người, sự bởi vô tâm,
Nhìn nhau nay những luống thầm thở than!
Một cười giọt lệ chứa chan,
Mắt trông xuân hết hoa tàn, thương thay!
Anh em kết nghĩa kiếp này,
Kiếp sau cầm sắt bén dây hoạ là...
Trót vì người phụ lòng ta,
Ôi thôi đành vậy, biết là làm sao?[1]

(Phan Võ *dịch*)

---

[1] Nguyên văn chữ Hán:

Vô tâm sự xuất ngộ nhân đa!
Kim nhật tương khan khổ tự ta.
Nhất tiếu tình đa lưu lãnh lệ,
Song mâu xuân tận hiện hình hoa.
Thử sinh nguyện tác càn huynh muội,
Tái thế ưng đồ tốn thất gia.
Ngã bất phụ nhân, nhân phụ ngã,
Túng thiên như thử nại chi hà?

Mặc dầu ý của sư nữ là như vậy song Lê Hữu Trác quyết không để đứt quan hệ với bà một lần thứ hai. Ông chủ động đến thăm hỏi bà, và vì vậy bà cũng có lúc tới thăm ông. Trong tình "huynh muội" có lần bà đã nói ra một ước muốn nho nhỏ: bà muốn mua một cỗ áo quan tốt chỉ ở Nghệ An mới có. Lúc về làng, Lê Hữu Trác đã nhờ gửi người năm quan tiền mua hộ một cỗ áo quan tặng bà. Thì ra bà đã định sẵn đến cả cái ngày tối hậu của bà trên cõi dương gian – cõi mà bà đã dành tất cả để thờ một mối tình duy nhất[1]!

---

[1] Văn hào Anh Thackeray có viết một câu: "Người con gái ấy hiền hậu quá, yếu đuối quá, nên một khi đã trao trái tim cho ai rồi thì không muốn lấy lại nữa." (Hội chợ phù hoa). Phải chăng câu nói ấy rất đúng với bản chất của sư nữ chùa Huê Cầu?

9

Năm 1759, dưới thời chúa Trịnh Doanh, sứ bộ nước ta gồm Trần Huy Mật (chánh sứ) và Lê Quý Đôn (phó sứ) và các "hành nhân" (tuỳ tòng) chuẩn bị lên đường sang sứ Trung Hoa.

Lê Quý Đôn trù tính đến một việc quan trọng của chuyến đi sứ này là giới thiệu văn hoá nước ta với triều đình Trung Hoa và với các nước lân bang. Ông cần có một người có học thuật cao siêu để giúp ông. Suy đi tính lại, ông chợt nhớ đến nhà sư Chiêu Đoá, con trai thầy dạy của ông (tiến sĩ Hoàng Công Lộc), một người có sức học phi thường nhưng vì nhiều nỗi bất bình với cuộc đời mà bỏ đi tu.

Được chúa Trịnh đồng ý, Lê Quý Đôn về quê tìm gặp sư Đoá, tha thiết yêu cầu bạn đi sứ để giúp đỡ mình và cũng là giúp đời. Sư Đoá không sao từ chối được, song đầu sư trọc lốc như thế này thì đi sứ làm sao? Lê Quý Đôn cười nói:

– Bác không lo, miễn là bác đồng ý để triều đình soạn sửa văn thư, còn mãi tháng giêng sang năm mới lên đường, thừa thì giờ cho bác mọc tóc!

Sư Đoá lên Thăng Long ở trong nhà Lê Quý Đôn, giúp bạn soạn sửa tất cả các tài liệu thư tịch từ hàng trăm năm trước cùng các tác phẩm văn chương nổi tiếng của nước ta để "mang chuông đi đấm xứ người"... Việc chuẩn bị tạm ổn, cũng là lúc tóc của sư Đoá vừa mọc dủ dài để có thể đội khăn như các hành nhân khác trong sứ bộ.

Sau chuyến đi sứ, sư Đoá vì có nhiều đóng góp xuất sắc, được Lê Quý Đôn tiến cử làm quan. Song sư Đoá cười đáp:

– Thôi, xin bác cứ cho tôi được trở về với câu kinh tiếng kệ. Tôi đã nhắn cho thợ cạo tới. Hãy để cho đầu tôi lại được trọc như xưa!

10

MẸO HÀNH QUÂN THẦN TỐC

Dưới thời chúa Trịnh Doanh, khắp nơi ở miền Bắc liên tiếp nổi lên những cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình. Năm 1740, Trịnh Doanh phải thân chinh cầm quân đi đánh dẹp nghĩa quân Ngân Già (Lạc Đạo, Hà Nam Ninh) do Vũ Đình Dung lãnh đạo. Thừa dịp Thăng Long rơi vào tình trạng "quân vô tướng, hổ vô đầu", nghĩa quân Nguyễn Tuyển ở Ninh Xá, Thuận Thành (Bắc Ninh) quyết định tấn công Thăng Long. Bà Vũ thái phi (mẹ của Trịnh Doanh) phải thân đốc suất tướng sĩ và dân chúng xông ra chặn các cửa thành, đồng thời cấp báo cho các trấn đưa binh về cứu viện. Các trấn hầu hết đều bị kẹt vì phải đương đầu với nghĩa quân sở tại. Duy có trấn Sơn Tây, Trấn thủ Văn Đình Dận (người Lạc Phố, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) nhận được tin cấp báo, vội vã đem quân về cứu.

Một cuộc chạy đua nước rút diễn ra giữa quân của

Văn Đình Dận (cách Thăng Long hơn 40km) và quân của Nguyễn Tuyển (cách Thăng Long hơn 20km). Ai đến trước coi như nắm thế chủ động.

Văn Đình Dận biết rõ quãng đường quân mình phải đi dài gấp đôi quân Nguyễn Tuyển ở Ninh Xá. Ông bèn nghĩ ra một mưu độc đáo để hành quân thần tốc: vừa hành quân vừa nấu cơm vừa ăn, không nghỉ phút nào. Mỗi cơ lính mang theo một cái nồi to, gạo nước đổ sẵn, hai người khiêng nồi đi theo quân sĩ, một người đi bên cạnh cầm bó đuốc lớn đun lửa ở dưới. Khi cơm chín thì chia nhau vừa đi vừa ăn.

Đoàn viện binh thần tốc tới Thăng Long lúc chập tối. Quân Nguyễn Tuyển lúc ấy cũng vừa tới bờ bắc sông Hồng. Để nghi binh, Văn Đình Dận bắt dân trong thành mỗi người vác một cây sào, hai đầu thắp hương, đêm tối kéo nhau dàn hàng ở mé bờ nam sông Hồng. Quân Ninh Xá ở xa xa thấy một rừng đốm lửa bên kia sông, đồ rằng đại quân cứu viện đã đến kinh thành trước rồi, đang mồi súng hoả mai chuẩn bị khai hoả, bèn vội vàng tháo lui. Kinh thành nhờ thế mà được vô sự!

Nhờ thành tích đó mà Văn Đình Dận được phong tước *quận công*.

11

MƯU SÂU CỦA GIAN HÙNG
TRƯƠNG PHÚC LOAN

Trương Phúc Loan là cậu ruột Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (đang ngồi ở ngôi chúa Đàng Trong). Nhưng quyền hành Loan đang nắm giữ, so với tham vọng vô bờ bến của ông ta thì thật chưa thấm tháp vào đâu. Có lẽ phải làm một Trần Thủ Độ của triều Trần, ông ta mới thoả mãn.

Muốn thao túng triều đình, trước hết phải thao túng chúa Nguyễn Phúc Khoát. Muốn thao túng chúa Nguyễn Phúc Khoát chỉ có một cách cho ông ta ăn... bả ái tình! Bài toán của Loan là như vậy. Ông ta tìm ra một cô con gái có sắc đẹp có thể sánh với Tây Thi nước Việt (Trung Hoa). Đó là con của Dận quận công Nguyễn Phúc Điền, chú ruột chúa Nguyễn Phúc Khoát. Sau khi "đả thông" được ông Điền, Loan hàng ngày dẫn người đẹp Nguyễn Thị Ngọc Cầu vào vương phủ chơi. Trước những đòn tình tinh vi của Ngọc Cầu

(đã được các "sư phụ" huấn đạo kĩ càng từ trước), chúa Khoát chẳng mấy chốc đã... đổ lăn kềnh. Theo một cái luật bí hiểm của tạo hoá, một khi người con gái đã không chủ động dừng lại thì chiếc thuyền tình cứ thế mà lao theo dòng nước. Rồi việc phải xảy ra đã xảy ra: cuộc ái ân vụng trộm (không tuyên bố chính thức, vì hai người tình là hai anh em con chú con bác!) đã dẫn đến kết quả là một đứa con trai ra đời, được đặt tên là Nguyễn Phúc Thuần (con trai thứ 16 của chúa Khoát). Chúa Khoát bất chấp sự dị nghị của triều thần, phong Ngọc Cầu là vương phi. Còn Trương Phúc Loan đương nhiên là được chúa trọng dụng.

Song tham vọng của Loan không dừng lại ở chỗ biến Ngọc Cầu thành vương phi, mà nhằm tới mục tiêu quan trọng hơn: con của Ngọc Cầu, tức cậu bé Nguyễn Phúc Thuần, phải được kế vị ngôi chúa! Muốn vậy phải trừ khử được hai đối thủ có khả năng được đưa lên ngôi chúa. Đối thủ thứ nhất là Nguyễn Phúc Hậu, con trưởng chúa Khoát. Ông này chết non, song con trai ông ta là hoàng tôn Dương mới ra đời lại hoàn toàn có thể thế vào vị trí của cha. Đối thủ thứ hai là Nguyễn Phúc Luân, con thứ chúa Khoát. Một cuộc giằng co quyết liệt đã xảy ra ở vương phủ giữa một bên là Ngọc Cầu muốn con mình là Nguyễn Phúc Thuần được chọn làm người kế vị, một bên là các đại thần nhất định chọn Nguyễn Phúc Luân.

Sau cùng Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đành phải làm trái ý người đẹp, do sức ép của các đại thần. Chúa sai người thân tín rèn cặp cho Luân. Trong khi đó, Trương Phúc Loan cũng tính kế phản công quyết liệt.

Khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát băng, Trương

Phúc Loan cùng Ngọc Cầu giữ kín chưa phát tang để âm mưu sửa đổi di chúc. Hai kẻ gian hùng bố trí một trăm võ sĩ nấp sẵn trong vương phủ, và mời viên phụ chính cố mệnh là *Ỷ đức hầu* Trương Văn Hạnh vào phủ. Ông này chính là người được giao trọng trách phò tá Nguyễn Phúc Luân khi đã lên ngôi chúa.

Văn Hạnh vô tình, không chút đề phòng, vừa bước vào phủ đã bị Trương Phúc Loan ném cây đèn xuống giường làm hiệu cho các võ sĩ xông ra giết chết tại chỗ. Sau đó, Loan bắt giam Nguyễn Phúc Luân và tôn Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa.

Thế là bằng một cuộc đảo chính quyết liệt, Trương Phúc Loan đã thực hiện được trọn vẹn ý đồ của một kẻ đại gian hùng. Ông ta được chúa Thuần, mới có 12 tuổi, tôn làm quốc phó, nắm giữ quyền sinh quyền sát không kém gì Trần Thủ Độ đời nhà Trần ngày trước.

Kẻ gian hùng bắt đầu sự nghiệp bằng việc sắp đặt một vụ loạn luân và kết thúc thắng lợi bằng việc giết đại thần, phế truất chúa này lập chúa khác theo tư lợi – kẻ ấy đã làm cho xã tắc Đàng Trong đổ nát, vương triều chúa Nguyễn suy đồi đến nỗi rước lấy những thảm hoạ.

Quân Trịnh từ miền Bắc tiến công vào chiếm được cả kinh đô Phú Xuân! Còn ở đất Bình Định, anh em nhà Tây Sơn cũng dấy nghiệp để một ngày kia đưa cơ đồ nhà Nguyễn vào cảnh bại vong.

12

KÌ TÀI ĐỐI "CHIẾT TỰ"

Lúc còn nhỏ tuổi, Đinh Thời Trung (người Thanh Hoá) học giỏi đến nỗi ít thầy đồ nào dám nhận dạy, vì sợ... không có đủ chữ để dạy cậu!

Một lần ở nhà một thầy đồ nọ có ông khách đến chơi, Thời Trung được gọi ra để đối lại vế đối:

Tửu là rượu

Thời Trung biết ngay thầy không đời nào lại ra một vế đối dễ đến thế, mà hẳn có ẩn ý bên trong. Trong giây lát, cậu phát hiện ngay được ẩn ý ấy của thầy, cậu bèn đối:

Đăng là đèn.

Thì ra Thời Trung đối "chiết tự" chữ nho!

Chữ "tử" (汵) gồm bộ chấm "thuỷ" và chữ "dậu" (chữ thuỷ thuộc ngũ hành, còn chữ dậu thuộc thập nhị chi).

Trong vế đối của Thời Trung, chữ "đăng" (灯) gồm bộ "hoả" và chữ "đinh" (chữ hoả thuộc ngũ hành, chữ đinh thuộc thập can). Đối nhau chan chát như vậy có thể nói là thần tình!

Cả thầy đồ và ông khách cùng phải lắc đầu lè lưỡi trước tài đối siêu quần bạt chúng của cậu bé mới có tí tuổi đầu.

CHỮ TÀI LIỀN VỚI CHỮ TAI

Đinh Thời Trung là học trò xuất sắc nhất của bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Trong khoa thi năm 1775, vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Sâm đã cá cược với nhau. Nhà vua, vì có thiện cảm hơn với cha con Lê Quý Đôn nên đoán rằng Lê Quý Kiệt (con của Lê Quý Đôn) sẽ đỗ đầu. Còn chúa Trịnh Sâm thì đoán Đinh Thời Trung đỗ đầu. Theo sự "thầy dùi" của Lê Quý Đôn, Thời Trung đã đổi bài cho Lê Quý Kiệt để nhường Kiệt đỗ đầu, nhằm đáp lại ý muốn của vua Lê. Nào ngờ vụ việc gian lận này bị nhà chúa phát giác bèn tước hết khoa bảng của cả hai người. Thời Trung bị chúa phạt phải đi đày, còn Quý Kiệt bị đuổi về làm dân.

Nhân việc này, người ta truyền tụng đôi câu đối sau đây để chế giễu các chàng "sĩ tử gian lận":

Quý Kiệt hoàn dân, tăng Duyên Hà chi đinh số;
Thời Trung phát phối, chấn Đông Hải chi văn phong.

(Quý Kiệt về làm dân, tăng suất đinh cho Duyên Hà;
Thời Trung bị đầy, chấn động làng văn ở bể Đông).

May nhờ tài năng và uy tín của Lê Quý Đôn mà ít lâu sau, hai chàng sĩ tử lại được thoát nạn và được phục hồi khoa bảng.

13

LA SƠN PHU TỬ

Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử, 1723 – 1804) người xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một danh sĩ, học rộng, am tường Nho giáo của Khổng – Mạnh cũng như học thuyết Trình – Chu, lại giỏi về phong thuỷ và nhâm độn. Ông từng làm quan dưới thời Lê mạt, chức tri huyện Thanh Chương. Đến năm 1768 từ quan về ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn.

Khác hẳn với những hủ nho nhan nhản thời bấy giờ, Nguyễn Thiếp nhìn thấy bản chất cũng như hướng phát triển tất yếu của lịch sử đương thời. Vì vậy ông đã giải quyết bài toán *hành – tàng*, *xuất – xử* một cách vô cùng đúng đắn. Ông được Nguyễn Huệ dành biệt nhãn, hết lòng trọng vọng. Là bậc quốc sĩ yêu nước thương dân, lại cảm tấm thịnh tình của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ mà ông hiểu thấu chân giá trị, ông đã hiến cho Quang Trung Nguyễn Huệ những ý kiến quý báu, đã dâng biểu

nhắc nhở vua về ba việc lớn: *quân đức* (đạo đức của vua), *dân tâm* (lòng dân), và *học pháp* (giáo dục). Quang Trung cử ông làm *viện trưởng Sùng Chính học viện*, nhằm chỉnh đốn phát huy nền học vấn trong nước. Khi Quang Trung mất, ông biết nhà Tây Sơn đã rơi vào thảm cảnh "rắn mất đầu", liền trả quan tước, lại về ở ẩn trên núi Bùi Phong.

Khi Nguyễn Ánh lên ngôi có mời ông, trọng đãi như thượng khách, định trọng dụng ông, nhưng ông chỉ đến yết kiến một lần với tính chất xã giao, kiên quyết từ chối cộng tác với triều Nguyễn.

TUỲ THỜI XUẤT XỬ

Khác với các nho sĩ nặng đầu óc giáo điều, Nguyễn Thiếp tuy chủ trương "xử" (ở ẩn) nhưng vẫn sáng suốt nhận thấy cần phải "xuất" (ra giúp đời) khi lịch sử yêu cầu.

Tháng giêng năm 1787, Nguyễn Huệ ra Bắc Hà, có sai người mang thư và lễ vật đến mời Nguyễn Thiếp, lời lẽ rất trọng vọng. Song Nguyễn Thiếp từ chối, lấy cớ già yếu. Thực ra lúc đó ông còn chưa thực tin rằng Nguyễn Huệ sẽ trở thành một bậc minh quân trong tương lai.

Đến tháng 9 năm ấy, Nguyễn Huệ lại cho mời Nguyễn Thiếp lần thứ hai với những lời lẽ như sau:

Mong phu tử nghĩ đến thiên hạ với dân sinh, vụt đứng dậy ra đi để cho quả đức có thầy, cho đời này có người trông cậy. Như thế mới không phụ ý trời

sinh ra kẻ tài giỏi.

Nhưng Nguyễn Thiếp vẫn không đáp ứng.

Nguyễn Huệ không nản, ít lâu sau lại cố mời Nguyễn Thiếp lần thứ ba. Nhưng cả lần này, ông vẫn chưa quyết "hạ sơn".

Mãi tháng 4 năm 1788 trong cuộc hội kiến ở Phù Thạch (Nghệ An), Quang Trung nhờ Nguyễn Thiếp đảm nhận công việc chọn đất lập đô tại Nghệ An, Nguyễn Thiếp mới quyết định nhận lời. Bậc thánh triết đã tiên lượng được sự nghiệp rực rỡ của người anh hùng dân tộc.

Cuối năm 1788, Nguyễn Huệ đem đại binh ra đánh quân Thanh lúc ấy đã chiếm giữ Thăng Long (do Lê Chiêu Thống rước chúng về). Vận mệnh của đất nước đang bị đe doạ nghiêm trọng. Lúc quân tới Nghệ An, Nguyễn Huệ cho vời Nguyễn Thiếp đến bàn kế đánh giặc, hỏi:

– Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu lược đánh và giữ, được hay thua tiên sinh nghĩ như thế nào?

Nguyễn Thiếp đáp:

– Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh đang ở xa tới đây không biết tình hình quân ta yếu mạnh, không biết thế nên đánh hay nên giữ ra sao. Chúa công đi chuyến này không quá mười ngày giặc Thanh sẽ bị dẹp tan.

Nguyễn Huệ vô cùng mừng rỡ và hài lòng trước

câu nói đó: "Tốc chiến tốc thắng" chính là chủ trương của ông! Nguyễn Huệ bèn ngửa mặt lên trời mà thốt lên lời cảm thán rằng:

– Thì ra ý kiến của các bậc anh hùng trong thiên hạ đại loại đều giống nhau!

Sau cuộc gặp gỡ ấy, Nguyễn Huệ tuyên bố trước ba quân:

– Chuyến này ta ra Bắc tiêu diệt bọn giặc Mãn Thanh bất quá chỉ trong vòng mười ngày... Các ngươi ai muốn đánh thì hãy theo ta cố sức mà đánh, ai không muốn đánh thì đứng ngoài xem ta đánh, các ngươi sẽ chứng kiến việc giết một lúc mấy vạn người không phải là chuyện hiếm lạ đâu!

Lịch sử sau đó ít ngày đã chứng minh ý kiến của "hai con người kiệt xuất trong thiên hạ" đã trở thành hiện thực như thế nào tại kinh thành Thăng Long.

Sau khi quét sạch quân xâm lược, Quang Trung không quên lời tiên đoán quan trọng của Nguyễn Thiếp nên đã có thư khen ngợi La Sơn Phu Tử:

"Trẫm ba lần xa giá Bắc Thành, tiên sinh đều xuống núi ra bàn chuyện thiên hạ. Về điều gọi là *một lời nói mà dấy lên sự nghiệp lớn*, tiên sinh hẳn có thế thực".

Cuối năm 1791, Nguyễn Thiếp được Quang Trung mời vào Phú Xuân bàn việc nước. Ông dâng tờ biểu gồm ba điều mấu chốt về "thuật trị nước" sau đây:

1. Quân đức (đức hạnh của bậc làm vua): Làm vua

phải noi theo đạo của thánh hiền mà trị nước.

2. *Dân tâm* (lòng dân): một triều đại muốn hưng thịnh lâu dài, không thể không "đắc dân tâm". Muốn "đắc dân tâm" thì phải hiểu rằng "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (dân là quý nhất, xã tắc thứ nhì, vua chỉ coi nhẹ). Cuối cùng, vua và triều đình phải hết lòng chăn dân, để dân được ấm no, yên ổn và hạnh phúc.

3. *Học pháp* (văn hoá, giáo dục): một đất nước phú cường không thể không có nền văn hoá giáo dục phát triển. Từ vua đến dân phải thông hiểu các kinh điển của thánh hiền (Khổng, Mạnh...), phải học tập để gìn giữ tam cương ngũ thường. Trong nước phải có đầy đủ sách vở cho mọi người cùng được học hỏi. "Tu thư" là một công việc vô cùng quan trọng.

Tóm lại, tuy là dâng biểu lên vua, nhưng thực chất Nguyễn Thiếp đã làm công việc "dạy vua trị nước" chẳng khác gì các bậc quân sư thời trước như Khổng Tử, Gia Cát Lượng, Chu Văn An, Nguyễn Trãi...

Và Nguyễn Thiếp đã không phải nhận một số phận hẩm hiu như Khổng Tử, Chu Văn An... Người anh hùng áo vải thực sự là một đấng minh quân như lòng ông mơ ước. Tất cả ý kiến của ông đều được vua Quang Trung tôn trọng và thực thi. Sau cùng, Quang Trung trao cho Nguyễn Thiếp đảm trách việc "tu thư" của quốc gia mà chính ông đã đề xuất. Ông đã giúp vua dịch các kinh truyện Trung Hoa ra chữ Nôm.

Tiếc rằng vua Quang Trung mất đột ngột nên việc thành lập *Sùng Chính viện* (viện trưởng là Nguyễn Thiếp) đã không kịp thực thi.

THÁNH HIỀN VÀ KẺ CƯỚP

Nguyễn Thiếp ẩn cư trên núi. Đoàn sứ giả của vua Quang Trung mang lễ vật đến cầu ông vào triều giúp vua, sau một giờ tiếp kiến bậc thánh sư, đoàn sứ giả xuống núi trở về triều.

Ngay lúc đó, một bọn đầu trộm đuôi cướp trong vùng đã lập tức có mặt, âm mưu "khoắng" một mẻ tại gian lều của nhà ẩn sĩ.

Nửa đêm, chúng lần mò vào trại Bùi Phong. Chúng ngạc nhiên thấy nhà của La Sơn Phu Tử vẫn để cửa ngỏ! Lẻn vào gian trong, chúng thấy cửa buồng cũng chỉ khép hờ. Trên án thư, một ngọn đèn dầu lạc leo lét cháy. La Sơn Phu Tử nằm trên võng không hiểu còn thức hay đã ngủ.

Một tên trộm khẽ đẩy cánh cửa buồng gây một tiếng kẹt nhỏ. Chúng bèn dừng lại chờ xem chủ nhân có động tĩnh gì không.

Bỗng có tiếng La Sơn Phu Tử nói vọng ra:

– Các chú đến đấy phải không? Ta biết cả rồi! Lễ vật nhà vua ban đến khi chiều còn nguyên cả đó. Cứ vào đi. Mâm son đậy lồng bàn để trên cái "trạn" ấy. Vàng bạc, vóc lụa và cả thuốc lào nữa đó, các chú đem về mà chia nhau!

Bọn trộm cướp này nhất sinh chưa bao giờ gặp một "gia chủ" nào lại mời mọc chúng lấy của một cách quái gở như vậy. Chúng ngơ ngác không biết có nên hành động như những bận khác hay không? Bỗng La Sơn Phu Tử lại giục:

– Vào cả đi mà! Các chú biết là ta quyền cao chức trọng cũng không thiết thì còn thiết gì vàng bạc? Ta chỉ buồn lòng nghĩ về các chú mạnh chân khoẻ tay như thế sao lại đi làm cái nghề ăn trộm của cải của người khác?

Lời quở dạy của La Sơn Phu Tử như có phép lạ. Hình như tấm gương cao cả như thần thánh của ông đã thức tỉnh chúng. Cả bọn bất giác cùng chạy vào buồng sụp xuống dưới võng của cụ, vái xin cụ tha tội và hứa với cụ từ nay dứt khoát bỏ cái nghề trộm cắp này.

La Sơn Phu Tử ân cần khuyên bảo và sẵn sàng cho chúng tất cả số vàng. Nhưng bọn chúng không còn tâm địa nào dám dụng đến món của báu mà vua chỉ ban cho bậc thánh nhân như La Sơn Phu Tử chứ không phải ban cho hạng người như chúng. Cuối cùng chúng chỉ dám nhận có... một bánh thuốc lào, chia nhau hút để... lấy khước mà thôi!

PHÊ VỀ CHỮ "PHÚ"

Nguyễn Thiếp là học trò của Nguyễn Nghiễm, thân phụ đại thi hào Nguyễn Du.

Nguyễn Nghiễm làm tể tướng dưới triều đình Lê – Trịnh, phú quý chỉ thua vua chúa một bậc. Tại phòng

tiếp tân khách, Nguyễn Nghiễm treo một tấm biển (tựa như một bức hoành phi) với hai chữ Phú Đức.

Một lần Nguyễn Thiếp ra thăm thầy ở phường Bích Câu, chứng kiến cuộc sống vương giả của thầy và hai chữ *Phú Đức*. Vốn là nhà hiền triết của chủ nghĩa khắc kỉ, Nguyễn Thiếp không ưa cảnh sống vàng son lộng lẫy ấy. Ông thừa nhận chữ *Đức*, nhưng không tán thành đặt nó ngang với chữ *Phú* bởi ông nhìn rõ mặt trái của chữ *Phú*. Và ông đã có một bài văn phê phán chữ *Phú* như sau (dịch nôm):

Giàu, giàu, giàu
Tiền thóc, của báu.
Của họp (thì) *người họp.*
Giàu là một phúc trong năm phúc.
(Nhưng) *đó cũng là một cái kho oán.*
(Vậy nên) *đừng cầu, đừng cố đoạt*
Hãy yên phận mình là hơn...

Nguyễn Thiếp là nhà nho nhưng ông thấm nhuần những tư tưởng cao siêu của Lão Tử. Trước sau như một, ông quan niệm "giàu sang như áng mây nổi". Và lịch sử đã chứng minh: khi họ Trịnh bị diệt, họ Lê dứt, thì cái cảnh vàng son của gia đình họ Nguyễn Tiên Điền cũng tan tành, giống hệt như hai câu thơ của Bà huyện Thanh Quan:

Lối xưa xe ngựa, hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài, bóng tịch dương...

Và đến Nguyễn Du (con Nguyễn Nghiễm) cũng phải than:

Bạch đầu sơ kế duy y thực
(Bạc đầu chỉ quẩn lo cơm áo)

hoặc:

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên
Hùng tâm sinh kế, lưỡng mang nhiên.
(Mái đầu bạc chàng trai nhìn trời thẳm,
Chí anh hùng, sinh kế, thảy mịt mờ).

Nguyễn Thiếp thừa điều kiện để được làm quan to, được giàu sang. Có lần ở Thăng Long, Nguyễn Nghiễm muốn tiến cử Nguyễn Thiếp, nói:

– Bổng lộc quan đại thần còn dành đó, chỉ một mình anh không chịu nghe sao?

Nhưng Nguyễn Thiếp cũng nói thật:

– Phải, việc làm quan, tôi quả không có cái bụng ấy!

Nói xong, Nguyễn Thiếp từ biệt đất Thăng Long trở lại với sông Lam núi Hồng.

Sau này, vào năm 1803, Gia Long mời Nguyễn Thiếp vào Thuận Hoá (Phú Xuân) cố ép ông nhận một chức tước gì đó. Gia Long cũng bắt chước các ông vua sáng thời xưa, trọng dụng nhân tài.

Nguyễn Thiếp không thể cưỡng mệnh vua, đã ngoài 80 tuổi, đành phải trèo đèo lội suối vào Phú Xuân yết kiến vua. Song ông chỉ ở lại làm khách của Gia Long có mười ngày rồi kiên quyết chối từ quan tước.

Lúc trở về, qua núi Luỹ Sơn ở đèo Ngang, ông làm bài thơ Nôm giễu cảnh người đời đua nhau trèo lên bậc thang danh lợi:

Đã trót lên đèo, phải xuống đèo,
Tay không, mình tưởng đã cheo leo,
Thương thay thiên hạ người gồng gánh
Tháng lọn ngày thâu, chỉ những... trèo!

Suốt đời, Nguyễn Thiếp không màng giàu sang phú quý. Ông phục vụ vua Quang Trung hoàn toàn chỉ vì lòng "ưu quốc ái dân" của một kẻ sĩ chân chính trong đời.

14

LIỆT PHỤ **ĐOÀN PHU NHÂN**

Đoàn phu nhân là vợ thứ của ông Ngô Phúc Du vốn dòng võ tướng, người làng Trảo Nha (Hà Tĩnh), chỉ huy đội quân tiền phong của triều đình Lê Hiển Tông. Bà là người phụ nữ nhan sắc, rất mực đoan trang nhưng chẳng may không sinh được đứa con nào. Thời xưa, những người phụ nữ rơi vào cảnh "vô sinh" như bà thường bị chồng, nhất là gia đình nhà chồng coi rẻ, hắt hủi. Người ta còn đặt ra câu tục ngữ độc địa: *"Cây khô không lộc, người độc không con"* để hạ thấp nhân phẩm của họ. Đau lòng nhất có lẽ là trường hợp của Chiêu Thánh công chúa: nguyên là nữ hoàng, rồi trở thành hoàng hậu sau khi nhường ngôi cho chồng (Trần Thái Tông), thế mà chỉ vì chậm sinh con, bà đã bị phế bỏ, phải sống âm thầm trong bóng tối của cuộc đời suốt hai mươi năm ròng, cho đến khi người chồng cũ vì cảm thương bà, đã tìm cách... tái giá cho bà, mở cho bà một trang đời mới vô cùng xán lạn.

Trái với thói thường của những hạng đàn ông "chí ngu giả bất cập tình", ông Ngô Phúc Du vẫn trân trọng và yêu thương người vợ không con của mình tha thiết. Giữa cặp vợ chồng này dường như có một mối tình tri kỉ sâu nặng mà người đời không dễ gì hiểu nổi.

Thế rồi sự biến bất ngờ xảy ra: tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Ngô Phúc Du cầm quân đi chiến đấu và chết tại trận tiền. Người chồng chết đi khiến cả gia đình đổ vỡ theo. Người vợ cả cắt tóc quy y cửa Phật. Nhưng chỉ riêng Đoàn phu nhân là không tỏ ra buồn rầu, trái lại, vẫn cười nói như thường khiến mọi người đều lấy làm lạ.

Ít lâu sau, bà gọi con hầu lại dặn dò mọi việc, rồi cho lập một đàn chay ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, nơi người vợ cả đang tu hành. Làm chay xong, bà cùng người vợ cả dẫn các con của người quá cố đến bến Thuý Ái, nơi cha chúng tử trận, tất cả ngoảnh mặt về phía nam làm lễ chiêu hồn. Nhân dân quanh vùng kéo đến xem rất đông.

Đoạn, Đoàn phu nhân sửa lại áo xiêm thật chỉnh tề, tự mình bơi một chiếc thuyền con ra giữa dòng sông rồi gieo mình xuống nước tự vẫn để đi theo chồng. Cái chết của bậc liệt phụ làm xúc động lòng dân, họ bèn bảo nhau dựng miếu thờ bà.

Người đàn bà ấy không khóc than, cũng không nói một lời nào, nhưng hành động của bà đã vén mở một điều thầm kín sâu xa: bà mang nặng trong tâm

hồn niềm tri ân với người tri ngộ, và đối với bà, được chết theo người tri kỉ, người mà bà trân trọng, yêu thương nhất trên đời, chính là một điều tuyệt hảo.

Quan Huấn đạo Hà Sách Hiển cảm kích trước tấm gương tiết liệt của bà, đã có thơ rằng:

Khả liên nhị bách dư niên quốc,
Thiên lí dân di nhất phụ nhân!

(Đáng thương cho cái nước (triều Hậu Lê) đã trải hơn 200 năm, mà trong chúng dân suốt ngàn dặm chỉ còn lại có một người đàn bà (đích thực) mà thôi!)

15

QUANG TRUNG

Vua Quang Trung (Nguyễn Huệ, 1753 – 1792) là một thiên tài quân sự, một anh hùng kiệt xuất trong lịch sử dân tộc ta.

Nguyễn Huệ nguyên họ Hồ, quê gốc ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, nhưng sinh trưởng ở ấp Kiến Thành, Tây Sơn, phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1771, anh em Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu, cùng các em Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ khởi binh tại Tây Sơn chống lại chúa Nguyễn. Nguyễn Huệ, ngay từ lúc còn rất trẻ đã tỏ ra có tài cầm quân xuất sắc, đánh đâu thắng đấy. Trận đánh nổi tiếng là trận Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) trên sông Tiền đánh tan hai vạn thuỷ quân Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện sang chống quân Tây Sơn.

Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất tiêu diệt họ Trịnh (Trịnh Khải) rồi trao quyền lại cho vua Lê Hiển Tông (khi Hiển Tông mất, Lê Chiêu

Thống lên kế vị). Sau đó Nguyễn Huệ trở về Nam. Nhưng Lê Chiêu Thống kém cỏi không khôi phục nổi cơ đồ nhà Lê, lại mời hậu duệ họ Trịnh lập lại phủ chúa như cũ!

Do tình cảnh mỗi ngày một bi đát vì bị chúa tôi nhà Trịnh lấn áp, Lê Chiêu Thống buộc phải bí mật kêu gọi Nguyễn Hữu Chỉnh đang ở Nghệ An về giúp. Với tài năng xuất chúng, Nguyễn Hữu Chỉnh đã giúp vua chỉnh đốn lại triều đình, và đặc biệt chú trọng nâng cao uy thế của mình. Chẳng bao lâu sau, Hữu Chỉnh ngày càng tỏ ra kiêu ngạo, làm thơ tỏ rõ ý đồ tiếm quyền vua Lê:

Đường trời mở rộng thênh thênh
Ta đây cũng một triều đình kém ai.

Sự việc đó khiến triều đình Tây Sơn ở Phú Xuân không khỏi lo ngại. Nguyễn Huệ phát hiện được ý đồ của Chỉnh muốn "rạch đôi sơn hà" với Tây Sơn, nổi giận sai Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc tiêu diệt Chỉnh. Vua Lê Chiêu Thống phải chạy sang nhà Thanh kêu cứu. Quân Thanh bèn kéo sang chiếm đóng Thăng Long, âm mưu thôn tính nước ta.

Năm 1788 Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Quang Trung, rồi cất quân ra Bắc Hà, đại phá quân Thanh chỉ trong vòng chưa đầy một tuần lễ.

Triều đại Quang Trung là một triều đại tiến bộ về nhiều mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tiếc rằng vua mất sớm (39 tuổi) khi sự nghiệp còn đang dang dở. Sau khi ông mất, cơ đồ nhà Tây Sơn mau

chóng sụp đổ khiến Nguyễn Ánh có cơ hội khôi phục lại vương quyền trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

DIỆT NHÀ TRỊNH, VÀO YẾT KIẾN VUA LÊ

Năm 1786, Nguyễn Huệ cầm quân tiến ra Bắc Hà với danh nghĩa *phù Lê diệt Trịnh*. Trịnh Khải (tức Trịnh Tông) lâm vào đường cùng phải lấy dao cắt cổ tự vẫn ở làng Nhật Chiêu (Sơn Tây). Nguyễn Huệ không khỏi cảm thương trước tấn bi kịch của vị chúa lâm vào thời mạt vận này, bèn sai lấy vương lễ mà tống táng cho Trịnh Khải.

Sau đó Nguyễn Huệ vào thành Thăng Long, xuống lệnh cho quân sĩ không được cướp phá nhân dân, rồi xin vào yết kiến vua Lê ở đền Vạn Thọ.

Vì đang trong lúc cầm quân, nên Nguyễn Huệ vẫn mặc bộ võ phục thường nhật và đeo gươm, thong thả bước vào trong đền.

Nhưng... đã có một người dám chặn ông lại và nhắc nhở ông. Đó là quan hộ giá Phương Đình Giáp. Ông này bước lại trước mặt nhà võ tướng, cung kính nói bằng một giọng cương quyết:

– Xin thượng công hãy cởi áo giáp ra và cất gươm trận rồi đến bái yết đức kim thượng!

Nhà võ tướng nhìn vị quan, vội vàng nhận lỗi, và lập tức cởi bỏ áo giáp, trao gươm cho viên tuỳ tùng:

– Ta quen như ngoài chiến trận nên lỡ vô phép. Vậy xin theo đúng lễ...

Sau cuộc yết kiến vua Lê ra về, Nguyễn Huệ nói với mấy người tuỳ tùng:

– Viên quan ban nãy thật là người can đảm. Còn ta, thấy lẽ đúng tất phải theo.

LÀM RỂ QUÝ CỦA VUA LÊ

Bấy giờ vua Lê Hiển Tông đã già yếu và đang bị bệnh, không thể ngồi tiếp khách được, nên ngài mời Nguyễn Huệ vào ngồi bên sập ngự, rồi dùng lời lẽ ôn tồn để phủ dụ người võ tướng trẻ lấy lừng danh tiếng. Trong thâm tâm, nhà vua không khỏi lo ngại vị võ tướng của Tây Sơn, chắc cũng giống như thuở trước vua Lí Huệ Tông lo ngại Trần Thủ Độ. Nhưng Nguyễn Huệ đoán được tâm lí ấy, bèn nêu rõ thiện chí của quân Tây Sơn ra Bắc không có mục đích gì khác ngoài việc phù Lê diệt Trịnh.

Được lời như cởi tấm lòng, vua Lê Hiển Tông mừng rỡ cảm tạ Nguyễn Huệ.

Khi quân Tây Sơn hùng mạnh kéo vào Thăng Long, các quan triều thần của nhà Lê bỗng như gà phải cáo, chạy dạt mỗi người một nơi, chỉ còn mấy người nội giám ở lại hầu hạ nhà vua. Nguyễn Hữu Chỉnh phải bày mưu cho vua xuống chiếu tuyên triệu các quan về triều. Vua thiết đại triều ở điện Kính Thiên. Nguyễn Huệ đem các tướng vào lạy vua và dâng sổ quân sĩ, dân đinh để tỏ rõ cái ý nghĩa tôn phù nhà Lê.

Vua Lê phong cho Nguyễn Huệ làm *Nguyên soái*

Uy quốc công. Rồi theo kế sách của Nguyễn Hữu Chỉnh, vua thuận ý gả con gái cưng của ngài là Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ.

Ngọc Hân là một nàng công chúa vừa có nhan sắc diễm lệ vừa đức hạnh, rất thông minh, giỏi văn chương và đặc biệt thích văn thơ Nôm. Nàng vô cùng đẹp lòng mãn ý được sánh đôi với một trang anh hùng bậc nhất trong thiên hạ, đúng như dân gian đã nói: *Gái ngoan tìm chồng giữa chốn ba quân*.

Cuộc hôn nhân của Nguyễn Huệ và Ngọc Hân xứng đẹp như câu thơ của Nguyễn Du:

Trai anh hùng, gái thuyền quyên
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.

TÀI "BIẾT NGƯỜI" VÀ "DÙNG NGƯỜI"

Bên cạnh thiên tài quân sự, ở Nguyễn Huệ còn có một tài năng rất lớn khác: đó là tài biết người và dùng người.

• Với Nguyễn Nhạc

Suốt 15 năm kể từ năm 1771 (Tây Sơn khởi binh), Nguyễn Huệ làm tiểu tướng rồi đại tướng dưới trướng Nguyễn Nhạc, luôn luôn đánh đâu thắng đấy. Tuy hết lòng phụng sự cho Nguyễn Nhạc, song Nguyễn Huệ cũng nhìn thấy rõ những hạn chế của ông anh cả. Chính Nguyễn Nhạc đã phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, trấn giữ đất Thuận Hoá, lấy núi Hải Vân làm giới hạn. Nhưng khi

Nguyễn Huệ ra Bắc Hà lần thứ nhất (1786) tiêu diệt họ Trịnh và yết kiến vua Lê thì Nguyễn Nhạc lại không bằng lòng, rồi lo ngại, vội vàng đem quân đi không kể ngày đêm ra Thăng Long để "kèm sát" ông em. Nguyễn Huệ về sau đã phê phán Nguyễn Nhạc là... có ý mệt mỏi, chỉ muốn thu mình lại trong khoảnh đất chật hẹp Quy Nhơn mà thôi! Giữa hai anh em đã xảy ra hiềm khích. Nguyễn Huệ từng mang binh vào vây đánh thành Quy Nhơn ngặt đến nỗi Nguyễn Nhạc phải đích thân lên thành kêu khóc, gọi Nguyễn Huệ mà bảo rằng: "Nỡ lòng nào lại nồi da nấu thịt nhưt thế?". Nguyễn Huệ thấy vậy động lòng liền giải vây kéo quân về Thuận Hoá. Nguyễn Nhạc tuy là "Chúa Tây Sơn" nhưng Nguyễn Huệ biết rằng ở người anh mình thiếu cái cốt cách và tầm vóc của một vị hoàng đế vĩ đại. Và chính vì vậy, Nguyễn Huệ trước khi ra đánh quân Thanh ở Thăng Long đã đường đường lên ngôi hoàng đế, không mảy may phụ thuộc vào Nguyễn Nhạc nữa.

* Với Nguyễn Hữu Chỉnh

Nguyễn Hữu Chỉnh là một sĩ phu Bắc Hà tài ba bậc nhất thời bấy giờ. Chỉnh biết thế quân Tây Sơn đang mạnh như vũ bão bèn khép mình phụng sự dưới trướng của Tây Sơn. Chỉnh được phong làm *Hữu quân đô đốc*, theo Nguyễn Huệ ra đánh Thuận Hoá. Sau khi lấy được Thuận Hoá, Nguyễn Huệ định dừng lại, lấy sông La làm ranh giới phân chia với họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh bàn với Nguyễn Huệ:

– Ông phụng mệnh chúa Tây Sơn ra đánh một

trận mà bình được đất Thuận Hoá, uy kinh cả chốn Bắc Hà. Phàm cái phép dùng binh, một là *Thời*, hai là *Thế*, ba là *Cơ*, có ba điều ấy đánh đâu cũng được. Bây giờ ở đất Bắc Hà tướng thì lười, quân thì kiêu, triều đình không có kỉ cương gì cả, nếu ông nhân lấy cái uy thanh này, đem binh ra đánh thì làm gì mà không được? Ông không nên bỏ mất cái *cơ*, cái *thời* và cái *thế* ấy.

Nguyễn Huệ thận trọng nói:

– Ở Bắc Hà có nhiều nhân tài, người xưa nói "con ong có nọc", không nên coi làm thường!

Chỉnh bèn nói:

– Nhân tài Bắc Hà chỉ có một mình Chỉnh, nay Chỉnh đã bỏ đi, thì nước không còn ai nữa, xin ông đừng có ngại gì!

Nguyễn Huệ cười mà nói rằng:

– Người khác không ngại, vậy chỉ có ông là đáng ngại thôi ư?

Thấy Nguyễn Huệ hiểu thấu ruột gan mình, Chỉnh thất sắc rồi liệu lời biện bác rằng:

– Tôi tự biết tài hèn, nhưng tôi nói thế là có ý tỏ cho ông biết ngoài Bắc không có nhân tài đó thôi!

Biết mình đã làm Chỉnh hoảng sợ, Nguyễn Huệ lại nói năng dịu giọng để Chỉnh yên lòng. Đoạn, theo kế của Chỉnh, Nguyễn Huệ cất quân ra đánh Bắc Hà diệt họ Trịnh.

Vì không tin Chỉnh nên sau khi diệt Trịnh, giữ

nguyên ngôi cho vua Lê, anh em Tây Sơn đang đêm rời Thăng Long lặng lẽ về Nam, bỏ Chỉnh lại Bắc Hà. Sáng hôm sau Chỉnh biết quân Tây Sơn đã đi, hoảng sợ bỏ hết cả đồ đạc, chạy xuống chiếc thuyền buôn vào Nghệ An đuổi theo vua Tây Sơn.

Nguyễn Nhạc thấy Chỉnh cố tình theo về, không nỡ bỏ, lại cho ở lại giữ đất Nghệ An.

Quả nhiên về sau, giữa lúc anh em Tây Sơn xảy ra hiềm khích thì Chỉnh – lúc ấy đang là đại thần của Lê Chiêu Thống – bắt đầu xưng hùng xưng bá ở đất Bắc, sẵn sàng đối địch với quân Tây Sơn. Nguyễn Huệ ở Phú Xuân thấy Chỉnh đã lộ rõ chân tướng của một kẻ "bất trị", bèn sai Vũ Văn Nhậm mang quân ra đánh nhau với Chỉnh mấy trận ở làng Thanh Quyết (huyện Gia Viễn) và Châu Cầu (phủ Lí Nhân).

Chỉnh thua chạy, bị bắt ở Yên Thế, giải về Thăng Long, và bị xử tội chết.

• Với Vũ Văn Nhậm

Vũ Văn Nhậm (con rể của Nguyễn Nhạc) được Nguyễn Huệ sai ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Sau đó, Nhậm cho người đi tìm vua Lê Chiêu Thống. Lê Chiêu Thống bỏ trốn. Nhậm đành tôn Sùng nhượng công Lê Duy Cẩn lên làm Giám quốc.

Nguyễn Huệ từ lâu đã hiểu rõ bản chất Vũ Văn Nhậm là một kẻ gian hùng. Vì vậy, lúc sai Nhậm ra Bắc, ông đã phái hai tướng tin cẩn là Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm Tham tán quân vụ để khống

chế bớt sự lộng quyền của Nhậm. Quả nhiên, sau khi giết được Chỉnh, lấy được Thăng Long từ tay Chỉnh qua một số trận đánh, Nhậm liền cậy tài và lên mặt kiêu căng. Mặt khác, Nhậm còn làm những hành động mà Nguyễn Huệ không bao giờ tha thứ như cho lính sục vào làng xã cướp bóc của dân như kiểu cách của bọn giặc cỏ, khiến nhân dân Bắc Hà oán giận!

Nguyễn Huệ được tin Ngô Văn Sở mật báo rằng Vũ Văn Nhậm định làm phản, bèn tức tốc kéo quân kị, đêm ngày đi gấp ra Thăng Long. Có tài liệu tiết lộ rằng: vào thời gian đó, hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ xảy ra bất hoà, Nhậm là con rể của Nguyễn Nhạc nên Nguyễn Huệ không khỏi lo ngại. Ngô Văn Sở cũng có hiềm khích với Nhậm nên đã lợi dụng những việc làm sai trái của Nhậm và vu cho Nhậm tội "làm phản".

Ra tới Thăng Long, Nguyễn Huệ đưa Nhậm ra xử tội và ra lệnh giết chết.

• Với Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm là một danh sĩ Bắc Hà, thông kim bác cổ, từng làm quan to dưới triều Lê – Trịnh, nhưng không được chúa Trịnh tin dùng. Có thời gian ông đã phải lẩn trốn.

Biết ông là bậc danh tài, quân sư Trần Văn Kỉ đã tiến cử ông với Nguyễn Huệ lúc ra Bắc Hà lần thứ hai để diệt Vũ Văn Nhậm. Dường như Nguyễn Huệ

đã hiểu thấu được tài năng của Ngô Thì Nhậm từ bao giờ, ông tâm đắc nói:

– Có lẽ ý trời muốn để dành Ngô Thì Nhậm cho ta dùng.

Bèn phong cho Thì Nhậm làm *Tả thị lang bộ Lại*, tước *Tĩnh Phái hầu*.

Nguyễn Huệ sắp đặt quan quân, chỉnh đốn mọi việc xong đâu vào đấy, lại lên đường trở lại Phú Xuân, để bọn Ngô Văn Sở lại giữ đất Bắc Hà. Trước lúc lên đường, Nguyễn Huệ họp tất cả văn võ bá quan trong một bữa tiệc. Ông dặn dò:

– Sở và Lân là nanh vuốt của ta, Dụng và Ngôn là tâm phúc của ta, Tuyết là cháu của ta, còn Nhậm vừa là bề tôi vừa là khách của ta, lại là dòng văn học Bắc Hà, thông thạo việc đời. Nay ta giao phó cho các người 11 trấn trong toàn hạt. Những việc quan trọng trong nước đều cho tuỳ tiện mà làm. Mọi việc cùng nhau họp bàn ổn thoả, chớ vì kẻ cũ người mới mà xa cách nhau.

Sau khi Nguyễn Huệ về Nam, Lê Chiêu Thống sang cầu viện nhà Thanh. Hai mươi chín vạn quân Thanh kéo sang chiếm thành Thăng Long. Bọn Ngô Văn Sở nghe kế của Ngô Thì Nhậm rút toàn quân về núi Tam Điệp, đồng thời cấp báo về Phú Xuân cho Nguyễn Huệ biết.

Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, hành binh thần tốc ra Bắc. Đến núi Tam Điệp, bọn Ngô Văn Sở chờ ông ở đó. Sở, Lân mang gươm trên lưng bước đến

trước nhà vua xin chịu tội. Vua Quang Trung không giận dữ chỉ quở rằng:

– Các ngươi đem thân thờ ta, đã làm đến chức tướng soái. Ta giao cho toàn hạt, lại được tuỳ tiện làm việc. Vậy mà giặc đến không đánh nổi một trận, mới nghe thấy đã chạy trước. Binh pháp dạy rằng: quân thua chém tướng. Tội các ngươi đáng chết một vạn lần.

Rồi vua hạ giọng nói tiếp:

– Song ta nghĩ các ngươi đều là hạng vũ dũng chỉ biết gặp giặc là đánh, còn việc tuỳ cơ ứng biến thì không có tài. Cho nên ta để Ngô Thì Nhậm ở lại làm việc với các ngươi, chính là lo về điều đó... Bắc Hà mới yên, lòng dân chưa phục. Thăng Long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có sông núi để nương tựa. Các ngươi đóng quân trơ trọi ở đấy, quân Thanh kéo sang, người trong kinh kì làm nội ứng cho chúng, thì các ngươi còn biết xoay xở làm sao được? Các ngươi đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng. Khi mới nghe, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu. Sau hỏi Văn Tuyết thì đúng như vậy.

Sau khi đập tan quân Thanh, Quang Trung thu được ấn tín của Tôn Sĩ Nghị bỏ lại, trong đó có một tờ "mật dụ" của vua Càn Long gửi Tôn Sĩ Nghị.

Vua Quang Trung liền đem tờ mật dụ ấy cho Ngô Thì Nhậm xem rồi bảo:

– Ta xem tờ chiếu của vua nhà Thanh, chẳng qua cũng muốn mượn tiếng để lấy nước ta đó thôi. Nay đã bị ta đánh thua một trận, tất lấy làm xấu hổ, chắc không chịu ở yên. Hai nước mà đánh nhau thì chỉ khổ dân. Vậy nên dùng lời nói khéo để khỏi sự binh đao, việc ấy nhờ nhà ngươi chủ trương cho mới được!

Lên đường trở lại Phú Xuân, vua uỷ nhiệm việc quân quốc ở xứ Bắc cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân, riêng việc khu xử với nước Tàu thì giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích.

Không phụ lòng mong mỏi của Quang Trung, Ngô Thì Nhậm đã mang hết tài năng "khu xử" với triều đình nhà Thanh một cách vô cùng khéo léo.

Rốt cuộc ông chẳng những đã làm tiêu tan được cơn giận dữ của Càn Long rắp tâm sang rửa thẹn, mà còn làm Càn Long đổi lòng căm giận thành lòng mến phục Quang Trung, bằng lòng bãi binh giảng hoà, phong cho Quang Trung làm *An Nam quốc vương*.

Sự gặp gỡ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm là sự gặp gỡ tuyệt diệu giữa người anh hùng kiệt xuất và người trí thức lỗi lạc. Quang Trung là người duy nhất hiểu thấu được tài năng và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm, cũng như Ngô Thì Nhậm là người duy nhất hiểu thấu người anh hùng dân tộc Quang Trung.

• Với La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp

Nguyễn Thiếp, một danh nho đất Hà Tĩnh, trước

làm quan cho nhà Lê, sau về ẩn cư ở núi Nam Hoa (có sách chép núi Thiên Nhẫn).

Nguyễn Huệ từ lâu nghe danh Nguyễn Thiếp, rất ngưỡng mộ, đã ba lần vời Nguyễn Thiếp giúp mình trị nước.

Lúc ra Bắc đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ lại hỏi về kế diệt giặc. Nguyễn Thiếp hiến kế "tốc chiến tốc thắng". Nguyễn Huệ đắc ý cả mừng, ngửa mặt nhìn trời mà than rằng: "Kiến giải của các bậc anh hùng trong thiên hạ, đại lược giống nhau!".

Kế sách "tốc chiến tốc thắng" được thực thi nhanh và mạnh như sấm chớp, quét sạch quân Thanh trong một thời gian kỉ lục: một tuần lễ!

Sự kiên gan lánh đời, xuất thế của Nguyễn Thiếp rốt cuộc đã không trụ lại nổi trước tấm thịnh tình, và quan trọng hơn, trước "con mắt tinh đời" của người anh hùng cái thế Nguyễn Huệ. La Sơn Phu Tử bèn nhận lời, xuống núi giúp đời! Ông được nhà vua dành biệt nhãn, đối đãi như với bậc thầy, được tôn lên vị trí rất cao so với các văn thần khác trong triều, đến nỗi các vị này sinh lòng ganh tị. Nhiều lần vua Quang Trung phải "đe nẹt" họ, họ mới chịu im. Nguyễn Thiếp được Quang Trung giao chức viện trưởng *Viện Sùng Chính*, lo công việc tu thư. Viện này được dựng ngay trên núi Nam Hoa, nơi Nguyễn Thiếp từng ẩn cư. Đó là hành động biểu thị lòng tôn kính của Quang Trung với Nguyễn Thiếp.

Có thể kết luận: mong ước của Nguyễn Trãi ở

thế kỉ XV *"Ước một tôi hiền, chúa thánh minh"* thành hiện thực huy hoàng rực rỡ với triều đại của Quang Trung.

ANH HÙNG TỘT BỰC

Lịch sử Việt Nam đã từng lưu danh những bậc anh hùng hiển hách, những vị tướng bách chiến bách thắng như Triệu Quang Phục, Đinh Bộ Lĩnh, Lí Thường Kiệt... nhưng có lẽ hiếm có vị tướng nào lại luôn luôn cầm quân ra trận trên thế thượng phong, áp đảo để rồi đánh tan xác đối phương khiến chúng "không kịp bưng đầu" như vua Quang Trung.

Cuộc đại phá quân Thanh tại Thăng Long năm 1789 là một ví dụ hùng hồn. Chúng ta chỉ cần đọc lại một đoạn văn trong *Hoàng Lê nhất thống chí* mô tả cuộc hội quân ở Nghệ An trước khi tiến ra Thăng Long cũng đủ thấy bản lĩnh của vị tướng anh hùng tột bậc:

(Vua) sai đại tướng là Hàm Hổ hầu kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất đinh thì lấy một người, chưa mấy lúc đã được hơn một vạn quân. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An thì làm trung quân.

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên uỷ quân lính, truyền cho tất cả ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ rằng:

– Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở

Thăng Long, các ngươi đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ: các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người dấy nghĩa... Nay người Thanh lại sang mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo ta không nói trước!

(Các quân lính đều nói: "Xin vâng lệnh, không dám hai lòng!").

... Lần này ta ra, thân cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh.

Thế rồi sau đó, chỉ trong vòng chưa đầy một tuần lễ, Quang Trung và đại quân của ông đã oanh liệt diệt gọn mấy chục vạn quân Thanh, đúng như lời ông tuyên bố, bảo vệ vẹn toàn nền độc lập của tổ quốc. Có thể nói

chiến thắng ấy là một kì tích vô song trong lịch sử dân tộc ta.

Lịch sử Việt Nam chưa từng có một ông vua nào của một triều đại nào lại đặt ra một vấn đề lớn lao như vua Quang Trung: tấn công Trung Hoa, đòi lại hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (thời cổ, một phần của hai tỉnh này từng thuộc lãnh thổ nước ta). Nhiều bậc thức giả cho rằng động thái ấy của vua Quang Trung mang ý nghĩa như một "đòn cân não", một "đòn gió" nhè vào phong kiến phương Bắc để chúng hoang mang mà từ bỏ ý đồ quyết tâm "trả đũa" An Nam, để ông được rảnh tay quay về Phú Xuân lo đối phó với Nguyễn Ánh ở phương Nam. Động thái đó cũng như việc ông xin cầu phong, chỉ là kế hoà hoãn để ông có thời gian củng cố lực lượng, phù hợp với lời ông đã từng nói với quần thần:

– Cứ để cho ta mười năm nữa, sức ta đủ mạnh, thì ta có sợ gì chúng!

Thực tế lịch sử đã cho thấy: với khối óc của một nhà chiến lược lớn, Quang Trung có lẽ là người duy nhất lúc bấy giờ có những suy nghĩ triệt để về phương sách bảo vệ nền độc lập của tổ quốc. Suy nghĩ và ý chí của ông ứng với một câu được đánh giá rất cao trong Kinh Dịch: "*... quân tử dĩ tự cường bất tức*" (quân tử cũng không ngừng tự làm cho mình mạnh thêm). Nói một cách dễ hiểu: nếu An Nam không thực mạnh thì không thể yên được với phương Bắc! Quang Trung đã trù tính với quần thần rất kĩ việc này như một vấn đề sống còn. Đình thần

nghị bàn về việc xây dựng binh lực, đề xuất ý kiến phải thống kê số dân đinh cho thật chính xác để tuyển lính. Vua xuống lệnh cho các trấn phải lập lại sổ đinh, không bỏ sót ai, cấp cho mỗi người một cái thẻ bài khắc bốn chữ "*Thiên hạ đại tín*", ghi rõ họ tên, quê quán (như giấy chứng minh ngày nay). Cứ ba dân đinh kén một người lính, kết quả có được 100 vạn quân! Về thuỷ quân, vua cho đóng cả thảy 7000 chiếc chiến thuyền. Quân đội chia làm cơ, đội, đạo, thường xuyên luyện tập.

Vua cũng thu nạp bọn Tàu ô bị nhà Thanh đánh đuổi, sang xin phụ thuộc nước ta, cho tướng của chúng làm chức tổng binh, lãnh trách nhiệm quấy rối mặt bể nước Tàu khi hữu sự. Ngoài ra một số người thuộc về đảng *Thiên Địa hội* làm giặc ở Tứ Xuyên cũng được vua trưng dụng nốt.

Chuẩn bị đã chu đáo, năm 1892, Quang Trung chọn một người có hình dung giống mình là Phạm Công Trị giả làm An Nam quốc vương được hộ tống bởi một sứ bộ gồm Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, sang Yên Kinh. Sứ bộ ta vào chầu vua Càn Long và đặt vấn đề xin cầu hôn với công chúa Trung Hoa kèm với một lời thỉnh cầu: xin vua Càn Long cắt cho Lưỡng Quảng để làm... của hồi môn! Có sử liệu chép rằng vua Càn Long đã chấp thuận gả cho Quang Trung một công chúa, và đồng ý cắt tỉnh Quảng Đông để làm của hồi môn.

Tiếc rằng ý lớn đã không thành hiện thực, vì giữa lúc đó, vua Quang Trung mắc bạo bệnh và băng

hà tại Phú Xuân.

Về cái chết của ông, có một điều nghi vấn. Năm 1789, vua Càn Long cử sứ bộ sang phong cho Quang Trung chức *An Nam quốc vương* có ban kèm một chiếc áo màu, bên trong thêu bảy chữ bằng kim tuyến *Xa tâm chiết trục đa điền thử* (Ruột xe gãy trục, nhiều chuột đồng). Không ai hiểu được ý nghĩa của những chữ đó. Mãi đến khi vua băng hà, người ta mới giải mã được rằng: hai chữ *Xa tâm* ghép lại chính là chữ *Huệ*, tên vua; chữ *thử* nghĩa là "chuột", ứng vào năm *Nhâm Tí*, vua mất. Phải chăng trong chiếc áo ấy có ẩn giấu một độc kế bí hiểm mà Quang Trung đã vô tâm không cảnh giác? Phải chăng lịch sử một lần nữa lặp lại việc sử dụng độc kế kiểu "lễ tiên binh hậu" từng xảy ra ở các thời An Dương Vương và Triệu Quang Phục xưa kia?

VUA QUANG TRUNG LÀM THƠ NÔM

Ông vua "áo vải cờ đào", thuở nhỏ từng theo phục vụ một gánh hát bội ở quê hương (Bình Định). Sau khi trở thành "vua", ông đặc biệt quan tâm đến việc chấn hưng nền văn hoá dân tộc. Ông thấy rõ công dụng lớn lao của chữ Nôm nên đã ra lệnh dùng chữ Nôm làm văn tự chính thức trong mọi công việc triều chính. Ông thường học hỏi vợ là công chúa Ngọc Hân về chữ Nôm và thơ Nôm.

Vào năm 1790, nông dân trại Văn Chương, nơi có Văn Miếu, đã nhờ một nhà nho là Hà Năng Ngôn

(Tam Nông tiên sinh) làm một bài biểu dâng lên vua Quang Trung như sau:

Chúng tôi là một lũ dân cày hái
Trái mùa sinh vào trại Văn Chương
Trong khi cày cuốc ruộng nương
Vành ngoài trông vọng cung tường miếu Văn.
Có một mối băn khoăn trong dạ
Mượn thầy Nho phô tả ra tờ
Dám mong lọt cửa quân cơ
Gió nam đưa tới dưới cờ ngài Quang Trung.
... Một nền văn hiến lâu dài
Tiếc thay chưa được đón ngài ngự thăm.
Thế nhưng:
Bốn năm trước, giữa năm Bính Ngọ
Ngài đem quân ra thú Bắc Hà
Oai trời sấm sét thoáng qua
Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn.
Bia tiến sĩ vô can vô tội
Mà vạ lây vì lỗi cháy thành
Bia thì đạp đổ tung hoành
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro...

Bài biểu nêu hai ý kiến rằng Văn Miếu bị đốt phá là do Trịnh Khải sai bọn côn đồ làm càn, nhưng cũng có thể do chính quân sĩ Tây Sơn lúc "ra oai thị hùng" đã có nhúng tay vào!

Và bài biểu kết thúc:

Chúng tôi kịp trông chờ chiếu ngọc

Mong ngài vào nhà quốc học ngay cho!
Chúng tôi mừng vận nhà Nho
Mừng hơn cày cấy trời cho được mùa...

Vua Quang Trung rất thích thú khi đọc bài biểu Nôm này. Ông viết ngay một bài thơ Nôm để trả lời nhà nho và dân trại Văn Chương như sau:

Ta không trách nông phu
Ta chỉ gớm thầy Nho
Cả gan, to mật, dám kêu vua bằng "ngài".
Thầy Nho là ai?
Sắc cho Bộ hỏi, dân khai!
Thôi thôi thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta!
Nay mai dọn lại nước nhà
Bia nghè lại dựng trên toà muôn gian.
Cơ đồ họ Trịnh đã tan
Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng

Trịnh Khải...

Bài thơ Nôm cho thấy tính cách trung thực, bao dung và phóng khoáng của vua Quang Trung. Hình như chính ông là người đầu tiên phá cách thơ lục bát và biến nó thành "thơ tự do", điều mà hơn một thế kỉ sau mới trở thành một hiện tượng chính thức trong thơ Việt Nam.

VUA QUANG TRUNG RA ĐỀ THƠ "CON CÓC"

Sau đại phá quân Thanh, vua Quang Trung cho tổ chức một cuộc thưởng tướng khao quân tưng bừng

trong điện Kính Thiên tại thành Thăng Long.

Đang lúc vui vẻ, có bốn vị đình thần xuất thân tiến sĩ Bắc Hà xin dâng một bài thơ để chúc tụng công đức của vua. Nhưng vua Quang Trung không thích thứ thơ đã làm sẵn, ông bèn yêu cầu bốn vị tiến sĩ làm thơ ứng tác tại chỗ bằng chữ Nôm! Bốn vị vâng lệnh, vua mời bốn ông xếp hàng chữ "nhất", rồi yêu cầu từng ông lần lượt bước lên một bước và đọc một câu thơ, sao cho ráp lại thành một bài thơ hoàn chỉnh. Bốn ông xin vua cho đề. Vua nhìn ra sân thấy có một... con cóc bèn liên hệ ngay đến đề tài "thơ con cóc" và nói:

– Các khanh hãy làm "thơ con cóc" đi!

Bốn ông lại xin vua cho vần. Vua nhìn mé sân điện Kính Thiên, thấy có cây "bàm bàm", bèn nghĩ đến vần "bàm", một vần vốn khó gieo vào bậc nhất, và bảo:

– Các khanh hãy làm theo vần "bàm"! Nếu thơ hay ta sẽ thưởng, còn nếu thơ... không ra thơ ta sẽ phạt mỗi ông một chung rượu đó nghe!

Ông thứ nhất chợt nhớ đến bài thơ *Vịnh con cóc* của vua Lê Thánh Tông trước kia[1], rút ý đọc sang sảng:

Nghiến răng lừng xứ Bắc

Đúng là câu thơ tả cóc, lại ngụ ý nhắc đến trận đại thắng quân Thanh vừa rồi.

---

[1] Thơ *Vịnh con cóc* của Lê Thánh Tông:

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Chép miệng dăm ba con kiến gió
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

Ông thứ hai dựa vào câu thứ nhất, đọc tiếp luôn một câu biền ngẫu:

Tắc lưỡi động trời Nam

Vẫn là thơ tả cóc, và còn ngụ ý nhắc tới các chiến công oanh liệt của vua thắng bọn Nguyễn Ánh và bọn Xiêm La ở miền Nam!

Ông thứ ba bí ý bèn khôn ngoan "gói" luôn hai câu trước lại như sau:

Ấy nó là con cóc.

Ông thứ tư thấy các ý về con cóc đều bị ba ông kia cuỗm sạch cả rồi, bèn nhanh trí dùng thể "tỉ" để ví von như sau:

Chẳng phải quả bàm bàm!

Ông ta thoát hiểm, và cả vua lẫn các triều thần cùng phá lên cười. Thật đúng là "méo mặt như ăn phải quả bàm bàm"!

Vua Quang Trung khen:

– Giỏi lắm! Vần "bàm" là vần khổ độc mà các khanh làm được trơn tru bài *thơ con cóc* như vậy, thật xứng danh là sĩ phu Bắc Hà!

ÔNG VUA HỒN NHIÊN, GIẢN DỊ

Có lẽ chính vì xuất thân từ tầng lớp bình dân, nên ngay sau khi đã trở thành một vị "đại đế", vua Quang Trung vẫn giữ nguyên tác phong giản dị lạ thường.

Ngô Thì Nhậm đã kể về những buổi ông vào triều gặp Quang Trung. Lần đầu tiên ông đã sửng sốt

không sao hình dung nổi! Nhà vua đang làm việc ở một căn nhà trần trụi: xung quanh vua hoàn toàn không có bất kì một vật trang trí nào, không màn trướng, không cờ quạt, không nghi thức. Vua đến làm việc rất sớm, dáng đi thoăn thoắt, luôn luôn tươi cười và hay châm biếm.

Có một tờ "chiếu", hay đúng hơn là một bức thư gửi cho Nguyễn Thiếp (giục về việc tìm đất lập đô mới) Quang Trung đã tự tay viết bằng mực son đỏ. Nhà vua lúc đầu viết chữ "đô" bị sai, bèn không ngần ngại lấy bút tô sửa chữ "đô" ấy làm nó to hơn hẳn các chữ khác! Một tờ chiếu, với một ông vua khác, nếu có chữ viết sai ắt phải sai văn quan viết lại cho đàng hoàng để... giữ thể diện bậc thiên tử, nhưng với Quang Trung, điều đó... khỏi cần! Ông không sợ ai chê mình có lúc còn... chưa thuộc mặt chữ!

Trong số các triều thần, có vị văn quan tên là Võ Huy Tấn. Ông này rất có tài nên được Quang Trung cử đi sứ nhiều lần, kể cả lần sang nhà Thanh cầu hôn. Nhưng còn một điều đặc biệt khác: ông ta có một bộ râu tuyệt đẹp! Vua Quang Trung thích thú với bộ râu ấy lắm, nên mỗi lúc đứng gần, nhà vua lại đưa tay vuốt ve nó, khiến Võ Huy Tấn rất cảm động.

Ông ta làm thơ tự vịnh, có câu:

Văn hay, lời thánh thường khen ngợi
Râu tốt, tay vua vẫn vuốt ve...

Quan hệ vua tôi mà thân mật như anh em bằng

hữu như vậy, thiết tưởng phi Quang Trung, chỉ có Lê Thánh Tông thuở trước, ngoài ra chẳng có mấy ai!

NGỌN LỬA HÙNG RỰC CHÁY LẦN CUỐI

Việc "tốc chiến tốc thắng" tiêu diệt giặc Thanh là một nước cờ táo bạo của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. Thật vậy, khi quân Thanh kéo sang, triều đình Tây Sơn (gồm Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn và Nguyễn Huệ ở Phú Xuân) bị kẹp giữa hai gọng kìm: phía bắc là quân Thanh, phía nam là quân Nguyễn Ánh. Nếu Nguyễn Huệ bị sa lầy trong cuộc chiến với quân Thanh ở Bắc Hà thì chắc chắn quân Nguyễn Ánh sẽ tấn công tập hậu từ phía Gia Định, và tình hình sẽ trở nên cực kì nguy hiểm.

Cho nên ngay sau khi thực thi quyết định "đánh tan quân Thanh trong vòng mười ngày", Quang Trung cũng "thần tốc" tổ chức một bộ máy cai trị rất có quy củ ở Bắc Hà (với những văn võ đại thần tài giỏi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân). Và để loại trừ mối lo to lớn đối với "phương Bắc" – hành động trả thù điên cuồng của kẻ thù này tất sẽ xảy ra sau thất bại quá ư nhục nhã – bộ óc sáng suốt của Nguyễn Huệ đã tính ngay đến việc "cầu hoà" với Thanh triều. Công việc trọng đại và khó khăn ấy, ông đã tỏ ra tinh anh khi giao cho một nhà ngoại giao kiệt xuất tầm cỡ Nguyễn Trãi: Ngô Thì Nhậm. Và Ngô Thì Nhậm, không phụ lòng tin của ông, đã giải quyết mối quan hệ giữa hai nước Đại Việt – Trung Hoa một cách tuyệt hảo.

Quang Trung mau chóng trở về Phú Xuân khi mà tất cả những điều ông tiên liệu đều đang xảy ra. Lợi dụng lúc ông ra Bắc đánh quân Thanh, Nguyễn Ánh đã tấn công Nguyễn Nhạc: tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham bị đánh bại ở Gia Định, đã phải đầu hàng. Sau khi lấy lại được Gia Định, Nguyễn Ánh đã cầu viện nước Pháp và bang giao với một số nước ở Đông Nam Á, xây dựng một lực lượng quân sự khá hùng hậu và hiện đại để đối phó với Quang Trung.

Đến năm 1792, sau vài năm chuẩn bị đầy đủ lực lượng, Quang Trung bèn lên đại kế hoạch tiêu diệt Nguyễn Ánh ở Gia Định như sau:

1. Quân thuỷ bộ của Nguyễn Nhạc phối hợp với quân "Tàu ô" sẽ từ Quy Nhơn, Bình Khang, Bình Thuận đánh thẳng vào Biên Hoà, Gia Định.

2. Bộ binh của Nguyễn Huệ sẽ từ Phú Xuân đi vòng sang Chân Lạp, đánh thốc vào sau lưng Sài Gòn.

3. Thuỷ quân của Nguyễn Huệ tiến thẳng xuống Côn Lôn, Hà Tiên, từ phía nam đánh ngược lên Sài Gòn, chặn đường Nguyễn Ánh chạy ra biển hoặc ra các đảo.

Quân Tây Sơn chỉ còn chờ khi gió nồm (của mùa hè) ngừng thổi thì xuất quân. Bất ngờ Nguyễn Ánh tập kích đốt phá thuỷ quân của Nguyễn Nhạc ở Thị Nại gây được một tiếng vang cho mình.

Để trấn an và phát động tinh thần chiến đấu của nhân dân hai phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công tiêu diệt Nguyễn Ánh sắp

xảy ra, ngày 27–8–1792, Quang Trung Nguyễn Huệ đã cho truyền đi bài *Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn* (trích):

Tất cả các người, lớn nhỏ, từ hơn hai chục năm nay, đều luôn luôn chịu ơn đức của nhà Tây Sơn ta. Sự thật, trong mấy chục năm qua, trẫm đã chiến thắng khắp cả trong Nam ngoài Bắc... Còn bọn du đảng của cựu triều (chúa Nguyễn) *thì từ hơn ba chục năm nay, trẫm chưa từng thấy chúng làm nổi trò trống gì. Trẫm đã đánh chúng hàng trăm trận, sĩ tốt của chúng phải tan tác, tướng lĩnh của chúng phải bỏ mạng, xương tàn của chúng tràn đầy đất Gia Định... Còn như đám dân ươn hèn Gia Định, nay dám ngóc đầu dậy, mộ binh, tại sao các người sợ hãi chúng như vậy, tại sao tinh thần các ngươi khiếp đảm đến thế?...*

Bây giờ, theo lệnh Hoàng đại huynh, trẫm sẽ thân chinh cầm đại quân theo hai đường thuỷ bộ vào dẹp giặc. Trẫm sẽ đập tan bọn giặc cựu Nguyễn dễ dàng như đập tan một cành củi khô, một thanh gỗ mục... Các người sẽ thấy rằng trẫm chỉ đánh một trận là Bình Khang, Nha Trang, những mảnh xương tàn của cái thây ma Gia Định, cũng như Phú Yên đã từng là trung tâm chiến trường, và suốt một dải từ Bình Thuận vào tới Chân Lạp, sẽ tức khắc được thu phục...

Trẫm kêu gọi nhân dân lớn nhỏ hai phủ hãy ủng hộ hoàng gia, trung thành với Hoàng đại huynh, chờ đợi quân ta vào quét sạch miền Gia Định, lấy lại đất về ta. Tiếng thơm hai phủ các ngươi sẽ mãi mãi lưu truyền sử sách. Các ngươi chớ quá nhẹ dạ cả nghe

những lời phao đồn về bọn người Tây dương. Tài giỏi gì hạng người đó? Mắt chúng là mắt rắn xanh, chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển Bắc dạt về đây...

Để cho đại quân của ta tiến vào được dễ dàng, các xã dân hai phủ ở dọc bên đường hành quân hãy kíp sửa sang cầu cống.

Lệnh này truyền tới, nhân dân hãy vâng theo ý trẫm!

Bất kì ai cũng đều đã biết Quang Trung Nguyễn Huệ là một vị tướng bách chiến bách thắng, không khác gì Triệu Quang Phục và Đinh Bộ Lĩnh thuở xưa, và những điều ông tiên lượng thể hiện trong bài hịch hoàn toàn có cơ sở chắc chắn.

Cuộc thách chiến mà Quang Trung tuyên bố chắc chắn chẳng bao lâu nữa sẽ gây ra một sự kiện lịch sử long trời lở đất. Tinh thần quyết chiến quyết thắng ngùn ngụt trong bài hịch khác nào một ngọn lửa rừng rực bốc lên lần cuối cùng trước khi đòn khốc liệt của định mệnh giáng xuống đầu con người kiệt hiệt vào bậc nhất của lịch sử dân tộc ta!

Than ôi, chỉ 20 ngày sau khi bài hịch được ban truyền, kế hoạch chinh phạt chưa được thực hiện thì Quang Trung Nguyễn Huệ đột nhiên mắc bạo bệnh và băng hà khi ông mới 39 tuổi!

Quang Trung chết đi như một minh chứng của quy luật càn khôn *Tạo vật ố hoàn danh* (Tự nhiên ghét cái danh hoàn hảo). Cái chết ấy thậm chí khiến lịch sử của dân tộc ta rẽ ngoặt hẳn sang một hướng khác. Quang Trung là trường hợp điển hình cho lí

thuyết về *vai trò của cá nhân xuất chúng trong lịch sử nhân loại*.

Ngay sau khi Quang Trung chết, nhà Tây Sơn như "quân vô tướng, hổ vô đầu", lâm vào một cuộc đại khủng hoảng và kết thúc bằng một thảm kịch.

16

TẤM LÒNG NGHĨA NỮ

Quang Trung Nguyễn Huệ cất đại binh từ Phú Xuân ra Bắc Hà để đánh quân Mãn Thanh (1788). Trong cuộc hành quân này, Quang Trung mang theo đến hai ba trăm thớt voi.

Tượng binh của Tây Sơn từ lâu nổi tiếng hùng mạnh. Tuy nhiên, đối với những "chiến sĩ voi" nặng nề như vậy, việc "qua sông qua đò" luôn luôn là chuyện gay go. Tới Thanh Hoá, vua dừng quân lại và tính toán kế hoạch đưa voi qua sông Mã, một dòng sông nước chảy hung dữ. Giữa lúc ấy có một nàng giả trai là Đỗ Quyên người phủ Ngọc Sơn (huyện Tĩnh Gia) đến xin ra mắt vua và hiến nhiều kế hay. Quang Trung thấy người nghĩa sĩ này quả thật giỏi nghề sông nước, thông thuộc địa hình, bèn giao trách nhiệm hướng đạo đại quân cùng mấy trăm thớt voi vượt qua sông Mã. Nghĩa sĩ đã bày kế dùng gỗ đục rỗng ruột tạo ra những chiếc phao và đặt bè lên trên

để voi đi qua (tựa như cầu phao bây giờ). Nghĩa sĩ cũng là người tìm được địa điểm lí tưởng để voi tập kết. Địa điểm này về sau được gọi là Quèn Voi (giáp giới Thanh Hoá – Ninh Bình). Khi Nguyễn Huệ ban thưởng cho nghĩa sĩ, mới nhận ra nghĩa sĩ là gái giả trai. Tuy thầm phục lòng can đảm và tài năng của nữ nghĩa sĩ, song Quang Trung, sau khi đo đắn, đã thưởng công nàng xứng đáng mà không thể dung nạp nàng vào đại quân ra Bắc đánh quân Thanh được. Nhà vua lúc ấy đang để toàn tâm trí vào việc nước, nào biết nàng Đỗ Quyên đã thầm mơ ước được sát cánh với người anh hùng...

Người dân vùng sông Mã hình như đã cảm được nỗi lòng của Đỗ Quyên và cho đến nay vẫn còn truyền tụng câu ca:

Lộ đồ giao viễn xa khơi
Thuyền tình chở một mình tôi, nặng gì?

Thì ra, trong tâm tư của một người con gái đang yêu như Đỗ Quyên, đại binh của một vị hoàng đế anh hùng dường như cũng chỉ giống như... một chiếc thuyền tình rong ruổi viễn khơi mà thôi!

17

LÊ NGỌC HÂN

Lê Ngọc Hân (1770 – 1799) là công chúa con vua Lê Hiển Tông (niên hiệu Cảnh Hưng), kết duyên với Nguyễn Huệ năm 1786, được phong là *Bắc Cung hoàng hậu* dưới triều vua Quang Trung từ năm 1789 đến khi vua Quang Trung mất (1792). Lê Ngọc Hân là người vợ tương đắc của Quang Trung, bằng một trí tuệ sáng láng lạ thường, đã thấu hiểu được sự nghiệp "thế thiên hành đạo" của bậc đại anh hùng. Tầm suy nghĩ của bà vượt hơn hẳn tầm suy nghĩ thấp kém của hầu hết tôn thất nhà Lê lúc đó. Lê Ngọc Hân còn là một nữ sĩ đã để lại áng văn Nôm tuyệt tác *Ai tư vãn*, xứng đáng được đặt bên cạnh các kiệt tác thơ Nôm Việt Nam cổ điển như *Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Văn tế thập loại chúng sinh...*

Cuộc đời Lê Ngọc Hân đúng với câu: *một số phận vinh quang và cay đắng.*

VUA QUANG TRUNG và HOÀNG HẬU NGỌC HÂN

(*Hoạ sĩ:* **Tùng Hải**)

PHỈ NGUYỀN SÁNH PHƯỢNG, ĐẸP DUYÊN CƯỠI RỒNG

Năm 1786, Nguyễn Huệ sau khi phụng mệnh vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc đem quân ra đánh một trận mà lấy được đất Thuận Hoá, bèn thừa thế tiến ra Bắc Hà lần thứ nhất, đánh tan xác quân họ Trịnh. Trịnh Khải phải cắt cổ tự vẫn.

Sau đó, Nguyễn Huệ vào Thăng Long yết kiến vua Lê Hiển Tông đang nằm trên giường bệnh, trình bày để nhà vua biết ý đồ của mình ra Bắc cốt phù Lê diệt Trịnh chứ không có ý gì khác. Vua Lê cảm kích và mừng rỡ trước nghĩa cử của quân Tây Sơn bèn phong cho Nguyễn Huệ làm *Nguyên soái Uy quốc công*. Vua Lê lại còn thuận gả con gái quý nhất của mình là Lê Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ.

Cuộc nhân duyên của Nguyễn Huệ và Lê Ngọc Hân thật đúng là:

Trai anh hùng, gái thuyền quyên
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng!

Lê Ngọc Hân là một nàng công chúa có nhan sắc diễm lệ nhưng đoan trang, đức hạnh, lại rất giỏi về văn chương, nhất là văn thơ Nôm.

Bằng sự mẫn tuệ thiên phú, Lê Ngọc Hân có lẽ chỉ cần trong chớp mắt đã nhận rõ con người thật của người anh hùng Nguyễn Huệ, một con người đã lập nên biết bao võ công oanh liệt ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, một con người mà mỗi lời nói, mỗi hành động đều trở thành huyền thoại! Con người đó,

vua Lê Hiển Tông, mãi đến cuối đời mới được gặp, và gặp được rồi, ngài có thể yên tâm nhắm mắt.

Khi Nguyễn Huệ cùng Ngọc Hân ngồi kiệu vào làm lễ yết các tiên vương ở Thái Miếu trở về, vì cao hứng, người anh hùng đất Tây Sơn cười hỏi công chúa:

– Con trai con gái nhà vua đã có mấy người được vẻ vang như nàng?

Ngọc Hân đáp:

– Nhà vua ít lộc, các con trai con gái ai cũng thanh bạch nghèo khó. Chỉ riêng thiếp có duyên lấy được lệnh công, ví như hạt mưa, bụi ngọc bay ở giữa trời được sa vào chốn lâu đài như thế này, đó thật là sự may mắn của thiếp!

Lời nói ấy khiến Nguyễn Huệ rất đẹp ý. Đó không phải là lời nói khéo mà hàm chứa sự thật: có một người chồng anh kiệt như Nguyễn Huệ thật là một diễm phúc vượt quá sự mong ước của Ngọc Hân!

Bằng một tình yêu nồng nàn không gì sánh được, Ngọc Hân đã vươn tới tầm vóc một người tâm phúc của Quang Trung Nguyễn Huệ. Bà mang tất cả tâm hồn và nghị lực cống hiến cho sự nghiệp thế thiên hành đạo vĩ đại của Quang Trung.

Các tôn thất của họ Lê – họ hàng của Ngọc Hân – hầu hết là những người có đầu óc thủ cựu, không theo kịp với trí tuệ của bà, đã giữ một thái độ dè dặt, nghi kị, thậm chí đố kị với vợ chồng bà. Sau khi vua Lê Hiển Tông mất, triều đình nhà Lê muốn đưa Lê Duy Kì (tức Lê Chiêu Thống) lên kế vị. Lê Ngọc Hân

đã tiết lộ cho Quang Trung biết thực chất con người Chiêu Thống: đó là một kẻ tầm thường và tráo trở. Lời tiết lộ đó đã đến tai các tôn thất nhà Lê. Bọn họ bèn tẩy chay, dè bỉu Ngọc Hân, coi hành động của bà như là một sự... phản bội lại nhà Lê. Họ bảo nhau:

– Dòng họ Lê chúng ta không phải chỉ có mỗi một con người ấy! (ám chỉ Ngọc Hân).

Lời cảnh báo của Ngọc Hân đúng sai như thế nào, lịch sử đã chứng minh rất rõ ràng:

Lê Chiêu Thống chính thức được Nguyễn Huệ chấp nhận đưa lên ngai vàng. Nguyễn Huệ chính là tướng Tây Sơn được cử đến phò tá nhà vua để củng cố triều đình nhà Lê ở Bắc Hà. Song tên vua "tráo trở" này đã đối đầu với quân Tây Sơn, bỏ triều đình đi lưu vong khắp chốn và cuối cùng đã rước quân Thanh sang xâm lược nước ta. Nếu không có thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ đại phá 20 vạn quân Thanh thì vận mệnh nước nhà sẽ như thế nào? Một kẻ như Chiêu Thống lên ngai vàng nhất định sẽ mang lại một hậu quả khôn lường: điều đó cặp mắt tinh anh của Lê Ngọc Hân đã nhìn thấy trước tất cả mọi người!

Năm 1789, Lê Ngọc Hân được Quang Trung trân trọng phong làm *Bắc Cung hoàng hậu*. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi (khoảng sáu năm) tính đến năm 1792 (vua Quang Trung băng hà), Lê Ngọc Hân đã sống với Quang Trung vô cùng tương đắc. Bà đã "phụ đạo" cho Quang Trung về khoản chữ Nôm, thơ Nôm, và bà đã sinh hạ cho Quang Trung hai người con, một trai một gái.

AI TƯ VÃN – KIỆT TÁC THƠ NÔM VỀ MỘT TÌNH YÊU LỚN

Tên tuổi Lê Ngọc Hân còn lại mãi với sử xanh, một phần nhờ ở kiệt tác thơ nôm *Ai tư vãn*. Đó là bài thơ khóc chồng chứa đựng một tình yêu không gì sánh được, một nỗi đau thương không gì bù đắp nổi và một trí tuệ sáng suốt lạ thường.

Vua Quang Trung đột ngột băng hà khi mới 39 tuổi, lúc ông đang ở đỉnh cao của vinh quang. Đó là một tổn thất không riêng gì của Ngọc Hân, của nhà Tây Sơn mà còn của cả dân tộc ta. Sự thống thiết của áng thơ *Ai tư vãn* như dự báo cho tấn thảm kịch diễn ra sau khi Quang Trung mất. Riêng với Lê Ngọc Hân, đó là cái mốc đánh dấu sự kết thúc quãng đời chói lọi vinh quang để bước vào quãng đời cay đắng, không lời nào tả xiết!

Nỗi sầu não của một người vợ mất chồng thảm thiết hơn nỗi sầu não của "người chinh phụ" trong thi phẩm *Chinh phụ ngâm* nhiều:

Gió hiu hắt, phòng tiêu[1] *lạnh lẽo*
Trước thềm lan, hoa héo don don!
Cầu Tiên khói toả đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm, bóng loan dàu dàu.

Những hồi tưởng về một mối tình hạnh phúc:

Trăm ngàn dặm quản chi non nước,

---

[1] Phòng ở của cung phi hoàng hậu, tường trát hồ tiêu cho ấm.

Chữ nghi gia mừng được phải duyên.
Sang yêu muôn đội ơn trên
Rõ ràng vẻ thuý, nối chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lầm đâu kể,
Phận đinh ninh cặn kẽ mọi lời.
Dẫu rằng non nước biến dời.
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là...
Nhờ hồng phúc đôi cành hoè quế
Đượm hơi dương, dây rễ cùng tươi[1]

Những câu thơ diễn tả tâm trạng bi thiết của Lê Ngọc Hân để lại nỗi xót thương cho muôn đời:

Lênh đênh chút phận bèo mây
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu?
Trằn trọc luống đêm thâu ngày tối,
Biết cậy ai dập nỗi bi thương?
Trông mong luống những mơ màng
Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say. ...
Nẻo u minh, khéo chia đôi ngả
Nghĩ đòi phen nồng nã đòi phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.

Ai tư vãn, hơn ở đâu hết, giúp chúng ta thấy rõ được nhỡn quan của Lê Ngọc Hân nhìn nhận sự nghiệp của Quang Trung, sánh ngang nhỡn quan của một tư tưởng gia cỡ Ngô Thì Nhậm, La Sơn Phu Tử:

Nghe trước có đấng vương Thang, Võ[2]

---

[1] Ý nói sinh được hai con khỏe mạnh, đẹp tươi.
[2] Hai bậc minh quân trong cổ sử Trung Hoa.

Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước, biết bao công trình!
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn
Công đức dày, ngự vận càng lâu,
Mà nay lượng cả ơn sâu
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần.
Công dường ấy, mà nhân dường ấy
Cõi thọ sao hẹp bấy, hoá công?

Tình cảm sâu sắc khiến Lê Ngọc Hân như thấy trước cái kết thúc không thể nào khác của mình:

Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở,
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong!
Quyết liều mong vẹn chữ tòng,
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e!
Con trứng nước, thương vì đôi chút,
Chữ tình thâm chưa thoát được đi.
Vậy nên nấn ná đòi khi,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo[1]

Trong văn học cổ kim đã từng có những khúc "đoạn trường" mà Truyện Kiều là một. Nhưng *Ai tư vãn* là khúc đoạn trường đích thực vào bậc nhất, bởi nó không phải là hư cấu văn học mà là máu và nước mắt của chính Lê Ngọc Hân, cũng như *Li tao* là máu và nước mắt của bản thân Khuất Nguyên.

Vua Quang Trung mất, nhà Tây Sơn rơi vào tình

---

[1] Quãng đời còn lại của Ngọc Hân sau khi Quang Trung mất, buồn thảm như lời thơ của bà.

trạng "quân vô tướng, hổ vô đầu" và phải đối diện với mối hiểm hoạ cực lớn. Bên ngoài, hậu duệ của chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh dồn dập tấn công nhằm tiêu diệt nhà Tây Sơn để khôi phục vương triều. Bên trong, các đại thần chia rẽ, lộng hành và đánh lẫn nhau. Những đại thần trung chính như Ngô Thì Nhậm, Trần Văn Kỉ bị thất sủng. Vua Cảnh Thịnh nhu nhược bất tài không thể chèo lái và cứu vãn nổi một con đò mục nát. Lê Ngọc Hân và các con của bà như chơi vơi giữa biển khơi sóng gió hãi hùng.

Nhưng dường như Thượng Đế đã an bài cho người đàn bà cao quý một số phận xứng đáng với phẩm giá của bà: bà đã không phải chứng kiến những cảnh bi thảm tột cùng khi triều Tây Sơn hoàn toàn bị bại vong trước chúa tôi Nguyễn Ánh. Quả như lời thơ của bà trong *Ai tư vãn*, vì hai đứa con còn trứng nước, bà phải "nấn ná" ở lại thế gian thêm được bảy năm sau khi vua Quang Trung mất. Thế rồi đến năm 1799 bà bị bệnh và mất ở Phú Xuân trong sự thương tiếc của triều đình và trong sự cưu mang của người mẹ hiền là bà *Phù Ninh từ cung* (tức bà Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, vợ vua Lê Hiển Tông).

Dân làng Phù Ninh cảm công đức và tấm gương tiết liệt của bà, đã lập đền thờ.

Lê Ngọc Hân là một trong những hình tượng phụ nữ cao đẹp và khả ái nhất trong lịch sử Việt Nam.

18

DANH SĨ **TRẦN VĂN KỈ**

Trần Văn Kỉ người làng Vân Trình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, đỗ giải nguyên năm 1777. Năm 1778 ra Thăng Long thi Hội, được dịp quen biết với một số sĩ phu Bắc Hà.

Năm 1786, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ sau khi hạ thành Phú Xuân của chúa Nguyễn, nghe danh Trần Văn Kỉ, sai người tìm mời đến hỏi việc quốc gia, thời thế. Kỉ trả lời mau lẹ và chuẩn xác lạ thường khiến Nguyễn Huệ rất nể trọng, bèn phong chức *Trung thư lệnh*, mời làm mưu sĩ bàn việc quân quốc ở nơi màn trướng.

Trần Văn Kỉ là người có "mắt xanh": về điểm này có lẽ ông không thua kém Nguyễn Huệ là mấy. Chính vì vậy, Kỉ được Nguyễn Huệ giao cho trách nhiệm giao thiệp với giới sĩ phu Bắc Hà, và ông đã tiến cử cho Nguyễn Huệ nhiều nhân tài kiệt hiệt để làm nên

"nguyên khí"[1] của triều đình Tây Sơn.

Trong lần Nguyễn Huệ ra Bắc giết Võ Văn Nhậm, chính Trần Văn Kỉ đã gặp Ngô Thì Nhậm và nói:

– Nghe ông là bậc kì tài, không may bị tiếng gièm pha, trốn tránh hơn năm sáu năm, sự tích luỹ ắt càng thêm tinh tuý, nay ra ứng dụng với đời chính là hợp thời. Tôi đã đem tên ông trình với chúa thượng và khen ông có thể đảm được việc lớn. May mắn nay được chúa thượng rủ lòng yêu mến sai tôi đi tìm ông.

Rồi Kỉ đưa Nhậm vào yết kiến Bắc Bình Vương. Bắc Bình Vương nói:

– Ngày trước ngươi vì chúa Trịnh không dung, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, ngươi làm sao thấy được bóng mặt trời? Có lẽ ý trời muốn dành người tài cho ta dùng. Vậy ngươi hãy cố gắng mà lo việc báo đáp, thế là được...

Sau này, Trần văn Kỉ còn tâu vua Quang Trung cho mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp nước, và bậc ẩn sĩ này đã được trọng dụng.

Tương truyền khi xảy ra hiềm khích giữa hai anh em Nguyễn Nhạc – Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ đã cho quân vây chặt thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc ở thế nguy đến nỗi phải trèo lên trên thành mà kêu khóc với ông em, song Nguyễn Huệ vẫn không chịu rút quân. Trong bữa cơm ở doanh trại, Nguyễn Huệ sơ ý để răng cắn phải lưỡi. Nhân có Trần Văn Kỉ bên cạnh, Nguyễn Huệ bảo ông làm một bài thơ vịnh việc

---

[1] Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí (bia Văn Miếu).

"răng cắn lưỡi" ấy. Kỉ bèn ứng tác bài thơ sau:

Ngã kí sinh tiền, nhĩ hậu sinh,
Nhĩ ưng vi đệ, ngã vi huynh.
Lí ưng cộng hưởng trân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình?

(Lúc tớ ra đời, chú chửa sinh,
Phận *em* là chú, tớ là *anh*.
Ngọt bùi đáng lẽ cùng nhau hưởng,
Xương thịt làm sao nỡ dứt tình?)

(Kiều Văn *dịch*)

Ý tứ bài thơ quá chừng sâu sắc khiến Nguyễn Huệ nghe xong bỗng vô cùng xúc động. Ngay sau bữa cơm ấy, ông lập tức ra lệnh rút quân về Phú Xuân!

Nhưng rồi về sau, Trần Văn Kỉ đã phải lặp lại số phận bi thương của bao nhiêu danh thần thuở trước. Sau khi Quang Trung mất, Quang Toản còn nhỏ tuổi lên nối ngôi, người cậu là Bùi Đắc Tuyên làm phụ chính chuyên quyền làm bậy. Trần Văn Kỉ vì thẳng thắn can ngăn, liền bị Đắc Tuyên đày ra trạm Hoàng Giang. Mãi khi Võ Văn Dũng diệt được bè đảng của tên lộng thần, ông mới được mời về làm phụ chính và làm việc ở Viện trung thư.

Khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt, ông lui về ở ẩn tại quê nhà. Nhưng Gia Long không để ông yên, cho vời ông vào Phú Xuân. Đi giữa đường, bậc danh thần quyết không chịu nỗi nhục cúi đầu trước kẻ thù của chúa mình và của chính mình, đã trầm mình xuống sông tự vẫn để giữ tròn danh tiết.

19

NGÔ THÌ NHẬM

Ngô Thì Nhậm (Ngô Thời Nhiệm, 1745 – 1803) quê làng Tả Thanh Oai (Hà Đông), con trai của Ngô Thì Sĩ, một danh nho thời Lê – Trịnh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1775, làm quan dưới triều Trịnh Sâm. Trịnh Sâm chết, ông bỏ về Thái Bình lánh nạn, ở ẩn, viết sách, làm thơ, mài giũa kinh luân trong năm năm. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc diệt họ Trịnh, phù vua Lê, Ngô Thì Nhậm được sự tiến cử của Trần Văn Kỉ, lại nhập thế, theo giúp Nguyễn Huệ xây dựng triều đại mới, diệt ngoại xâm, phục hưng đất nước.

Ông là một trí thức Việt Nam lỗi lạc, thức thời, và có phẩm chất của một nhà tư tưởng lớn, vượt trên hầu hết các sĩ phu phong kiến đương thời. Vì vậy ông đã gặp gỡ Quang Trung Nguyễn Huệ ở tầm cao của thời đại. Cống hiến của ông cho đất nước rất lớn lao xét cả về chính trị, quân sự và văn hoá.

Khi Quang Trung mất, nhà Tây Sơn như rắn mất đầu, dần suy sụp rồi bị Nguyễn Ánh tiêu diệt, Ngô Thì Nhậm bị trả thù bởi bàn tay Đặng Trần Thường: ông chết sau trận đòn khốc hại ở Văn Miếu.

ĐỨA BÉ TỰ ĐẶT TÊN

Chuyện kể rằng danh nho Ngô Thì Sĩ sinh được đứa con trai khôi ngô nhưng ông chưa vội đặt tên. Nhân ngày mồng một tết, ông bế con bên lòng ngồi trước án thư, bày giấy bút trước mặt và nói với con:

– Ngô, để thầy viết thơ khai bút rồi thầy đặt tên cho con nhé!

Đứa bé ngồi xem cha viết, bèn đòi cầm cây bút lông để nghịch. Ông Sĩ chiều con đưa bút vào tay con. Ai ngờ cậu bé quệt ngay một nét bút trên đầu chữ "Sĩ" (士) thành ra chữ "nhâm" (壬). Ông Sĩ thấy vậy rất lấy làm thú vị, bèn viết thêm chữ "nhân đứng" bên cạnh thành chữ "nhậm" (任) để phân biệt với chữ "nhâm" trong thập can.

Cái tên Ngô Thì Nhậm ra đời vì thế.

BẬC LƯƠNG THẦN TRONG LÚC THỜI SUY

Xuất phát từ tầng lớp đại trí thức, đỗ tiến sĩ năm 1775, Ngô Thì Nhậm được bổ làm Án sát Hải Dương rồi trị nhậm cả hai tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên (thời Trịnh Sâm). Trong khi nhiều sĩ phu, quan lại đương thời chỉ lo vinh thân phì gia thì Ngô Thì Nhậm ngày

đêm toàn tâm toàn ý lo lắng cho đất nước đang trong tình trạng suy thoái và khủng hoảng: kinh tế kiệt quệ, nhân dân đói khổ, chính trị rối ren, xã hội hỗn loạn, đạo lí suy vi. Ở cương vị một đại thần, ông đã phát huy tiếng nói và tư tưởng đúng đắn của mình nhằm tác động đến người đứng đầu đất nước là Trịnh Sâm. Ông xác định rõ ràng khái niệm "Trung" và "Thành" sáng tạo hơn hẳn quan niệm giáo điều Nho giáo:

Làm người bề tôi thờ một ông vua, biết có thể làm được mà không làm, thế là bất trung. Đương ở một triều có thể nói được mà lặng im không nói, thế là bất thành.

Có lẽ phi Thì Nhậm, không ai dám viết cho chúa Trịnh một bức thư nói toạc bản chất tồi tệ của viên tể tướng đương chức lúc ấy:

Bây giờ mới xảy ra một viên tể tướng nhà quê, khác nào như đầu sáng suốt mà vai vế chẳng lành, tâm vận dụng mà chân tay tê liệt... Viên đó vin vào lời cổ nhân để trang sức cho cái hẹp hòi nông cạn của mình, cứ muốn nhà vua ăn bằng bát đàn, uống bằng chén đất, mặc áo vải mộc, đi đôi giày da... Nhưng đó chẳng qua chỉ là cái cặn bã của Đường Nghiêu và Hán Văn mà thôi. Lại muốn cho nhà vua phải mặc áo từ lúc còn đêm, ngồi chầu khi gà chưa gáy, thảo luận kinh điển, mãi đến nửa đêm mới đi nằm. Nhưng đó chỉ là những cái vỏ ngoài của Chu Tuyên và Đường Thái[1] mà thôi!

---

[1] Những ông vua cần mẫn.

Để cứu vãn thời thế, Ngô Thì Nhậm đã đề xuất với Chúa Trịnh thi hành ba quốc sách về chính trị (bao hàm cả kinh tế), pháp luật và giáo dục, mà điều khẩn cấp trước tiên là vấn đề kinh tế. Ông viết:

Điều mấu chốt là hãy đem cái tình trạng thiếu thốn và cái thực sự thiếu thốn mà nghiên cứu, chỉnh lí lại đã. Đó là cái tâm pháp làm Trị muôn đời.

Tiếc thay, con người có đầu óc kinh bang tế thế đó – cũng cùng một tâm huyết như Chu Văn An và Nguyễn Trãi trước kia – tuy xứng đáng với cương vị một tôi hiền nhưng lại không gặp được một "chúa thánh minh". Trịnh Sâm đã không áp dụng những kế sách của ông, trái lại ông chúa này lại trượt dài trên con đường của một hôn quân sa đoạ. Chính vì vậy mà cơ đồ họ Trịnh phải suy vong và bị tiêu diệt một ngày không xa.

HÀNH ĐỘNG THEO CHÂN LÍ: RA GIÚP TÂY SƠN

Điều tối quan trọng, quyết định chân giá trị của một người trí thức là nhận thức được chân lí và hành động theo chân lí. Một số đông sĩ phu phong kiến thời mạt vận của Lê – Trịnh đã tỏ ra mù quáng không nhận thức nổi sứ mạng lịch sử to lớn của phong trào Tây Sơn và của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ. Họ đã nhắm mắt quay lưng lại với thực tiễn lịch sử đang diễn ra như bão táp trên khắp đất nước. Chỉ có những nho sĩ xuất sắc của thời đại mà Ngô Thì Nhậm là một nhân vật đạt tới đỉnh cao nhất, mới hội nhập được với trào lưu tiến bộ nhất của

thời đại: phong trào Tây Sơn!

Ngô Thì Nhậm bị chính những người trong giới xuất thân của ông phê phán đả kích kịch liệt, cho ông là *bất trung* (với vua Lê chúa Trịnh) và *bất hiếu*...

Nhưng, là một nhà tư tưởng uyên thâm và thức thời nhất, ông đã tự khẳng định con đường chân lí của mình: *Ta hãy yên tĩnh lòng ta, giữ điều ẩn ước của ta. Khi việc làm của ta thuận với mệnh trời, thì đem cả thiên hạ bắc lên cân, cũng không cho là lớn. Ta hãy giữ gìn thân ta, đi con đường rộng lớn của ta. Khi bước đi của ta hợp với "lí" thì dù có xéo lên đuôi hổ cũng không sao cả!*

Chỉ một mình ông nhìn rõ cái thực chất tồi tệ của triều đình Lê – Trịnh cũng như Nguyễn:

Vua tôi gì mà đứng ngang nhau như ba chân vạc, bố vợ chàng rể thì thù hằn nhau để con cháu đánh nhau suốt hai trăm năm!

Trong năm năm lánh nạn đi ở ẩn ở Thái Bình, ông đã chuyên tâm nghiên cứu lịch sử và triết học, viết bộ sách *Xuân thu quản kiến* nhằm phê duyệt lại mọi giáo lí trong kinh sách bằng tinh thần chân lí mới mẻ của ông. Với trí tuệ kiệt xuất và cặp mắt thần, ông sớm nhận ra chân tướng của người anh hùng cái thế Nguyễn Huệ, một con người áo vải, xuất phát từ nhân dân nhưng sẽ vươn tới đỉnh cao tột bậc của thời đại. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất diệt họ Trịnh (1786), được Trần Văn Kỉ (người phò giúp đắc lực của Nguyễn Huệ) tiến cử, Ngô Thì Nhậm liền quyết tâm đi theo Nguyễn Huệ đến cùng.

Hành động của ông là tuyệt đối đúng đắn và sáng suốt: tôi hiền đã gặp được chúa thánh minh.

NHÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ

Nguyễn Huệ là vị vua "biết người" hơn ai hết, nhận chân phẩm chất cực kì ưu tú của Ngô Thì Nhậm, Ngài đã nói trước ba quân:

– Ngô Thì Nhậm là dòng văn học Bắc Hà, vừa là bầy tôi vừa là khách của ta!

Những lời trân trọng như vậy, Nguyễn Huệ chỉ dành cho có hai người: Ngô Thì Nhậm và La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp mà thôi!

Nguyễn Huệ đã tin cậy hoàn toàn và đặt trọng trách lên vai Ngô Thì Nhậm. Ngay buổi đầu, sau khi ra Bắc lần thứ hai, Nguyễn Huệ trở lại Phú Xuân đã "gài" Ngô Thì Nhậm lại giữa các võ tướng khác của mình như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Dụng. Bất ngờ 29 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống rước sang, ồ ạt tiến vào Thăng Long. Vắng chủ soái, các võ tướng rõ ràng tỏ ra lúng túng, chỉ biết hành động theo cảm tính. Bọn Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân chủ trương... cứ đánh, giặc đến thì phải đánh, mà không thể tính nổi rằng liệu thắng hay bại? Còn Nguyễn Văn Dụng thì hiến kế "dùng mai phục" mà không lường được mai phục đến bao giờ thì diệt được hết 29 vạn quân Thanh? May sao, con người lỗi lạc mà Nguyễn Huệ để lại Bắc Hà là Ngô Thì Nhậm đã cứu vãn được tình thế, đề xuất một

nước cờ chiến lược: phải rút quân về Tam Điệp, trước hết để bảo toàn lực lượng, sau nữa để kiêu lòng giặc, và cuối cùng, bảo toàn bí mật quân sự, cấp báo cho Nguyễn Huệ ở Phú Xuân mang đại binh ra Bắc "nói chuyện" với quân Thanh.

Trước lí lẽ đanh thép và sắc sảo của Ngô Thì Nhậm: "*toàn quân rút lui không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ trọ một đêm rồi đuổi đi*", tướng Sở, Lân, Dụng đã nghe ra và thực hiện kế sách của ông.

Nguyễn Huệ ở Phú Xuân kéo đại binh ra Bắc, đến Tam Điệp thấy quân Tây Sơn đang tập trung tất cả ở đây, đã vô cùng hài lòng. Các tướng của ông đã không làm đổ bể kế hoạch đánh quân Thanh mà ông đã trù tính ngay từ ở Phú Xuân. Chỉ cần một hành động ngu xuẩn khiến quân Thanh cảnh giác đề phòng thì toàn bộ chiến lược "tốc chiến tốc thắng" của ông có nguy cơ phá sản. Nguyễn Huệ, sau khi khiển trách bọn Sở, Lân, Dụng, liền tha cho cái tội "sợ giặc, bỏ chạy" và đoán không sai mảy may rằng: kế rút quân về Tam Điệp nhất định do Ngô Thì Nhậm đề xuất chứ không ai khác!

Ngô Văn Sở, thấy Ngô Thì Nhậm thuộc nòi "thư hương", đã có lần chê bai ông chỉ biết văn không biết gì về võ. Song Ngô Thì Nhậm đã nói cho ông ta biết rằng: "không thể tách văn ra khỏi võ. Văn võ chỉ là một". Vậy thì "là một" ở chỗ nào? Ở chỗ: văn hay võ đều do trí tuệ quyết định!

Chỉ vua Quang Trung hiểu được ý tưởng "văn võ

là một" ấy. Cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi Quang Trung đã cử Ngô Thì Nhậm làm *Binh bộ Thượng thư*, ở vị trí cao hơn hẳn các võ tướng khác như Sở, Lân, Tuyết... Bởi có tầm chiến lược sâu rộng như Ngô Thì Nhậm mới có thể đề ra chủ trương xây dựng một quân đội hùng mạnh, khả dĩ đối đầu được với đại binh Mãn Thanh một khi chiến tranh xảy ra. Còn bọn Sở, Lân, Tuyết... chỉ là các tướng cầm quân đi xung sát ngoài trận tiền, không hơn, không kém.

NHÀ NGOẠI GIAO LỖI LẠC

Sau khi lên ngôi, vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm (với chức *Tả thị lang bộ Lại*), phụ trách toàn bộ hệ thống các quan văn võ triều đình. Để làm chính quyền thêm vững, Ngô Thì Nhậm tích cực vận động các nho sĩ để tiến cử cho Quang Trung, như Phan Huy Ích, Ninh Tốn, Nguyễn Bá Lân, Trần Bá Lãm...

Ngay lúc hội quân tại Tam Điệp, chuẩn bị tiến quân ra Thăng Long đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ đã nói trước ba quân như sau:

– Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyến này thân coi việc quân đánh giữ, đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua mười ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ nó là nước lớn gấp mười nước ta, sau khi nó thua một trận rồi, tất nó lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta sao nỡ thế? Vậy đánh xong trận này, ta phải nhờ Thì Nhậm dùng lời nói cho khéo để ngưng việc chiến tranh. Đợi mười

năm nữa, nước ta dưỡng được sức phú cường rồi thì ta không cần phải sợ nó nữa.

Sau khi đánh tan xác 20 vạn quân Thanh, buộc Tôn Sĩ Nghị đang đêm phải trốn qua sông Hồng để chuồn về nước, vua Quang Trung vào thành Thăng Long hạ lệnh chiêu an. Ấn tín của Tôn Sĩ Nghị bỏ lại, rơi vào tay quân ta. Quang Trung xem tờ mật dụ của vua Càn Long dặn dò Tôn Sĩ Nghị như sau:

"Việc quân nên thong thả, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa hịch truyền thanh thế đi trước, và cho các quan nhà Lê về nước cũ hợp nghĩa binh, tìm vua Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến, ai là chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui: ta nhân lấy dịp ấy mà sai vua đuổi theo, rồi đại binh của ta theo sau, như thế không khó nhọc mấy mà nên được công to. Ví bằng mọi người trong nước nửa theo đằng nọ, nửa theo đằng kia thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang vạch rõ đường hoạ phúc, xem nó đối đáp ra làm sao. Đợi khi nào thuỷ quân ở Mân, Quảng đi đường bể sang đánh mặt Thuận Hoá, Quảng Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ bị rơi vào thế kìm kẹp của đối phương tất phải chịu. Bấy giờ ta sẽ nhân cơ hội, làm ơn cho cả đôi bên: từ đất Thuận Hoá, Quảng Nam trở vào thì cho Nguyễn Huệ; từ châu Hoan châu Ái trở ra bắc thì phong cho vua nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiềm chế cả hai bên rồi sẽ có xử trí về sau".

Quang Trung đưa tờ mật dụ cho Ngô Thì Nhậm xem rồi bảo:

– Ta xem tờ chiếu của vua Thanh chẳng qua cũng muốn mượn tiếng để lấy nước ta đó thôi. Nay đã bị ta đánh thua một trận, tất là lấy làm xấu hổ, chắc không chịu ở yên. Hai nước mà đánh nhau thì chỉ khổ dân vậy nên dùng lời nói khéo, để khiến cho khỏi sự binh đao. Việc ấy nhờ nhà ngươi chủ trương cho mới được!

Ngô Thì Nhậm bèn mang hết tài ngoại giao để giải quyết mối quan hệ giữa hai nước nhằm đạt được nền hoà bình trong tương lai, và làm "vui lòng" Càn Long cùng triều đình nhà Thanh.

Phi Ngô Thì Nhậm, khó có ai thực hiện nổi hai mục tiêu lớn lao ấy. Những khó khăn nguy hiểm đang hiện ra trùng trùng như núi.

Vua Càn Long, một ông vua anh hùng của Trung Quốc, nghe tin Tôn Sĩ Nghị bại binh bèn nổi giận đùng đùng, lập tức giáng chỉ, sai quan nội các Phúc Khang An ra thay Tôn Sĩ Nghị làm Tổng đốc Lưỡng Quảng, đem binh mã của chín tỉnh sang giải quyết việc An Nam!

Cũng may, Phúc Khang An đến Quảng Tây, nghe thanh thế quân An Nam mạnh, trong bụng đã run, bèn... gạ ta làm biểu tạ tội, xin hoà và xin cầu phong. Ngô Thì Nhậm chớp cơ hội vừa dùng thư từ giao dịch với quan lại nhà Thanh, vừa... đút lót cho chúng và chuẩn bị đồ cống phẩm, sang sứ Thanh triều. Vua

Càn Long như ngọn lửa đang bốc to, bỗng được tưới nước liên tục bằng những lí lẽ ngọt ngào, bằng sự khiêm nhường mềm dẻo của sứ An Nam, đã đổi thái độ từ nóng sang... mát, từ thù địch thành thiện cảm! Nhà vua đòi được gặp Quang Trung tại Yên Kinh! Và một Quang Trung giả được rước đến kinh đô (với sự tôn kính của tất cả các quan lại Trung Hoa đã bị ta mua chuộc!). Vua Càn Long hoàn toàn tưởng là Quang Trung thật, đã cho vời đến chầu ở Nhiệt Hà, cho vào làm lễ "ôm gối" như tình cha con một nhà! Sau đó vua Càn Long rất hài lòng phong cho Quang Trung làm *An Nam quốc vương*, cho bãi bỏ lệ cống người vàng, trả lại các tỉnh ở biên giới mà nhà Thanh lâu nay vẫn giữ của nước ta...

Tài văn chương của Ngô Thì Nhậm thể hiện ở Trung Hoa trong hai lần đi sứ đã khiến các nho sĩ nước này khâm phục. Một chuỗi cuộc xướng hoạ đã diễn ra trên khắp các nẻo đường sứ thần An Nam đi qua. Hàng loạt bài thơ vịnh cảnh, vịnh người đã ra đời với nghệ thuật điêu luyện. Ngô Thì Nhậm đã làm rạng danh cho dân tộc ta ở Bắc quốc.

Tài năng kiệt xuất về ngoại giao của ông đã được vua Quang Trung xác nhận: *ngòi bút có sức mạnh phi thường, ngăn được hai chục vạn quân sĩ.*

Biện thần nhà Thanh là Thang Hùng Nghiệp phải thốt lên:

Một từ hàn (văn tài) như Ngô Thì Nhậm của nước Nam thực là một nhân tài hiếm có.

SỰ RA ĐI CỦA BẬC HIỀN TÀI

Ngô Thì Nhậm mẫn tuệ thức thời bao nhiêu thì Đặng Trần Thường, tên bạn học cũ của ông, bảo thủ bấy nhiêu. Khi Ngô Thì Nhậm làm đại quan dưới triều Tây Sơn, Thường đến nhờ Nhậm xin cho một chân thư lại để sống qua ngày. Nhậm biết Thường có tài bèn khuyến khích bạn:

– Anh phải thông biến thì mới làm nên sự nghiệp.

Nghĩa là Nhậm phê bình Thường kém thức thời và không dám hành động. Song Thường là kẻ nhỏ nhen đã không nhận ra chân giá trị của lời khuyên ấy, lại đem lòng oán giận Nhậm (!).

Về sau Thường vào Nam theo giúp Nguyễn Ánh. Thời cơ nghìn năm có một đến với Nguyễn Ánh: vua Quang Trung băng hà đột ngột. Triều Tây Sơn rơi vào tình trạng quân vô tướng, hổ vô đầu. Nguyễn Ánh liền dốc sức tấn công và cuối cùng tiêu diệt được nhà Tây Sơn, thống lĩnh toàn quốc.

Ngô Thì Nhậm rơi vào một bi kịch bản thân trong tấn bi kịch chung của cả triều đại Tây Sơn.

Dưới triều Quang Toản, Ngô Thì Nhậm không còn được trọng dụng. Ông từ quan về trí sĩ, nghiên cứu học thuật, đạo Phật và soạn sách. Khi Gia Long được Thanh triều đồng ý phong vương, nhà vua nghĩ rằng đất nước mới ra khỏi chiến tranh đền đài, cung điện chưa xây dựng xong nên có ý định đưa quần thần lên tận ải Pha Luỹ (Nam Quan) để nhận sắc chỉ, làm lễ phong vương ngay tại đó (không yêu cầu sứ Thanh

phải tới Thăng Long). Gia Long có hỏi ý kiến Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích. Hai ông thấy hành vi như vậy là tự hạ mình, thẳng thắn nói:

– Việc ấy xưa nay chưa từng nghe thấy!

Sau đó, vua Gia Long sai dẫn những danh sĩ Bắc Hà đã theo Tây Sơn tới Văn Miếu để đánh đòn với ý "răn dạy" những người thờ hai vua (bất trung). Trong số những danh sĩ đó có Ngô Thì Nhậm. Việc "răn dạy" được giao cho Đặng Trần Thường.

Dịp trả thù đã tới. Thường muốn chứng tỏ cho Nhậm biết rằng y cũng đích thị là một đấng anh hùng như ai! Y lệnh dẫn các quan Tây Sơn bị giam gồm Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Gia Phan... ra Văn Miếu để phạt bằng roi.

Bậc đại sĩ phu Bắc Hà thất thế, cổ bị đóng gông, được dẫn đến trước mặt kẻ đê tiện đang vênh vang vì thắng lợi. Quả đúng như Khuất Nguyên xưa đã nói: *Phượng hoàng bị nhốt thì gà trĩ múa may*, Thường lên giọng hách dịch đọc một vế đối:

– *Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai ai dễ biết ai?*

Người thức giả, bậc cao nhân nghe câu văn này không ai không nhận ra đó là lời hợm hĩnh của kẻ "bần tiện gặp thời, nên cũng dễ"[1].

Ngô Thì Nhậm, tấm thân gầy mòn nhưng cặp

---

[1] Thời lai, đồ điếu thành công dị (*Thuật hoài* của Đặng Dung).

mắt sáng quắc, trí tuệ như bốc lửa, phong độ ung dung hơn bao giờ hết, ngửng cao đầu đọc vế đối lại bằng giọng sang sảng:

– *Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế!*

Một vế đối từng chữ một chọi lại chan chát và khẳng định hành động của mình là không thể khác. Hai chữ "phải thế" không mang nghĩa "buộc phải thế" như nhiều người lầm nghĩ, mà chính là "nhất định phải thế". Bởi vì Ngô Thì Nhậm theo Tây Sơn lập nên đại sự nghiệp hoàn toàn từ sự nhận thức đúng đắn và sâu sắc của ông, không ai ép buộc ông cả.

Đặng Trần Thường tím mặt: không bao giờ y sánh được với Ngô Thì Nhậm, cả về văn chương lẫn cốt cách con người!

"Ngươi hơn ta thì ta giết ngươi": đó là suy nghĩ của hạng tiểu nhân như y. Cho nên không lạ gì trong cuộc trả thù ở Văn Miếu, chỉ có một mình Ngô Thì Nhậm bị đánh đến chết.

Nhưng trước khi nhắm mắt, Ngô Thì Nhậm còn đọc "tặng" Thường một bài "ai điếu" như sau:

Ai tai, Đặng Trần Thường
Chân như yến sử đường!
Vị Ương cung cố sự
Diệc thị nhĩ thu trường!

(Thương thay Đặng Trần Thường
Chim trong lồng, nào khác?

Chuyện cũ cung Vị Ương[1]
Có ngày mi đến lượt!)

(Kiều Văn *dịch*)

Lời tiên tri của Ngô Thì Nhậm sau này đã thành sự thực: Đặng Trần Thường, mặc dù có công với Gia Long, nhưng phạm một số tội, cuối cùng bị Gia Long hạ ngục, hành hình và tịch biên gia sản. Xưa nay những kẻ đố kị với nhân tài bao giờ cũng phải lãnh hậu quả bi thảm.

---

[1] Hàn Tín, đại tướng của Hán Cao Tổ, bị Hán Cao Tổ giết ở cung Vị Ương.

20

VỊ HỔ TƯỚNG GIÀU LÒNG NHÂN ĐỨC

Trần Quang Diệu, hổ tướng của triều đại Tây Sơn, chồng của Đô đốc Bùi Thị Xuân, là một con người hội được cả ba đức lớn: Trí – Dũng – Nhân.

Ông phục vụ dưới trướng của Nguyễn Huệ – Quang Trung từ rất sớm và trên cương vị một tướng lĩnh, đã tham gia hầu hết những trận đánh lịch sử oanh liệt đương thời: trận Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) đánh tan liên quân Xiêm – Nguyễn Ánh, trận đại phá quân Thanh tại Thăng Long (1789), trận chinh phạt hoàn toàn đất Ai Lao (1791)...

Sau khi vua Quang Trung băng hà, ông cùng vợ là Bùi Thị Xuân và võ tướng Võ Văn Dũng đã trở thành những cột trụ chống đỡ cho cơ đồ nhà Tây Sơn trước những cuộc tấn công dữ dội của Nguyễn Ánh.

Là một hổ tướng nhưng luôn sống rất có tình

người: đó là điểm đặc sắc ở con người Trần Quang Diệu khiến ông khác với nhiều võ tướng cùng sống trong thời đại đầy máu lửa đương thời.

Trần Phương Bính, một nghĩa sĩ ở Hà Tĩnh, dám cưỡng lệnh vua Quang Trung không chịu đeo thẻ tín bài. Khi bị Trần Quang Diệu bắt, ông ta tỏ thái độ cương cường không hề chịu khuất. Thế rồi ông ta được Trần Quang Diệu cảm phục và đặc cách tha cho về!

Năm 1799, quân Nguyễn Ánh bao vây thành Quy Nhơn. Vua Cảnh Thịnh sai hai tướng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân vào giải vây. Quân của Dũng chưa đánh mà tự tan, nếu chiếu theo quân pháp, chắc chắn Dũng sẽ bị tội rất nặng. Nhưng Trần Quang Diệu đã cố tình giấu kín sự việc ấy để cứu Dũng khỏi tội. Vì việc làm đầy tình người đó mà Võ Văn Dũng nguyên đang có hiềm khích với ông, đã cảm phục và xin kết làm huynh đệ.

Năm 1800, hai vị "huynh đệ tướng quân" Diệu – Dũng lại mang quân vây hãm Quy Nhơn do Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Quang Diệu cho đắp luỹ xung quanh thành và chia quân vây bốn mặt. Đúng lúc đó, nghe tin Phú Xuân thất thủ, Diệu và Dũng đốc quân quyết hạ thành. Quân Nguyễn trong thành bị cạn hết lương thực, không cố thủ được nữa. Trấn thủ Võ Tánh bèn viết thư cho Trần Quang Diệu rằng: *"Phận sự ta làm chủ tướng thì đành liều chết dưới cờ. Còn các tướng sĩ không có tội gì, xin đừng giết hại".*

Sau đó, Võ Tánh cho lấy rơm cỏ chất dưới lầu Bát giác, đổ thuốc súng vào rồi châm lửa đốt mà tự tận. Quan hiệp trấn Ngô Tùng Châu cũng uống thuốc độc

tự tử.

Trần Quang Diệu cảm kích trước gương tử tiết của những bậc trung thần nhà Nguyễn, sau khi hạ được thành Quy Nhơn, đã thực hiện di chúc của Võ Tánh, tha cho tất cả bọn tướng sĩ, không hại một người nào. Đồng thời ông cho xuất của kho làm tang lễ cho hai vị quan trấn thành một cách chu đáo.

Vậy mà éo le thay: con người đầy lòng nhân đức ấy rốt cuộc không những đã không hề được đáp trả bằng sự nhân đức mà trái lại, còn bị đối xử một cách cực kì tàn ác. Sau khi Trần Quang Diệu không may sa vào ổ phục kích và bị bắt, Gia Long muốn dụ hàng ông để sử dụng, nhưng cũng hệt như Trần Bình Trọng thuở xưa, ông đã khẳng khái trả lời:

– Nhà vua thắng là ở trời chứ không phải ở tài mình. Tôi nay thất thế, ngài muốn làm gì thì làm. Một người tôi trung không ai thờ hai chúa. Nếu nhà vua rộng lượng tha chết cho tôi như tôi đã tha cho tướng sĩ của nhà vua ở thành Bình Định độ trước thì tôi sẽ xin về quê quán làm ruộng và đóng thuế như người thường dân. Ví như nhà vua e ngại, thì tôi sẵn sàng chết theo đại nghĩa.

Nhưng những lời nói thấu tình đạt lí ấy đã không làm thức tỉnh được lương tri của ông vua chứa lòng thù hận nhiều hơn lòng nhân đức, và kiêu ngạo đến nỗi không thể chấp nhận được bất cứ kẻ nào dám cưỡng lại ý mình. Rốt cuộc, Trần Quang Diệu đã bị thảm sát cùng cả gia đình. Vợ ông là Đô đốc Bùi Thị Xuân bị voi giày, con gái ông bị đập chết, riêng ông bị tội lột da – một hình phạt được coi là dã man tàn

ác nhất thời phong kiến.

21

NỮ ANH HÙNG

VỊ NỮ TƯỚNG "THẾ THIÊN HÀNH ĐẠO"

Bùi Thị Xuân là người con gái anh hùng tiêu biểu của đất thượng võ Bình Định (xã Bình Phú, huyện Bình Khê), mảnh đất mà trước khi Bùi Thị Xuân ra đời khoảng mười năm, đã sản sinh ra người anh hùng kiệt hiệt Quang Trung – Nguyễn Huệ.

Năm 16 tuổi cô thôn nữ Bùi Thị Xuân vào rừng kiếm lá thuốc, bất ngờ được chứng kiến một cuộc quần thảo tay đôi giữa một chàng trai và một con hổ lớn. Chàng tráng sĩ bị vuốt hổ cào rách bươm áo quần da thịt, tình thế mười phần nguy hiểm. Không do dự, Bùi Thị Xuân rút con dao quắm bên mình nhảy vào tiếp chiến giúp chàng tráng sĩ. Sau những nhát dao bổ xuống đầu như trời giáng, con hổ choáng váng, dần kiệt sức rồi ngã vật xuống.

Cuộc huyết chiến với mãnh thú ấy rốt cuộc đã khiến cặp trai gái thượng võ Trần Quang Diệu – Bùi Thị Xuân gắn bó với nhau suốt cả cuộc đời.

Ít lâu sau cả hai vợ chồng xin gia nhập nghĩa binh Tây Sơn. Họ có mặt trong hầu hết các trận đánh lẫy lừng của quân Tây Sơn như trận Rạch Gầm – Xoài Mút tiêu diệt quân xâm lược Xiêm La, trận đại thắng Mãn Thanh ở Thăng Long và nhiều lần đánh tan tác quân của Nguyễn Ánh.

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột mắc bạo bệnh qua đời. Cảnh Thịnh lên nối ngôi, là một ông vua trẻ nhu nhược và bất tài. Triều đình Tây Sơn khác nào hổ vô đầu, đứng trước nguy cơ tan rã. Thái sư đô đốc Bùi Đắc Tuyên là cậu và là đại thần thân tín của Cảnh Thịnh nhưng lại là một kẻ tham lam biển lận, sẵn sàng bán đứng cơ đồ nhà Tây Sơn vì quyền lợi ích kỉ của bản thân. Ông ta khích các đại thần đánh lẫn nhau (như trường hợp Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng) để làm trò "trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi"!

Đất Quảng Nam, phên giậu phía nam của kinh đô Phú Xuân, thiếu vắng một viên quan cai trị có phẩm hạnh, trở nên đói kém và sinh loạn. Đô đốc Bùi Thị Xuân được vua cử vào đó trị nhậm với mục đích chính là... "dẹp loạn". Nhưng Bùi Thị Xuân không phải chỉ là một nữ tướng kiệt xuất mà còn tỏ ra là một người có khả năng "chăn dân" tuyệt vời. Bà luôn luôn tâm niệm một điều: ông vua "áo vải cờ đào" Quang Trung đã hiến trọn cuộc đời oanh liệt

của mình để "giúp dân dựng nước", tạo dựng nên một sự nghiệp vô cùng vĩ đại. Không lẽ sự nghiệp ấy, những bậc lương thần của người đành chịu để cho mai một khi thiếu mặt người?

Bảo vệ và phát huy những thành quả kì vĩ của triều Tây Sơn: đó là lẽ sống của Bùi Thị Xuân cũng như của chồng bà. Với ý thức ấy, Bùi Thị Xuân đã mạnh dạn cho thi hành những chính sách táo bạo thuộc hạt mình: tiến hành thanh tra các quan lại và thẳng tay cách chức những kẻ sâu mọt của dân; bãi bỏ lệnh truy lùng bọn trộm cướp, để những người "bần cùng sinh đạo tặc" ấy yên chí quay về cuộc đời lương thiện; phát chẩn cho người nghèo khổ, ai già cả yếu đau, không nơi nương tựa thì phát chẩn gấp đôi.

Nhờ những chính sách ưu việt ấy, hạt Quảng Nam trở nên bình trị, uy danh đô đốc Bùi Thị Xuân bao trùm khắp xứ, uy tín của triều đình Cảnh Thịnh được vãn hồi.

CỘT TRỤ CỦA TÂY SƠN THỜI MẠT VẬN

Nguyễn Bảo (con vua Thái Đức Nguyễn Nhạc) vì ghen địa vị với Cảnh Thịnh, đã phản bội nhà Tây Sơn, câu kết với Nguyễn Ánh và tàn dư của Lí Tài (một tướng cũ Tây Sơn, người Hán, sau bị sa thải vì mang nhiều mưu gian) hợp quân tấn công Quảng Nam. Song bọn chúng bị các nghĩa binh (phần lớn là nữ binh con em đất võ Bình Định) đánh cho tan tác. Nguyễn Ánh chỉ may mắn mà thoát chết.

Thế nhưng chiến tích lừng lẫy ấy đã làm các "đại thần" trong triều như Nguyễn Văn Huấn ghen tức, bèn xúi vua Cảnh Thịnh triệu Bùi Thị Xuân hồi kinh, nhằm khống chế bà.

Bùi Thị Xuân nhìn thấu tim gan tên tặc thần Nguyễn Văn Huấn này, liền mang quân sĩ của mình vây chặt dinh của y, khám xét và khui ra tội lỗi của y: mật giao với Nguyễn Bảo định đầu hàng Nguyễn Ánh!

Bùi Thị Xuân tâu vua Cảnh Thịnh sự thật ấy. Rốt cuộc tên tặc thần đã bị tội chém.

Có thể nói Đô đốc Bùi Thị Xuân và chồng bà là Thiếu phó Trần Quang Diệu là những cột trụ chống đỡ cho nhà Tây Sơn trong thời mạt vận của nó. Họ gần như đơn thương độc mã đối diện với một thế cục đầy dẫy nguy hiểm và khó khăn.

Nguyễn Ánh, được sự trợ giúp của người Pháp, tiến đánh Quy Nhơn, đánh bật quân do Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng trấn giữ. Tiếp đó, Nguyễn Ánh mở đại chiến dịch tấn công Phú Xuân. Vua Cảnh Thịnh hoảng sợ đến nỗi để vợ là công chúa Ngọc Bình và các cung nữ lọt vào tay giặc, bỏ chạy ra Bắc, cuối cùng núp ở Thăng Long mà ông ta ảo tưởng rằng đó là nơi an toàn nhất!

Trước tình thế ấy, Bùi Thị Xuân không còn cách nào khác là phải trở thành mưu sĩ số một của vua Cảnh Thịnh. Bà thuyết phục vua phải kịp thời mở đại chiến dịch đánh vào Phú Xuân phối hợp với quân của Trần Quang Diệu lúc đó đang vây Quy Nhơn sẽ đánh ra. Ý kiến của bà được vua chấp thuận.

Năm 1801, quân Tây Sơn xuất binh từ Thăng Long. Bùi Thị Xuân làm tướng tiên phong. Nhà vua đích thân cầm trung quân. Tướng Nguyễn Thận cầm thuỷ quân trấn ở sông Gianh.

Một trận đại chiến diễn ra ở luỹ Trấn Ninh (tức Luỹ Thầy ở Quảng Bình). Trận đánh đang diễn ra ác liệt thì vua Cảnh Thịnh thối chí cho lui quân. Chỉ còn cánh quân cảm tử của Bùi Thị Xuân cô độc chiến đấu tấn công Trấn Ninh. Cuối cùng lực lượng địch mạnh hơn, quân Bùi Thị Xuân bị đánh bại. Đồng thời thuỷ quân của Nguyễn Thận ở sông Gianh cũng vỡ nốt, quân Tây Sơn buộc phải rút lui.

Bùi Thị Xuân dâng sớ xin vua trấn lại ở Nghệ An, nơi mà theo di huấn của vua Quang Trung, là mảnh đất "trung đô" có thể khống chế cả hai mặt Bắc – Nam.

Nhưng ông vua hèn nhát và không biết lo xa một lần nữa chạy tót về núp ở Thăng Long để mặc Bùi Thị Xuân trấn giặc tại Nghệ An.

HÙM THIÊNG KHI ĐÃ SA CƠ

Khi ấy Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây hãm Quy Nhơn rất ngặt khiến hai tướng của Nguyễn Ánh là Ngô Tùng Châu và Võ Tánh không chịu nổi đến nỗi phải tự tử. Hai vạn quân trong thành Quy Nhơn lũ lượt ra hàng Tây Sơn.

Thừa thắng, Trần Quang Diệu mang quân tấn công Phú Xuân. Không may, quân của ông lọt vào thế

trận phục kích của tướng Đắc Lộc Hầu và bất ngờ bị đại bại.

Trần Quang Diệu thất cơ phải trốn sang Lào rồi tìm đường về Nghệ An.

Bùi Thị Xuân ở Nghệ An theo dõi từng bước đi của người chồng yêu quý, từng phải đương đầu với trăm nỗi gian nguy. Bà bí mật cùng con đi đón chồng ở huyện Hương Sơn.

Nhưng phải chăng số phận đã an bài? Giữa lúc hai vợ chồng và đứa con gái yêu dấu được gặp lại nhau sau bao ngày tháng xa cách với bao vui sướng và nghẹn ngào, thì một toán phục binh của Nguyễn Ánh bất ngờ xông tới bắt sống cả ba người ở địa phận huyện Thanh Chương. Thế là hùm thiêng phút chốc sa cơ!

Sau khi tiến quân ra Thăng Long đánh bại quân Tây Sơn, bắt sống Cảnh Thịnh, Nguyễn Ánh hồi triều, giải cả vợ chồng Bùi Thị Xuân vào Phú Xuân tính kế trả thù sao cho thâm độc nhất, viện cớ "vì chín đời mà trả thù"!

Cuộc hành hình vợ chồng Bùi Thị Xuân và đứa con gái họ được tổ chức ở một bãi rộng phía nam thành Phú Xuân. Nhục hình sẽ cực kì thảm khốc. Bùi Thị Xuân bị voi giày, Trần Quang Diệu bị chém ngang lưng và bị lột da, đứa con gái nhỏ bị quật vào vách tường đá cho chết!

Nguyễn Ánh tưởng với những nhục hình khủng khiếp ấy, ông ta sẽ đánh gục được tinh thần anh

dũng và uy phong ngạo nghễ của những tướng soái Tây Sơn. Nhưng ông ta đã hoàn toàn lầm. Nếu văn thần Ngô Thì Nhậm bị đánh chết ở Văn Miếu đã tỏ rõ khí phách của một sĩ phu Bắc Hà bất khuất, thì các võ tướng kiệt hiệt của đất Bình Định cũng nêu một tấm gương uy danh muôn thuở của những đấng anh hùng tượng trưng cho chân lí mà Văn Thiên Tường từ xưa đã khẳng định:

Nhân sinh tự cổ thuỳ vô tử
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
(Người đời từ trước ai không chết?
Lưu lại lòng son với sử xanh).

Nguyễn Ánh có lẽ đã không đọc nổi ý nghĩ này trong đầu người nữ đô đốc: "Ngươi dương dương tự đắc ư? Chẳng qua ngươi được ngươi làm vua, ta thua ta làm giặc, chứ thả ra, giữa ta và ngươi, vị tất ai là kẻ hào kiệt hơn ai?".

Và không biết đã có ai đọc được những dòng ý nghĩ tối hậu này của người nữ anh hùng: "Ta bị bại vong, đó là do thời thế xui nên, nhưng ta đã sống một cuộc đời xứng đáng, ta đã làm tất cả những gì tốt đẹp nhất, vẻ vang nhất mà một con người như ta có thể làm được trên cõi đời này. Ta không có gì phải ân hận. Hơn nữa, hôm nay ta được chết cùng một lúc với cả chồng và con ta: đó chính là một hạnh phúc lớn lao! Cả gia đình ta sẽ lại gặp nhau ở kiếp sau!".

Mang trong lòng những ý tưởng sung mãn ấy, người nữ anh hùng tiến thẳng tới trước con voi dữ mà

bọn lính vừa dẫn ra pháp trường. Hàng ngàn cặp mắt, trong đó có cặp mắt đầy khiếp sợ của Nguyễn Ánh và cặp mắt của giáo sĩ La Bissachère người Pháp trên khán đài chứng kiến giờ phút Bùi Thị Xuân đối diện với cái chết. Mặt bà không hề đổi sắc. Bà oai dũng tiến thẳng đến trước mặt con voi, nhìn như thôi miên vào đôi mắt nó, làm vẻ như chọc tức nó! Con voi chợt hoảng sợ lùi lại! Bọn lính kinh ngạc, phải kích thích nó bằng cách hò hét và lấy giáo chọc vào đùi nó, buộc nó phải thi hành nhiệm vụ. Lúc bấy giờ con voi mới giơ vòi quặp lấy người nữ tướng tung lên trời.

Bùi Thị Xuân chết rồi, những tên lính "ác ôn" bèn xúm lại lấy dao cắt tim, gan và thịt ở cánh tay bà mà ăn sống nuốt tươi, để mong được "thụ lộc" sự can trường có một không hai của bà!

Ngày nay, nhân dân Bình Định vẫn còn truyền tụng một bài thơ Nôm ngợi ca tấm gương anh kiệt của bà:

Xưa nay khăn yếm vượt mày râu,
Bùi Thị phu nhân đứng bậc đầu.
Chém tướng, chặt cờ khoe kiếm sắt,
Vào thần, ra quỷ tỏ mưu sâu.
Quên nhà, nợ nước đem toan trước,
Vì nước, thù nhà để tính sau.
Tài đức nghìn thu còn nức tiếng,
Non còn chảy ngọc biết vì đâu?

22

NGUYỄN HỮU CHỈNH

Nguyễn Hữu Chỉnh (1742 – 1787) người làng Đông Hải (hoặc Cổ Đan), huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An. Chỉnh thông minh kiệt xuất, 16 tuổi đỗ hương cống nên thường gọi là cống Chỉnh, lắm cơ mưu, nhiều can đảm, có tài biện bác, giỏi cả văn lẫn võ. Trước, Nguyễn Hữu Chỉnh theo Hoàng Ngũ Phúc (tướng của chúa Trịnh Doanh). Khi Phúc chết, Chỉnh lại theo Hoàng Đình Bảo (hoặc Đăng Bảo, tức Quận Huy). Quận Huy bị kiêu binh giết, Chỉnh phải lẩn trốn và bàn với Võ Tá Giao, quan cai trị Nghệ An, định lập một triều đình riêng ở xứ Nghệ, nhưng Võ Tá Giao sợ không dám làm. Chỉnh liền bỏ vào theo Nguyễn Nhạc (vua Tây Sơn). Chỉnh bày mưu cho Nguyễn Huệ ra đánh họ Trịnh ở Bắc Hà sau khi quân Tây Sơn chiếm được đất Thuận Hoá (của họ Trịnh). Sau khi ra Bắc diệt được họ Trịnh, trao vương quyền lại cho vua Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ rút quân về Nam, để các tướng (trong đó có cả Chỉnh), lại giúp

vua Lê cai quản Bắc Hà. Nguyễn Hữu Chỉnh trở thành đại thần của Lê Chiêu Thống (kế vị vua Hiển Tông). Chỉnh bèn xưng hùng xưng bá ở Bắc Hà, định chống lại Tây Sơn, bị Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra Bắc giết chết năm 1787.

Nguyễn Hữu Chỉnh là một sĩ phu Bắc Hà kiệt hiệt. Chỉ vì Chỉnh nung nấu ý đồ khôi phục xứ Bắc độc lập với Tây Sơn, không chịu làm tôi cho ngay cả những bậc anh hùng cái thế như Nguyễn Huệ, rốt cuộc, lực bất tòng tâm, phải chịu bại vong.

MỘT BÀI THƠ "SÁI"

Lúc nhỏ, Chỉnh theo học một thầy đồ. Nhân ngày tết, thầy bảo Chỉnh làm một bài thơ vịnh "pháo". Chỉnh ứng khẩu vịnh ngay:

Xác không, vốn những cậy tay người
Khôn khéo làm sao, đốt cũng rơi.
Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi!

Nghe Chỉnh đọc xong, ông thầy bỗng lặng người đi, khẽ lắc đầu. Bài thơ "sái" quá! Cứ như bài thơ này mà vận vào cuộc đời của thằng học trò kia thì kết cục đời nó chẳng ra gì...

Nhưng ông thầy ấy không thể sống mãi để chứng kiến những việc động trời Chỉnh sẽ làm và cái kết cục "tan xác pháo" của Chỉnh.

CHỈ LÀ TRANH VẼ

Khi qua vùng Vĩnh Gia (Can Lộc, Hà Tĩnh), Nguyễn Hữu Chỉnh nghe tiếng cô Phan Thị Toản (con gái của thám hoa Phan Kính) là người tài sắc, bèn tìm cách đến gặp gỡ để tính chuyện trăm năm. Là khách của nhà nàng, một buổi tối, Chỉnh cùng ngồi thưởng nguyệt với nàng trước thềm. Cô Toản muốn thử tài Chỉnh bèn nhìn xuống chiếc hồ bán nguyệt trước nhà đọc một câu:

Tẩy túc trì trung, ba động bán thiên
Ngưu Đẩu.
(Rửa chân trong ao, sóng động nửa trời
Ngưu Đẩu)

Nguyễn Hữu Chỉnh nhìn quanh, chợt thấy trên tường có vẽ một bức tranh sơn thuỷ hoành tráng bèn đối:

Hoạ đồ bích thượng, tận thâu tứ hải sơn hà.
(Vẽ tranh lên vách, gom hết bốn bể núi sông).

Cô Toản thừa nhận Chỉnh đối tài tình, tuy nhiên cô chưa thể trả lời ngay với Chỉnh về việc nhân duyên. Khi Chỉnh ra về rồi, cô bèn sang gặp cậu ruột là La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp xin lời khuyên bảo. Nhà hiền triết đọc vế ra và vế đối, suy nghĩ một lát rồi nói:

– Về văn chương, cả hai câu đều hay. Nhưng về ý thì câu của cháu tuy có chỗ phóng khoáng thật đấy, song vẫn chân thật, dễ ưa. Còn câu của chàng khoá sinh này thiên về khoa đại mà thiếu thực chất bên trong.

– Tại sao thế ạ?

– Tại vì, tuy nói "tận thu tứ hải sơn hà" nhưng đây chỉ là "tứ hải sơn hà" trong tranh vẽ mà thôi! Nói mạnh miệng như vậy vị tất đã làm nổi một phần điều mình nói!

Cô Toản ra về, suy nghĩ mãi lời ông cậu, cuối cùng cô thấy quả là câu của Chỉnh nặng về khoa đại thật! Và sau đó cô liệu lời khước từ Chỉnh.

ĐA MƯU NHƯNG... GIẤU ĐẦU HỞ ĐUÔI

Nguyễn Hữu Chỉnh theo quận Huy mà quận Huy lại bị kiêu binh giết, bèn chạy vào Bình Định theo vua Tây Sơn. Cần phải được vua Tây Sơn trọng dụng, rồi dựa vào thế Tây Sơn mà lập sự nghiệp sau này: đó là chủ trương "chiến lược" của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Chỉnh tỏ ra thành thật và mẫn cán trong việc bàn mưu tính kế nhằm giúp rập nhà Tây Sơn lập nên nghiệp đế.

Một ngày kia, từ ngoài Bắc có một người em rể của Chỉnh vào, đem theo mật lệnh của Chúa Trịnh dụ Chỉnh về Bắc. Chỉnh sợ việc này đến tai Nguyễn Nhạc thì ắt mình bị nguy, bèn bảo em rể vào phòng kín hỏi hết mọi việc. Sau đó Chỉnh sai thủ hạ đưa em rể ra chỗ vắng chém phăng đầu để bưng kín câu chuyện.

Song việc làm ấy lại khiến Nguyễn Nhạc suy nghĩ. Ông gọi Nguyễn Huệ vào bảo:

– Chỉnh muốn cho ta tin dùng, nỡ làm một việc tàn ác, khác gì Ngô Khởi ngày xưa đã giết vợ lấy lòng chủ, để cầu làm tướng. Con người bất nhân như thế thì còn từ gì mà không làm, miễn có tư lợi! Đã vậy ta chỉ nên sai phái vào những việc cần đến y mà thôi, chứ không thể chuyên dùng được!

Phương ngôn có câu "khôn ngoan chẳng lọ thật thà". Nguyễn Hữu Chỉnh là kẻ cực khôn ngoan, đã giúp anh em Tây Sơn, lập được công lớn, song vì bản chất xảo quyệt nên vẫn không thể nào được Tây Sơn tin dùng. Để tỏ cho Chỉnh biết rằng ông ta "không là cái thá gì" với nhà Tây Sơn, anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã bí mật đánh lừa Chỉnh một vố.

Sau khi Nguyễn Huệ diệt được Trịnh Khải, trao vương quyền cho Lê Chiêu Thống, hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lặng lẽ cùng toàn quân Tây Sơn rời Thăng Long, xuống thuyền kéo vào Nam.

Chỉnh vốn bị nhân dân và sĩ phu Bắc Hà căm ghét và muốn giết chết vì cái tội "cõng rắn (ám chỉ Tây Sơn) cắn gà nhà". Vì vậy, sáng hôm sau khi biết vua Tây Sơn đi rồi, bỏ mình ở lại Bắc Hà trong cảnh tứ diện thù địch, Chỉnh sợ hết hồn, vội vàng chạy xuống một chiếc thuyền buôn vào Nghệ An và theo kịp vua Tây Sơn. Nguyễn Nhạc thấy Chỉnh cố tình theo mình, không nỡ bỏ, lại cho ở lại cùng Nguyễn Duệ giữ đất Nghệ An. Chỉnh quả là một kẻ "anh hùng tri thân khuất".

CHỈNH BỊ NGUYỄN HUỆ "NẮN GÂN"

Vua Tây Sơn biết được đất Thuận Hoá (do Phạm Ngô Cầu trấn giữ) rất sơ hở vì Cầu vừa nhu nhược, vô mưu, lại tham lam chỉ lo vơ vét tiền của chứ không lo gì đến việc binh. Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ làm tiết chế, Vũ Văn Nhậm làm Tả quân đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu quân đô đốc, đem quân thuỷ bộ tấn công Thuận Hoá.

Nguyễn Hữu Chỉnh dùng mưu viết một bức thư, bên ngoài đề là gửi Hoàng Đình Thể (một đồng liêu của Phạm Ngô Cầu, cùng giữ Thuận Hoá) song lại sai người giả vờ đưa nhầm sang dinh Phạm Ngô Cầu. Cầu đọc thư thấy nội dung là Chỉnh dụ Thể về hàng Tây Sơn, sinh nghi ngờ Thể hai lòng.

Khi Tây Sơn đánh vào Thuận Hoá, Hoàng Đình Thể đem quân ra ngoài thành đối đầu tác chiến, bị hết thuốc đạn. Phạm Ngô Cầu bèn đóng chặt cửa thành không cho Thể vào, do đó ba cha con Hoàng Đình Thể và các tuỳ tướng đều bị tử trận. Sau đó thành Thuận Hoá bị Tây Sơn chiếm, Phạm Ngô Cầu bị bắt sống và bị chém.

Sau chiến thắng này, Nguyễn Hữu Chỉnh lại hiến kế mới cho Nguyễn Huệ:

– Ngài ra đánh Thuận Hoá chỉ một trận mà thành công, uy thanh chấn động, sao không thừa thế ra lấy Bắc Hà luôn? Chính lúc này ngài được lợi cả ba mặt *thời*, *thế* và *cơ*, không nên bỏ lỡ.

Nguyễn Huệ đáp:

– Ta chỉ được lệnh ra đánh Thuận Hoá, sao dám tự tiện ra Bắc?

– Thưa, nếu nhân cơ hội mà lập công to thì không phải là có tội. Vả lại, tướng ở ngoài, cũng có lúc không cần theo mệnh vua, ngài há không biết sao?

Nguyễn Huệ gật đầu:

– Ông nói phải. Nhưng người ta nói "bụng con ong có nọc", đất Bắc Hà có nhiều nhân tài lắm, không thể coi thường.

Hữu Chỉnh nói:

– Nhân tài Bắc Hà ngày nay chỉ có một mình Chỉnh tôi thôi. Nay Chỉnh đã ở đây thì trong nước không còn ai nữa. Xin ngài đừng ngại.

Nguyễn Huệ tủm tỉm cười, hạ giọng:

– Người khác thì không ngại, vậy chỉ có ông là đáng ngại thôi sao?

Câu nói "chạm huyệt" khiến Nguyễn Hữu Chỉnh thất sắc, vội vàng trả lời:

– Xin minh công tha lỗi. Tôi tự biết tài hèn, song nói thế là để minh công biết rằng đất Bắc không có nhân tài đó mà thôi!

Cú "nắn gân" hết sức tế nhị của Nguyễn Huệ đã làm Nguyễn Hữu Chỉnh chột dạ. Nguyễn Huệ như đã... đi guốc vào bụng Chỉnh: tuy theo Tây Sơn đấy nhưng quay giáo chống lại Tây Sơn lúc nào không

biết chừng!

Chính vì biết Nguyễn Huệ luôn luôn "trên cơ" mình nên Chỉnh đành chịu khuất thân dưới quyền Nguyễn Huệ một thời gian.

KẺ ANH HÙNG CHÍ TO NHƯNG SỨC MỌN

Nguyễn Hữu Chỉnh được vua Lê Chiêu Thống tin dùng, bèn mượn thanh thế của vua sai khiến cả nước. Chỉnh tự tiện đem quân triều đình đi trừ khử những đối thủ của mình, bắt giết các trung thần của cả vua lẫn chúa (như Trọng Tế, Phụng Cơ, còn Án Đô Vương Trịnh Bồng thì phải cắt tóc đi tu nơi cửa Phật...).

Trong thâm tâm, Chỉnh cho rằng thiên hạ chẳng ai bằng mình, coi vua như đứa trẻ con, khinh thường các đại thần, trừ thầy học của mình là Trần Công Xán, một sĩ phu đáng kính. Nhân vật duy nhất trong đời mà Chỉnh phải kiêng sợ (nhưng vẫn muốn đọ tài đọ sức) là Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ. Chỉnh thường thổ lộ với người thân tín rằng:

– Bắc Bình Vương là người anh hùng hào kiệt ở miền Nam, ta cũng không thua. Hắn quỷ quyệt hơn ta, nhưng ta khôn ngoan hơn hắn. Năm trước ta từng cộng sự với hắn, nên ngày nay hãy nhường hắn một nước cờ, đợi khi trong nước tạm yên, ta sẽ chuyên tâm lo việc phương Nam. Lúc đó ta có thể tập hợp binh mã, cùng hắn giao phong một trận lớn lao. Đã trừ khử được vật ngăn cản rồi thì từ dải đèo Ngang trở về Nam lại là bờ cõi của nước nhà!

Trần Công Xán – một sĩ phu Bắc Hà trứ danh, từng được Nguyễn Huệ khen là con người duy nhất ở đất Bắc có phẩm cách – được Chỉnh xin vua sai vào Phú Xuân ra mắt Nguyễn Huệ để thương thuyết nhằm đòi lại đất Nghệ An cho vua Lê. Nào ngờ ý đồ của Chỉnh định lập thế nước độc lập tồn tại với Tây Sơn, đã bị Nguyễn Huệ thấu hiểu hết. Vì thế Nguyễn Huệ sai dìm chết Xán ngoài biển để bưng kín ý đồ tiến ra Bắc trừng phạt Chỉnh. Trong cuộc đại hội các tướng Tây Sơn ở Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã kể tội Nguyễn Hữu Chỉnh:

– Nguyễn Chỉnh là người đã chết, ta lại vẽ mặt mày cho. Nay hắn bay nhảy ở Bắc Hà, phù vua Lê, sai khiến cả nước. Đã không lo đền đáp ơn ta mà định cắn lại, mưu đồ giành đất Nghệ An, đặt làm trấn quan trọng, để bắt chước việc chúa Trịnh xâm lấn phương Nam ngày xưa. Thằng giặc ấy thật đáng giết. Không biết hắn đã sắp sẵn được bao nhiêu binh mã, có thể đánh nhau với ta được một trận hay không?

Năm 1787, Nguyễn Huệ sai các tướng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Võ Văn Nhậm kéo quân ra đánh dẹp phương Bắc. Quân Tây Sơn ở thế chẻ tre, đánh tan tác quân của vua Lê và Nguyễn Hữu Chỉnh ở Thanh Hoá, Ninh Bình, rồi nhằm hướng Thăng Long thẳng tiến.

Tin tức cấp báo về kinh. Chỉnh vội vã gọi con là Hữu Du nói:

– Chiến tướng của ta chỉ có bốn người. Thái và

Duật chẳng may chết rồi. Tuyển ở Sơn Nam, Phước ở Kinh Bắc gọi về không kịp. Tình thế gấp rút, ta phải tự ra cầm quân. Con nên sắp đủ binh lính, lương thực cùng đi với ta. Quân cha, con cùng dốc một lòng mới có thể nên việc được!

Hữu Du đáp:

– Sách có câu: "Thờ cha phải hết sức, thờ vua phải liều mình". Con xin đi trước đánh với giặc một trận lớn, không dám để cho vua và cha phải lo vì giặc. Cha cứ đi thong thả mà đốc thúc việc chiến trận, con sẽ lấy đầu thằng Võ Văn Nhậm đem về cho cha xem!

Trước khi Chỉnh xuất quân, Chiêu Thống ngự ra điện Cần Chánh, ban tiết việt (vật làm tin) cho Chỉnh và dặn dò:

– Trẫm dựa vào ông như dựa vào bức trường thành. Chuyến này quan hệ đến sự an nguy của nhà nước. Nhất thiết chớ có khinh giặc đánh tràn, phải tuỳ cơ mà làm, mau đưa tin thắng trận về để yên lòng trẫm!

Chỉnh tâu:

– Thần đã biết rõ tình hình của giặc. Võ Văn Nhậm mạnh mà không có mưu khôn, làm tì tướng thì dư sức, mà làm chủ tướng thì không đủ tài. Ngày thường hắn vẫn sợ thần, nay thấy thần đến, chắc là không dám chống chọi. Thần chỉ lấy khí thế mà đè nén, không cần phải đánh cũng thắng. Chuyến đi này không quá năm ngày sẽ có thư trạm tâu tin

thắng trận, xin bệ hạ chớ lo!

Song quân Hữu Du giao chiến với Võ Văn Nhậm chỉ một trận đã tan vỡ hết. Cha con Chỉnh và vua Lê vội vã trốn chạy sang Kinh Bắc. Kinh thành Thăng Long bị bọn vô loại ùa vào cướp bóc không còn một tí gì.

Võ Văn Nhậm sai bộ tướng là Nguyễn Văn Hoà đuổi kịp Nguyễn Hữu Chỉnh ở Kinh Bắc. Một trận chiến diễn ra ở núi Tam Tằng. Hữu Du tả xung hữu đột và tử trận. Chỉnh lên ngựa nhằm hướng bắc mà chạy. Ngựa ngã, quân Tây Sơn xáp tới, tranh nhau chĩa giáo vào ngực chực đâm. Chỉnh vội kêu to:

– Xin cứ bắt sống mà đem dâng!

Quân Tây Sơn trói Chỉnh lại bỏ vào cũi đưa về kinh. Chỉnh muốn gặp Võ Văn Nhậm để nói một lời sau chót về đạo nghĩa giữa những bậc trượng phu, khanh tướng. Nhưng Nhậm đã khước từ yêu cầu của người đã từng cùng mình cầm quân xông pha trận mạc, không cho phép Chỉnh gặp, sai người đến kể tội Chỉnh rằng:

– Mày vốn là tôi chúa Trịnh, phản chủ mà về với chúng tao để mưu đồ diệt họ Trịnh; rồi lại phản chúng tao về Bắc, lừa dối vua Lê, chiếm lấy ngôi cả, tự tiện làm oai làm phúc, ngấm ngầm lo mưu lấn cướp để tranh giành với chủ tao. Xét cuộc đời của mày toàn học thói cũ của quân giặc loạn, phải phanh gan ruột mày ra, bỏ hết những cái dơ bẩn, để người

Bắc lấy mày làm răn!

Rồi Nhậm ra lệnh phanh thây Chỉnh, tàn ác thả cho chó ăn thịt.

Nguyễn Hữu Chỉnh quả là một sĩ phu Bắc Hà kiệt hiệt, có tài năng lớn và đa dạng, có khí phách hào hùng, không chịu khom lưng làm tôi mọi cho người ngoài[1] mãi. Thậm chí ông nung nấu chí lớn muốn khôi phục giang sơn Bắc Hà cùng triều đại chính thống của nó. Tiếc rằng cơ trời vận nước còn chưa thuận, mặt khác tính cách ông lại quá kiêu ngạo, tự phụ, hiếu đại (thích trở nên lớn), chủ quan khinh địch, có lúc mất tỉnh táo nên đánh giá thiếu chuẩn xác về mình, về người, về thời thế, và nhiều khi coi nhẹ đức "nhân". Chính vì thế, theo đúng luật nhân quả, ông đã phải nhận lãnh một kết thúc vô cùng bi thảm.

Tuy nhiên, "luận anh hùng chớ kể hơn thua". Trong thiên hạ, xưa nay sự đối đầu của một nhân vật anh hùng này với một nhân vật kiệt hiệt khác vốn là sự thường. Nguyễn Hữu Chỉnh bị thảm bại trước sức mạnh của Nguyễn Huệ và Tây Sơn, nhưng trong lịch sử của dân tộc ta cuối thế kỉ XVIII, ông vẫn nổi lên như một mẫu anh hùng thời đại đặc sắc khiến biết

---

[1] Người ngoài: nghĩa như "quý quốc", chỉ nhà Tây Sơn.
Nguyễn Hữu Chỉnh có những suy nghĩ khác với tất cả những sĩ phu Bắc Hà toàn tâm toàn ý phụng sự Tây Sơn như: Trần Văn Kỉ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Nguyễn Huy Lượng...

bao người cho dù không yêu mến ông, vẫn phải kính nể. Trong thời buổi bấy giờ, ông là đấng sĩ phu duy nhất ở Bắc Hà không những có đủ bản lĩnh, năng lực để cộng sự và làm quân sư cho Nguyễn Huệ mà còn có ý chí hướng tới mục tiêu to lớn: xây dựng một vương triều riêng của xứ Bắc Hà, thậm chí sẵn sàng đối đầu với Nguyễn Huệ và Tây Sơn. Ông cũng là người duy nhất đã khiến bậc đệ nhất anh hùng Nguyễn Huệ từng phải khâm phục, phải nhiều lần nghe theo những cao kiến của ông, và trong thâm tâm thừa biết rằng ông chính là một đối thủ đáng gờm nhất của mình.

23

TRẦN PHƯƠNG BÍNH
CHÍ SĨ CHỐNG TÂY SƠN

Sau khi đánh thắng quân Thanh, Quang Trung lên kế hoạch tăng cường lực lượng quân sự, định dùng sức mạnh đòi nhà Thanh trả lại hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Vua hạ lệnh cho các trấn phải lập lại sổ đinh, phát *tín bài* trên đề bốn chữ *Thiên hạ đại tín* để nắm vững dân số và tiện việc tuyển binh (cứ ba tráng đinh tuyển một lính). Tuy nhiên việc quản lí, kiểm soát người một cách chặt chẽ như thế (giống như cách quản lí hộ tịch của Thương Ưởng đời Tần, Trung Hoa) đã gây phiền hà cho sinh hoạt của dân chúng nên bị nhiều người phản đối.

Lúc bấy giờ ở làng Ngọc Điền, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An (Hà Tĩnh ngày nay) có Trần Phương Bính (con của tiến sĩ Trần Danh Tố đời Lê) là con người có khí tiết, thường làm thơ tỏ chí ngang tàng của mình:

Tim gan chất chứa hờn trời đất,
Mặt mũi đành trơ với tháng ngày.

Cưỡng lại lệnh vua, Bính dứt khoát không chịu đeo thẻ! Trấn thủ Nghệ An lúc đó là Trần Quang Diệu thấy vậy bèn sức giấy mời kẻ ngang tàng ấy đến Vĩnh Dinh, nhưng Bính không đến. Diệu sai lính đến bắt. Tới thành Nghệ An, Bính không chịu khuất phục, bèn nhảy xuống nước tự vẫn! Bọn lính hoảng sợ vội vàng cứu lên. Khi bị điệu vào dinh quan, Trấn thủ Quang Diệu bảo lạy, Bính không lạy, Quang Diệu lại mời ăn, Bính không thèm ăn. Trần Quang Diệu vốn là người có lòng quý trọng bất cứ ai có nghĩa khí, bèn cảm phục và tha cho về.

Trần Phương Bính vì vậy được nhân dân mến mộ. Khi các hào mục và nho sinh làng Nga Khê huyện Thiên Lộc định khởi nghĩa đánh úp thành Nghệ An, đã suy tôn ông làm quân sư. Một cuộc dụng độ với quân Tây Sơn đã xảy ra tại xã Bình Lãng, ven núi Hồng Lĩnh. Quân chống đối bị thua trận. Bính bèn trèo lên đỉnh cao nhất của núi Hồng Lĩnh đề một bài thơ tuyệt mệnh vào vách chùa như sau:

Báo quốc vô trường sách,
Tuỳ thân hữu đoản đao.
Hồi đầu Hồng Lĩnh thượng,
Cửu thập cửu phong cao!

(Đền nước không còn chước,
Bên mình có mũi dao.
Ngoái cổ nhìn Hồng Lĩnh:
Chín mươi chín đỉnh cao!)

(Bản dịch của *Hoàng Lê nhất thống chí*)

Sau đó, ông lấy dao đâm vào bụng tự vẫn.

24

Thói trịch thượng là bản chất của các triều đình phong kiến Trung Hoa mọi thời đại. Bản thân chữ *Trung Hoa* đã bộc lộ thái độ tự tôn cho rằng đất nước của thiên triều chiếm vị trí trung tâm của thiên hạ. Tất cả các xứ khác đều thuộc ngoại vi, được gọi bằng các tên "man", "di", "nhung", "địch", "nô" v.v.. nghĩa là "mọi rợ".

Riêng người An Nam, bị người Bắc gọi là *Nam man*; quan An Nam bị gọi là *di quan* (quan mọi)!

Các thế hệ sĩ phu nước ta khi giao tiếp với quan, lính Trung Hoa, bị gọi "xách mé" như thế rất lấy làm bất bình, đã không ngừng đấu tranh đòi bỏ lối gọi "bất lịch sự" ấy.

Độc giả hẳn còn nhớ chuyện Mạc Đĩnh Chi đi sứ nhà Nguyên đã đả lại viên lại người Hoa khi hắn láo xược gọi ông là "di". Hắn nói:

– *Xúc ngã kị mã, đông di chi nhân dã, tây di chi nhân dã?*

(Đụng ngựa ta cưỡi, người rợ Đông hay người rợ Tây?)

Trạng An Nam đập lại:

– *Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?*

(Chắn lừa ta đi, kẻ cướp phương Nam hay kẻ cướp phương Bắc?)

Cuộc đấu tranh đòi xoá bỏ chữ "di" lịch sử gọi là *di biện* (tranh biện về chữ "di").

*

* *

Triều Trần Thánh Tông, năm 1270, Đinh Củng Viên và Lê Đà sang sứ nhà Nguyên để bàn bạc về việc biên giới giữa hai nước. Quan Nguyên hỏi:

– Các ngươi là sứ thần *Nam man* sang xin triều kiến phải không?

Đinh Củng Viên phật ý đáp lại:

– Thưa các ngài, chỉ những dân tộc không được giáo hoá, không biết lễ nghĩa mới gọi là *man*. Còn nước Đại Việt chúng tôi là một nước văn hiến, sao có thể gọi là *man* được? Xin các ngài gọi là *sứ thần Nam Quốc* chứ không thể gọi là *Nam man*.

Đến năm 1291, sứ Nguyên là Trương Lập Đạo sang dụ vua ta sang chầu. Mặc dầu bị thua thảm hại ở trận Bạch Đằng Giang, song tên sứ giả này vẫn

dương dương tự đắc. Triều đình lại cử Đinh Củng Viên ra tiếp y. Ông lại đập cho Trương Lập Đạo một trận tơi bời vì tội vô lễ gọi quan ta là *Nam man* khiến y bẽ mặt.

Đinh Củng Viên quê huyện Đông Sơn (Thanh Hoá) làm quan dưới các triều Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, rất được các vua Trần trọng thị.

*

* *

Năm 1759, dưới triều vua Lê chúa Trịnh, sứ bộ nước ta là Trần Huy Mật và Lê Quý Đôn đi sứ sang nhà Thanh.

Tại Nam Ninh, thấy bọn quan lại Thanh triều vẫn gọi quan ta là *di quan, di mục*, Lê Quý Đôn bèn gửi thư cho phủ đường Nam Ninh để phản đối. Họ mời Lê Quý Đôn tới phủ để trao đổi.

Bố chính Nam Ninh là Diệp Tôn Nhân nói:

– Việc gọi là *di quan, di mục* chẳng qua là thói quen từ xưa chứ không phải có ý khinh mạn.

Lê Quý Đôn nói:

– Chúng tôi nghĩ thói quen tốt thì để, còn thói quen xấu thì nên bỏ. Chúng tôi từ xa muôn dặm tới đây vì ngưỡng mộ đức tốt của thánh triều, vậy không nên để một thói quen xấu làm tổn hại đức tốt ấy!

Diệp Tôn Nhân cố cãi:

– Việc dùng chữ *di* với các công sứ là áp dụng cho

tất cả các nước chứ không riêng gì An Nam. Vậy mà không thấy nước nào thắc mắc, sao các ông lại để tâm đến chuyện nhỏ như vậy làm gì?

Lê Quý Đôn cười đáp:

– Thưa ngài, đức độ của thánh triều lan rộng muôn phương. Việc tách bạch Hoa – Di không hay đối với tất cả các nước, không riêng gì với An Nam, nên chúng tôi cũng muốn chữ *"di"* được bỏ hẳn đối với cả các nước khác nữa!

Diệp Tôn Nhân đuối lí đành xuống giọng:

– Tôi nói thế thôi, chứ tôi đã cho làm công văn xuống các hạt bắt đổi chữ *An Nam di sứ* thành *An Nam công sứ* rồi!

Tuy vậy, bọn quan quân nhà Thanh vẫn ngoan cố dùng chữ *"di"* một thời gian dài nữa.

*

* *

Sau cùng, vào năm 1790, cũng trong cuộc đi sứ của phái bộ An Nam do vua Quang Trung cử sang Thanh triều, Thượng thư bộ Công là Vũ Huy Tấn đã kịch liệt phản kháng việc dùng chữ *"di"*. Ông có làm một bài thơ để biện bác như sau:

Di tự, tòng "cung" hựu đối "qua"
Ngô ban văn hiến tự Trung Hoa.
Thần kinh khâm tứ An Nam quốc,
Thử tự thư lai bất diệc ngoa?

(Chữ "di" hợp bởi chữ "cung", "qua",

Nước tôi văn hiến tựa Trung Hoa.
Bắc triều thừa nhận An Nam quốc,
Chữ ấy chẳng là quấy lắm a?)

(Kiều Văn *dịch*)

Tác giả chiết tự chữ *"di"*, gồm chữ "cung" và chữ "qua" (cung tên và mác). Rồi tác giả vặn lí: mang cung nỏ giáo mác để gọi một nước văn hiến giống như Trung Hoa, làm sao có thể chấp nhận được?

Từ đó Thanh triều mới chịu bỏ hẳn việc dùng chữ *di*, *man* với người nước ta.

25

GƯƠNG CHÍNH TRỰC CỦA **TRẦN VĂN TRỨ**

Trần Văn Trứ, người làng Từ Ô, huyện Thanh Miện (Hải Dương) đỗ hoàng giáp dưới triều vua Lê Hiển Tông, là một người chính trực hiếm thấy.

Có một năm ông được cử làm giám khảo kì thi Hương ở ngay trấn quê nhà. Vợ ông có thằng cháu tên Hi dự kì thi này, nỉ non với chồng rằng:

– Thằng Hi nó là chỗ con cháu trong nhà, nó học cũng khá, nhưng... học tài thi phận, dù ông nghiêm khắc đến mấy cũng nên nghĩ đến tình ruột thịt, nới tay cho nó một tí để nó đỗ, mở mày mở mặt với thiên hạ...

Ông Trứ lắng nghe lời vợ rồi đáp:

– Ừ, biết vậy, cứ để nó thi cử xem sao đã rồi hãy hay!

Bà vợ còn cẩn thận dặn người hầu của chồng theo dõi quyển thi của cháu mình, khi nào chấm đến thì khẽ nhắc để ông biết mà... nới tay!

Khi ông chấm đến bài của Hi, anh hầu bèn khẽ thốt lên hai tiếng "hi hi" để nhắc. Ông sực nhớ lời vợ dặn, chăm chú xem kĩ quyển thi. Nhưng ông bỗng cau mặt khi đọc những câu văn lủng củng, ý tứ năm chắp ba vá của thằng cháu vợ. Ông bực mình lấy bút "sổ toẹt" lên bài thi, miệng nói: "Này hi hi! này hi hi!". Anh hầu tái mặt chạy vội ra ngoài. Chuyện lọt đến tai dân chúng, ai ai cũng kính phục đức tính không chút tây vị của ông.

Khi ông mất, các bạn đồng liêu và khoa mục có đôi câu đối viếng ông với những lời ngợi ca trang trọng:

Toạ học sĩ ư xuân phong, diện mệnh nhi đề,
huấn hối nhược gia nhân phụ tử;
Lập tại tư ư băng tuyết, từ trực khí tráng,
lẫm liệt như lôi điện quỷ thần.

(Dạy học như gió xuân, thước ngọc khuôn vàng, răn bảo tựa cha con ruột thịt;

Làm quan tựa băng tuyết, lời ngay khí mạnh, uy nghiêm như sấm sét quỷ thần).

(Kiều Văn *dịch*)

26

"THƠ TÌNH" CỦA HỌC TRÒ

Phạm Vĩ Khiêm (tức Phạm Nguyễn Du) người Nghệ An sống vào thời vua Lê – chúa Trịnh, đỗ hoàng giáp năm 1779. Từ thuở nhỏ ông đã nổi tiếng về hay chữ và cả về... những trò tinh nghịch của học trò. Dạo học ở trường Quốc Tử Giám, Khiêm thường cùng chúng bạn rong chơi đây đó. Một hôm cả bọn qua cửa dinh quan tham tụng thì bắt gặp cô con gái của quan, dáng vẻ cực kì kiêu xa diễm lệ cũng vừa bước ra đường. Bọn bạn bèn khích Khiêm:

– Chúng tớ đố đàng ấy dám ghẹo cô nàng con quan kia đấy!

Vốn tính táo tợn, Khiêm chẳng sợ, lập tức xăm xăm chạy tới túm lấy tay cô gái làm cô ta giật mình hoảng sợ và e thẹn, mặt đỏ như quả bồ quân. Lính hầu của quan đứng gần đấy thấy hành vi ngỗ ngược ấy bèn xông lại bắt Khiêm giải vào trong phủ cho

quan xét trị tội.

Sau khi nghe lính hầu "bẩm" về tội trạng của Khiêm, quan tham tụng đưa mắt ngắm cậu con trai ngỗ ngược, thấy cậu có gương mặt khôi ngô, thông minh lanh lợi, ngài không khỏi có cảm tình với cậu, vả ngài cũng chẳng lạ gì chuyện "nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò". Vì thế ngài phán:

– Mi là học trò Quốc Tử Giám phải không? Vậy ta ra cho mi một đề thơ. Nếu mi làm được thì ta tha, bằng không ta sẽ trị tội mi dám cả gan trêu gái ngoài đường, nghe chưa?

– Dạ thưa quan, con xin vâng ạ!

– Được! Mi hãy làm một bài thơ tứ tuyệt lấy đề là... "bóp vú" theo vần "ao"!

Phạm Vĩ Khiêm bèn ứng khẩu đọc luôn:

Chạy lại ta xem thử chút nào,
Bõ công rày ước với mai ao.
Nghiêng con mắt phượng trông vành nguyệt,
Uốn cánh tay tiên nắn nhị đào.

Quan nghe bài thơ ứng khẩu tài tình và rất mực hóm hỉnh của chàng học trò, phải tấm tắc khen là giỏi, thậm chí còn nảy ra ý định nhận cậu về nuôi cho ăn học để sau này gả cô con gái cưng kia cho nữa!

CHUYỆN MAY RỦI TRONG TRƯỜNG THI

Vào thời chúa Trịnh Sâm, Phạm Vĩ Khiêm đã nổi tiếng có tài văn chương, được chúa biết tên. Song

cũng chỉ vì tính tình "lập dị", ngạo nghễ, nên ông bị đám quan trường... không ưa, chỉ tìm cách đánh hỏng mỗi lần ông đi thi.

Tuy nhiên đến khi đã đứng tuổi, trình độ đã đạt tới chỗ uyên thâm thì văn phong của ông đổi khác hẳn. Đến khoa thi năm 1779, ông đổi tên là Phạm Nguyễn Du. Các quan khảo hạch vẫn chưa biết gì về sự "đổi khác văn phong" của ông nên trong kì đệ nhị, khi phát hiện một quyển có giọng văn phóng túng, họ liền cho rằng đó chính là quyển của ông và lập tức đánh hỏng. Cú "đánh nhầm" ấy té ra lại giúp cho ông thoát hiểm và đỗ!

Sang kì đệ tam cũng vậy: có một quyển bị nghi là quyển của ông và lại bị đánh hỏng. Kì thực đó là quyển của người khác, vì vậy quyển của ông lại... thoát nạn một lần nữa!

Đến kì đệ tứ thì chuyện xảy ra còn li kì hơn nữa. Khảo quan Nguyễn Bá Dương vốn không ưa Phạm Vĩ Khiêm, chỉ muốn đánh hỏng. Song ông ta thấy một quyển có giọng văn uẩn súc, cứ tưởng là quyển của ông Phạm Hoa Đường (người mà ông ta đặc biệt mến mộ), không hề biết đó chính là quyển của Phạm Vĩ Khiêm, bèn phán rằng:

– Quyển này lời văn dung dị, cổ kính, thâm thuý, không phải bậc lão sư túc nho ắt không làm nổi, nên để lên trên.

Các quyển thi được đệ trình lên để chúa xét, quả nhiên chúa chọn quyển của Phạm Vĩ Khiêm cho đỗ

đầu, đúng như nhận định của ông Bá Dương. Trong khi đó, người mà ông Bá Dương cố tình chọn đỗ đầu là ông Phạm Hoa Đường thì lại tụt xuống thứ hai. Khi biết cái sự thật "gậy mình đập lưng mình" ấy, ông Nguyễn Bá Dương chỉ còn biết giậm chân kêu trời mà rằng:

– Khoa giáp vốn có mệnh số, không thể lấy sức người mà tránh được!

NÔM MÀ ÁT HÁN

Bao năm tháng đã trôi qua... thế rồi chẳng may một tai hoạ giáng xuống đầu Phạm Vĩ Khiêm: người vợ hiền của ông đột ngột qua đời khiến ông vô cùng hụt hẫng. Quá thương tiếc vợ, ông làm câu đối Hán văn, treo ở bàn thờ:

Hốt tầm đông xá tây lân, hoặc hữu nương hề,
giai viết: bất!
Thí vấn Nam Tào Bắc Đẩu, kì vi Khiêm dã,
định hà như?

Kể ra câu đối này đã nói được nỗi lòng đau thương và phẫn uất của ông trước tình cảnh vợ chết. Câu đối diễn Nôm nghĩa là:

"Hoảng tìm xóm đông xóm tây, xem có nàng chăng? (tất cả) đều bảo: không có!

Thử hỏi Nam Tào Bắc Đẩu (thiên quan coi việc sinh tử), nếu các ông là Khiêm đây, thì các ông sẽ làm thế nào?".

Bên cạnh câu đối này còn nhiều câu đối khác của

bạn hữu văn chương gửi phúng, tất cả đều dùng những điển tích rút từ sách Tàu ra, ý tứ thì cao diệu, lời lẽ như gấm thêu.

Mấy hôm sau có một hàn sĩ đến nhà trang chủ xin ăn, lân la đọc hết câu đối nọ đến câu đối kia, và với câu nào ông ta cũng lắc đầu tỏ ý chê bai... Riêng câu của Phạm Nguyễn Du thì ông ta hơi gật gù tán thưởng. Chủ nhân thấy vậy hỏi:

– Thế nào, câu này ông thấy có được không?

– Cũng tạm được, chứ chưa thực hay.

– Vậy xin ông cho một câu nào hay hơn thì cám ơn ông lắm!

– Vâng, nhưng tôi chỉ làm câu đối Nôm, ông có bằng lòng không?

– Không sao, miễn hay là được!

– Câu Nôm của tôi như thế này:

Đất chẳng phải chồng, đưa giải thịt xương sao đặng;
Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột mần răng?

Phạm Nguyễn Du sửng sốt vội đứng lên chắp tay nói:

– Du này xin bái phục ông! Câu đối của ông tuy là "Nôm" nhưng át được tất cả các câu đối Hán của bọn chúng tôi. Xin phép ông cho tôi được treo câu đối ấy thay vào câu đối của tôi, chắc sẽ an ủi được vong linh bà nhà tôi hơn nhiều!

CỐ BỒ

Khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc diệt Trịnh, một số

sĩ phu Bắc Hà đã chán nản rời bỏ chức vụ, tìm nơi lánh nạn. Trong số các sĩ phu đó có Phạm Nguyễn Du, tác giả của áng văn chương "Đoạn trường lục", về ẩn cư tại đất Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Hàng ngày người ta thấy một ông lão làm nghề đan bồ (vì thế người ta gọi ông là "Cố Bồ") đến ngồi nhờ trước hiên một nhà phú hộ nọ để đan lát kiếm sống.

Thỉnh thoảng Cố Bồ lại ngừng tay ngó vào trong nhà phú hộ xem ông thầy đồ dạy lũ trẻ học chữ nho. Một hôm thầy đồ có việc phải đi vắng, bèn ra cho học trò một số bài tập, dặn chúng phải làm cho xong để thầy về sẽ chấm bài. Nhưng lũ học trò vắng thầy, thấy đề bài thầy ra "hóc" quá, chúng kêu như vạc, rồi kéo nhau ra ngoài hiên xem Cố Bồ đan. Thấy vậy, bất giác Cố Bồ bảo chúng rằng:

– Nếu khó quá thì các cháu đem bài ra đây, ông làm hộ!

Lũ trẻ tò mò muốn biết tài của Cố Bồ, bèn mang đề ra cho cố xem. Cố Bồ đọc đầu bài thứ nhất: hãy đối câu *"Tử Anh xa mã lai hàng, nãi dĩ thuộc lại"*. Vế đối này rút ở Bắc sử, thuật chuyện Tử Anh vua nước Tần ra hàng Lưu Bang ở Quan Trung, có nghĩa là: "Tử Anh cưỡi xe ngựa tới hàng, được giao cho quan sở tại".

Cố mách bọn học trò đối như sau:

Phụ lão ngưu dương tranh hiến, bất dục phí dân.
(Phụ lão mang trâu dê đến hiến, không muốn phiền dân).

Đầu bài thứ hai hỏi về đạo "hiếu". Cố Bồ lại bảo học trò viết hai câu rút từ truyện Mẫn Tử Khiên

trong sách Mạnh Tử, Luận Ngữ:

Đơn hàn số ngữ, mẫu toại thành từ;
Trai lật nhất tâm, phụ diệc doãn nhược.
(Gửi thưa vài tiếng, mẹ ghẻ hoá hiền,
Thành kính một lòng, cha càng đẹp ý).

Đầu bài thứ ba hỏi về Bắc sử: *Tại sao biết được Hán thắng Sở bại?*

Đề bài này như chạm vào đúng "mạch" của ông già đan bồ. Ông không sao kìm được lòng mình nữa, bèn cầm bút viết như gió táp mưa sa đoạn luận văn sau đây:

Tam chương sơn Hán ước, Bái công chi khí tượng tường loan; Vô luận Tị thuỷ long phi, nhi Hán nghiệp hưng long, dĩ kiến ư Bá Thượng hoàn quân chi nhật;

Ngũ nguyệt hoả Tần cung, Hạng Võ chi anh hùng ưng chí, vô luận Ô Giang mã quệ, nhi Sở đồ thất bại, dĩ kiến ư Hàm Dương khánh tốt chi thu.

(Ước Hán vững ba chương, khí tượng Bái công như loan phụng, chưa cần nói suối Tị rồng bay, mà Hán nghiệp chấn hưng đã thấy khi quân về Bá Thượng;

Cung Tần thiêu năm tháng, anh hùng Hạng Võ như ưng chiên, chưa cần nói sông Ô ngựa quỵ, mà Sở đồ thất bại đã thấy khi chôn lính Hàm Dương).

Thầy đồ về đọc đoạn luận văn biền ngẫu điêu luyện và tràn đầy khí phách ấy, biết ngay tác giả của nó là một nhân vật lỗi lạc trong đời, bèn kính cẩn ra mời Cố Bồ vào nhà, thiết tha xin ông già cho biết rõ

danh tính. Thì ra đó là một danh nho ẩn dật!

CHÍ PHÙ LÊ

Phạm Vĩ Khiêm đỗ hoàng giáp năm 1775, sau làm quan đến Đốc đồng Nghệ An. Có lẽ ông thấm nhuần đạo lí "Ăn cây táo rào cây táo" nên đã tỏ ra là một trung thần của triều đình Lê – Trịnh. Đối với ông, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn chỉ là một cuộc nổi loạn của bọn giặc cỏ chống lại triều đình chính thống. Vì vậy, ông đã đến vùng Thanh Chương chiêu tập nghĩa binh mưu chống Tây Sơn để khôi phục lại quyền vị cho nhà Lê.

Tuy nhiên, lực bất tòng tâm, binh ít thế cô, chẳng bao lâu ông rơi vào cơn bĩ cực, phẫn uất mà chết, chỉ để lại đời mấy câu cảm khái:

Dĩ hĩ anh hùng vô dụng võ;
Quả nhiên thiên ý tán tư văn.
(Đành vậy, anh hùng khôn dụng võ;
Ắt rồi trời đất có khen lao)

27

VINH NHỤC CỦA TUYÊN PHI
ĐẶNG THỊ HUỆ

Xuất thân chỉ là một cô gái hái chè ở làng Phù Đổng (Kinh Bắc) song Đặng Thị Huệ vừa có nhan sắc lại vừa có trí tuệ, nghị lực và tham vọng hơn người. Đối với một nữ lưu như Huệ, việc thoát li cảnh hèn hạ trở thành một vương hậu quyền quý cao sang, không phải là chuyện lạ. Huệ được chúa Trịnh Sâm sủng ái và đắm say không kém gì Tây Thi hoặc Dương Quý Phi ngày xưa bên Trung Hoa được vua sủng ái. Lợi dụng ưu thế đó, Huệ đã thao túng cả chúa vì những toan tính ích kỉ của mình, làm khuynh đảo cơ đồ họ Trịnh.

Sự hơn hẳn của Huệ về mọi mặt đã khiến chúa Trịnh Sâm bỏ rơi cả ba bà phi Dương Ngọc Hoan (mẹ Trịnh Khải), Trần Thị Lộc, Trương Ngọc Khoan, gây nên mối oán thù sâu sắc. Là một người đàn bà trí tuệ, Huệ đã "cố vấn" cho chúa hầu như tất cả mọi

CHÚA TRỊNH SÂM và TUYÊN PHI ĐẶNG THỊ HUỆ

(*Hoạ sĩ:* **Đình Dũng**)

công việc triều chính. Có thể nói Huệ đã cùng chúa Trịnh Sâm chấp chính. Viên quan ăn cánh với Huệ là Hoàng Đình Bảo được Huệ nói với chúa cất nhắc lên làm Phụ chính đại thần. Huệ ép chúa phải gả người con gái yêu cho em trai của Huệ là Đặng Mậu Lân, một tên vô lại khét tiếng vì những hành vi bỉ ổi. Và điều tệ hại nhất là Huệ đòi Trịnh Sâm phải làm hành động bỏ trưởng (Trịnh Khải, tức Tông) lập thứ (Trịnh Cán, con của Huệ) mặc dù Trịnh Cán mới có mấy tuổi và ốm yếu quặt quẹo. Tham vọng của Huệ đã đến tột đỉnh: muốn con lên ngôi chúa và mình thì leo lên ngôi vương mẫu nhiếp chính!

Thế nhưng chúa Trịnh Sâm mất, để lại Tuyên phi và "ấu chúa" giữa cảnh nước lửa, loạn li. Trịnh Khải đang kéo bè kết đảng, tập hợp bọn kiêu binh toan cướp lại ngôi chúa. Ở bên ngoài thì lòng dân xáo động: một người đàn bà đẹp nhưng trong bụng chứa đầy âm mưu quỷ kế, với một ấu chúa thuộc hạng "yểu mệnh" mà điều hành cả xã tắc thì cái xã tắc ấy sẽ trôi dạt đến đâu?

Đầu óc trí xảo đã vạch cho Huệ một phương sách: phải liên kết với ai có sức mạnh trội nhất để khả dĩ chống lại được mọi cuộc tấn công. Người ấy, Huệ đã tìm thấy: đó chính là quan Phụ chính đại thần Hoàng Đình Bảo (tức quận Huy).

Tuy nhiên trong khi thực hiện cuộc "liên minh ma quỷ" này, Đặng Thị Huệ đã rơi ngay vào một thế kẹt: nếu không dành cho Quận Huy biệt nhãn và biệt đãi thì không thể khiến được ông ta ra tay giúp rập. Mà

nếu dành cho ông ta một sự biệt đãi thì thiên hạ tất sẽ dị nghị về mối quan hệ giữa hai người. Ở cái xứ sở này, người đàn bà nào đã đánh mất hai chữ "đức hạnh" thì dù là một thường dân cũng đừng hòng được mọi người tha thứ, huống hồ là một bà chúa ở ngôi cao chót vót như Huệ?

Song, trong thế kẹt ấy, Đặng Thị Huệ đành phải chọn một con đường: biệt đãi quận Huy, cho ông ta được một mình vào thâm cung để bàn bạc mọi việc quân quốc trọng sự với mình. Còn sự dan díu tình ái giữa hai người thì không ai có mặt để chứng kiến cả, nên hoạ chăng chỉ có trời đất quỷ thần biết mà thôi! Tuy nhiên hàng trăm nghìn vạn cái đầu của dân chúng đã ráo riết xét đoán, và một bài vè đã nhanh chóng lan truyền khắp cả kinh đô:

Trăm quan có mắt như mờ
Để cho Huy quận vào... rờ chính cung.
Đục cùn thì giữ lấy tông,
Đục long cán gãy còn mong nỗi gì?[1]

Thật là một dư luận... chết người! Hoàng Đình Bảo điên cuồng cho treo dao kéo, móc sắt ngay ở cổng các dinh thự và... "truyền đời" cho bọn dân chúng "lếu láo" biết rằng, kẻ nào còn dám hát câu vè ấy, lập tức bị móc mắt, xẻo lưỡi! Nhưng dân chúng cười khẩy và càng hát tợn!

Đặng Thị Huệ đã mang tất cả trí lự, tất cả nghị lực của hạng "đàn bà dễ có mấy tay" để cố giữ nghiệp

---

[1] Tông, Cán: ám chỉ Trịnh Tông, Trịnh Cán.

vương bá của mình và của con trai. Song tham vọng ngất trời của Huệ rốt cuộc đã tan như xác pháo! Phe của Huệ và Quận Huy đã bị dân chúng phản đối, thậm chí căm ghét. Rồi bọn kiêu binh ủng hộ Trịnh Khải, đã nổi lên làm loạn, giết chết Quận Huy, phế truất Trịnh Cán, đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa vào năm 1782.

Lập tức Đặng Thị Huệ rơi vào thảm cảnh. Người ta nói đàn ông thường vụng về không biết cách trả thù đàn bà, chỉ đàn bà mới biết cách trả thù đàn bà. Bà Dương Ngọc Hoan, mẹ tân chúa Trịnh Khải (Đoan Nam Vương) trở lại ngôi vương mẫu, sau bao năm ngậm đắng nuốt cay nuôi mối thâm thù với Huệ, nay ra tay trả thù. Bà ta lôi Huệ ra đánh đập, nhưng ác liệt hơn, bà ta đã bôi tro trát trấu lên danh dự của một vương hậu thất thế, làm cho Huệ hết sống nổi. Rồi bà ta giam Huệ vào ngục tối. Mãi đến ngày giỗ chúa Trịnh Sâm bà ta mới buộc lòng phải cho Huệ ra cúng chồng. Trong hôm giỗ này, Đặng Thị Huệ đã gào khóc Trịnh Sâm rồi rút dao tự tử ngay trước ban thờ của vị chúa đã sủng ái mình nhưng bây giờ thì "hết phép", không thể bảo vệ mình được nữa.

Cái chết của Đặng Thị Huệ phần nào gợi nhớ đến cái chết của nữ hoàng Clêôpat'r của Ai Cập, hay nàng Ngu Cơ của Hạng Võ bên Trung Hoa thuở xưa.

Mục lục

Lời nói đầu 5
Đề từ (Phan Bội Châu) 9
1. Nguyễn Đăng Cảo 11
2. Nguyễn Khoa Đăng 16
3. Đoàn Thị Điểm 21
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay 35
5. Ngô Thì Sĩ 38
6. Lê Quý Đôn 42
7. Nguyễn Hữu Cầu 60
8. Hải Thượng Lãn Ông 67
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời 83
10. Mẹo hành quân thần tốc 85
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan 87
12. Đinh Thời Trung 90
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp 93
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân 103
15. Quang Trung 106
16. Tấm lòng nghĩa nữ 133
17. Lê Ngọc Hân 135
18. Danh sĩ Trần Văn Kỉ 144
19. Ngô Thì Nhậm 147
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức 162
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân 165
22. Nguyễn Hữu Chỉnh 173
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn 186
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di" 188
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ 193
26. Phạm Vĩ Khiêm 195
27. Vinh nhục của tuyên phi Đặng Thị Huệ 203

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

- *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
- *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
- *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
- *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại*, Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
- *Giai thoại và sấm ki Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
- *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
- *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
- *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
- *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
- *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự cửa Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
- *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Gia Thị*, (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
- *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

– *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
– *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
– *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
– *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
– *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
– Báo chí từ trước đến nay.
– Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẩm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: **GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)**

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Nhữ Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG**

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xĩ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 4

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
DT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.